

KHBD LỊCH SỬ 6- SÁCH KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

BÀI 1. LỊCH SỬ VÀ CUỘC SỐNG

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được các khái niệm *lịch sử* và môn *Lịch sử*.
- Hiểu được lịch sử là những gì đã diễn ra trong quá khứ.
- Giải thích được vì sao cần học lịch sử.

2. Về kĩ năng, năng lực

Bước đầu rèn luyện các năng lực của môn học như:

- Tìm hiểu lịch sử: thông qua quan sát, sưu tầm tư liệu, bước đầu nhận diện và phân biệt được các khái niệm lịch sử và khoa học lịch sử, các loại hình và dạng thức khác nhau của các nguồn tài liệu cơ bản của khoa học lịch sử.
- Nhận thức và tư duy lịch sử: bước đầu giải thích được mối quan hệ giữa các sự kiện lịch sử với hoàn cảnh lịch sử, vai trò của khoa học lịch sử đối với cuộc sống.
- Vận dụng: biết vận dụng được cách học môn Lịch sử trong từng bài học cụ thể.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, nhân ái,...

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Một số tranh ảnh được phóng to, một số mẫu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu, bài powerpoint

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

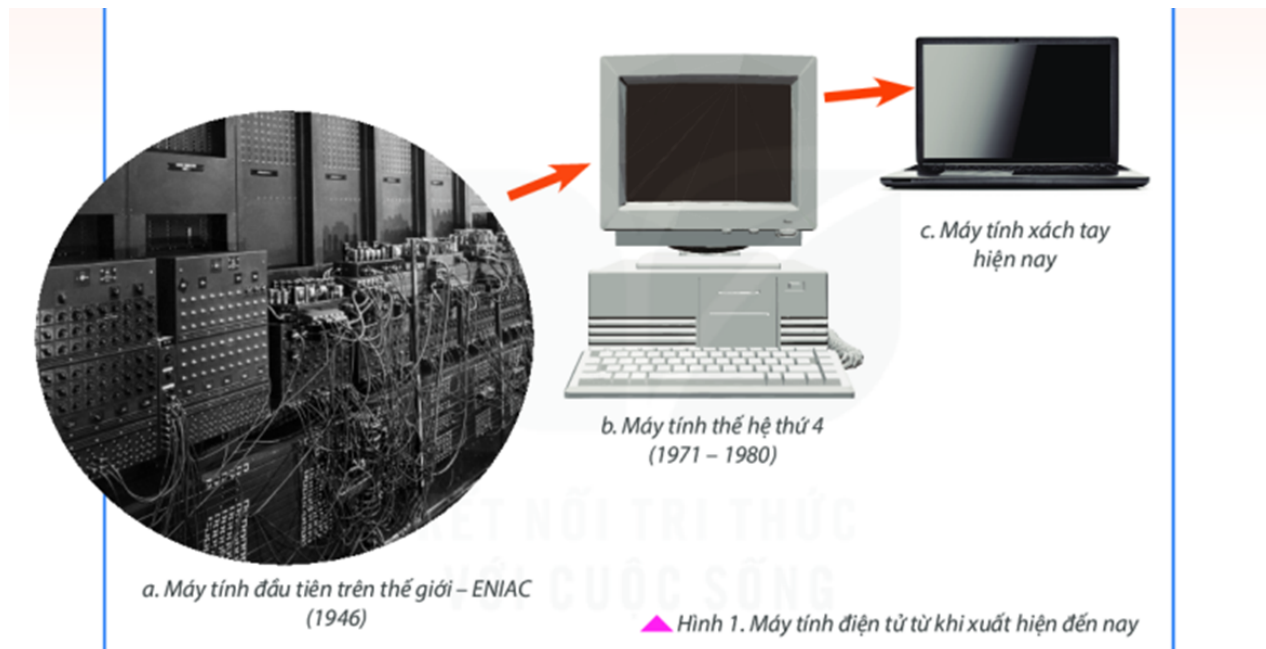
a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Phần này đưa ra các hình ảnh liên quan đến các thế hệ máy tính điện tử tiêu biểu từ khi xuất hiện cho đến ngày nay, nhằm giới thiệu sự thay đổi, phát triển của các loại hình máy tính qua thời gian.



GV có thể sử dụng nội dung này để dẫn dắt, định hướng nhận thức của HS vào bài học, rằng *sự thay đổi của máy tính điện tử theo thời gian như vậy chính là lịch sử*.

GV lấy ví dụ gần gũi, sát thực với HS và đặt câu hỏi: *Sự thay đổi của các sự vật/hiện tượng theo thời gian đó được hiểu là gì?* Đó chính là quá trình hình thành và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng và cũng là lịch sử của sự vật, hiện tượng đó. GV nêu ra vấn đề để định hướng nhận thức của HS: *Vậy lịch sử là gì? Vì sao phải học lịch sử?...* để dẫn dắt vào bài mới.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

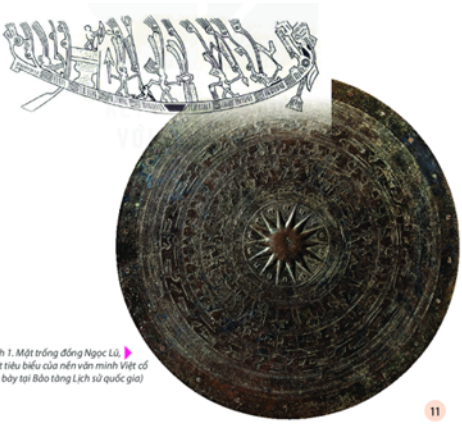
Mục 1. Lịch sử là gì?

a. Mục tiêu: HS hiểu được lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử là một môn khoa học nghiên cứu và phục dựng lại quá khứ. Môn Lịch sử là môn học tìm hiểu quá trình hình thành và phát triển của xã hội loài người trên cơ sở những thành tựu của khoa học lịch sử.

b. Nội dung: GV có thể sử dụng đồ dùng trực quan, tư liệu lịch sử, sử dụng phương pháp dạy học nêu vấn đề, thảo luận nhóm,... để tiến hành các hoạt động dạy học.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: Sau phần thảo luận, trả lời của HS đề mở đầu bài học mới, GV tiếp tục dẫn dắt: Sự thay đổi của các dạng máy tính hay một sự vật, hiện tượng qua thời gian như vậy chính là lịch sử hình thành và phát triển của sự vật, hiện tượng đó. Sự thay đổi đó diễn ra ở mọi nơi, mọi lúc. Bước 2: GV có thể định hướng HS tiếp tục lấy thêm một số ví dụ khác trong tự nhiên và đời sống xã hội và cùng thảo luận đề' khắc sâu kiến thức. Từ đó, GV giải thích: <i>Lịch sử là gì?</i> Đó chính là những gì có thật đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử xã hội loài người là những hoạt động của con người từ khi xuất hiện đến ngày nay. Môn Lịch sử mà các em được học chỉ nghiên cứu lịch sử loài người. Bước 3: - GV có thể cho HS đọc một câu chuyện lịch sử hay xem một bức tranh (ảnh), sau đó cùng thảo luận để trả lời câu hỏi: <i>Đó có phải là lịch sử không?</i> (Đó chính là lịch sử được con người ghi chép hay chụp lại, tức là lịch sử được nhận thức). Và chính nhờ những câu chuyện hay hình ảnh đó mà lịch sử được lưu giữ lại, các nhà khoa học tiến hành sưu tập, nghiên cứu các tài liệu đó và phục dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. Đó là khoa học lịch sử. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành	 Hình 1. Một trống đồng Ngọc Lũ, hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Việt cổ (trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia) - Lịch sử là tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ và lịch sử là một khoa học nghiên cứu về quá khứ của loài người. - Môn học Lịch sử là môn học tìm hiểu về quá khứ của loài người trên cơ sở của khoa học lịch sử.

cho học sinh.

Mục 2. Vì sao phải học lịch sử?

a. Mục tiêu: HS nêu được vai trò của lịch sử và đặt ra yêu cầu phải hiểu rõ lịch sử dân tộc để hiểu biết về nguồn gốc, truyền thống lịch sử nước nhà,...

b. Nội dung: GV sử dụng phương pháp vấn đáp.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS giới thiệu vắn tắt về gia đình mình (gồm mấy thế hệ, là những ai, những sự kiện đáng nhớ, truyền thống gia đình,...) và giải thích: biết được nguồn gốc, truyền thống gia đình thông qua ai, thông qua phương tiện nào và điều đó có tác dụng như thế nào,... <i>Yêu cầu cần đạt:</i> HS hiểu được cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ, tự hào về truyền thống gia đình và xác định được trách nhiệm của mình để kế tục truyền thống đó,...	<i>Dân ta phải biết sử ta</i> Cho tường gốc tích nước nhà Việt Nam. (Hồ Chí Minh)   Học lịch sử để hiểu biết về cội nguồn của bản thân, gia đình, dòng họ, dân tộc, và rộng hơn là của cả loài người; biết trong quá khứ con người đã sống, đã lao động để cải tạo tự nhiên, xã hội ra sao,... Học lịch sử giúp đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng cuộc sống trong tương lai.
Bước 2: - GV hướng dẫn HS khai thác hai câu thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh được dẫn trong SGK để rút ra ý nghĩa của việc học lịch sử (hai câu thơ đã chỉ ra yêu cầu cũng như ý nghĩa, vai trò của việc học lịch sử (“phải biết sử” để “tường gốc tích”).	
Bước 3: GV có thể khai thác thêm mục “Kết nối với ngày nay” bằng cách đặt câu hỏi cho HS thảo luận và trả lời: <i>Em hiểu như thế nào về ý nghĩa của lời căn dặn của Bác Hồ? Tại sao Bác lại chọn địa điểm tại Đền Hùng để căn dặn các chiến sĩ? Lời căn</i>	

dẫn của Bác có ý nghĩa gì?... GV kết luận:
Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vai trò của lịch sử và đặt ra yêu cầu phải hiểu rõ lịch sử dân tộc để hiểu biết về nguồn gốc, truyền thống lịch sử nước nhà,...

Bước 4:

GV cho HS quan sát hai tác phẩm nghiên cứu lịch sử (một tác phẩm nghiên cứu lịch sử Việt Nam và một tác phẩm nghiên cứu lịch sử thế giới) và cho biết tác dụng của việc biên soạn hai tác phẩm đó. Trước khi HS trả lời, GV có thể giới thiệu qua tác giả, nội dung của hai tác phẩm đó, từ đó HS nêu được: Việc biên soạn hai tác phẩm của các nhà sử học chính là giúp chúng ta tìm hiểu về quá khứ, cội nguồn,... của dân tộc và nhân loại. Để từ đó, chúng ta đúc kết những bài học kinh nghiệm về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ hiện tại và xây dựng tương lai. Từ việc đặt câu hỏi trên đề HS trả lời và đó cũng chính là câu trả lời cho câu hỏi: *Vì sao phải học lịch sử?* GV có thể chốt lại kiến thức cho HS hiểu và ghi nhớ.

- GV mở rộng (Kết nối với ngày nay): Trước khi tiến về tiếp quản Thủ đô, Bác Hồ đã về thăm Đền Hùng. Tại Đền Giếng, trong Khu di tích Đền Hùng - nơi thờ tự các Vua Hùng, sáng 19 - 9 - 1954, Bác Hồ đã nói chuyện với cán bộ, chiến sĩ thuộc Đại đoàn quân Tiên Phong. Chỉ tay lên đền, Bác hỏi: *“Các chú có biết đây là nơi nào không? Đây chính là đền thờ Vua Hùng, tổ tiên chúng ta, người sáng lập nước ta. Bác cháu ta gặp nhau ở đây là rất có ý nghĩa. Ngày xưa, các Vua Hùng dựng nước, nay Bác cháu ta là những người giành lại đất nước”*. Chính tại nơi đây, Bác Hồ đã có câu nói bất hủ: *“Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”*. Lời dạy của Bác không chỉ giúp ta thấy được truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha ta từ xưa tới nay mà còn nói lên vai trò của Sử học: Chính nhờ Sử học đã phục dựng lại quá trình lập nước thời các Vua Hùng để

ngày nay chúng ta tiếp nối truyền thống đó.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Câu hỏi này đưa ra quan điểm của một danh nhân về vai trò của lịch sử: “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống”. GV có thể vận dụng phương pháp tranh luận nhằm phát triển kỹ năng, tư duy phản biện của HS. GV chia lớp thành hai nhóm, thảo luận và đại diện nhóm trả lời ý kiến. Có thể hai nhóm HS sẽ đồng tình hoặc không đồng tình với ý kiến đó. GV chú trọng khai thác lí do vì sao HS đồng tình hoặc không đồng tình, chấp nhận cả những lí do hợp lí khác ngoài SGK hay kiến thức vừa được hình thành của HS. Cuối cùng, GV cần chốt lại ý kiến đúng.

Câu 3. GV có thể cho HS tự trình bày về cách học lịch sử của bản thân: *Học qua các nguồn (hình thức) nào? Học như thế nào? Em thấy cách học nào hứng thú/hiệu quả nhất đối với mình? Vì sao?...* Từ đó định hướng, chỉ dẫn thêm cho HS về các hình thức học tập lịch sử để đạt hiệu quả: đọc sách (SGK, sách tham khảo,...), xem phim (phim lịch sử, các băng video, hình,...) và học trong các bảo tàng, học tại thực địa,... Khi học cần ghi nhớ những yếu tố cơ bản cần xác định (thời gian, không gian - địa điểm xảy ra và con người liên quan đến sự kiện đó); những câu hỏi cần tìm câu trả lời khi học tập, tìm hiểu lịch sử. Ngoài ra, GV có thể lấy thêm ví dụ về các hình thức khác nữa để HS thấy rằng việc học lịch sử rất phong phú, không chỉ bó hẹp trong việc nghe giảng và học trong SGK như lâu nay các em vẫn thường làm.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 4. GV có thể hỏi HS về môn học mình yêu thích nhất, rồi đặt vấn đề: Nếu thích học các môn khác thì có cần học lịch sử không và định hướng để HS trả lời:

- Học lịch sử để biết nguồn gốc tổ tiên và rút ra những bài học kinh nghiệm cho

cuộc sống nên bất cứ ai cũng cần.

- Mỗi môn học, ngành học đều có lịch sử hình thành và phát triển của nó: Toán học có lịch sử ngành Toán học, Vật lý có lịch sử ngành Vật lý,... Nếu các em hiểu và biết được lịch sử các ngành nghề thì sẽ giúp các em làm tốt hơn ngành nghề mình yêu thích. Suy rộng ra, học lịch sử là để đúc rút kinh nghiệm, những bài học về sự thành công và thất bại của quá khứ để phục vụ cho hiện tại và xây dựng cuộc sống mới trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Các nhà sử học thời xưa đã nói: “Sử để ghi chép việc, mà việc thì hay hoặc dở đều làm gương để răn dạy cho đời sau. Các nước ngày xưa, nước nào cũng có sử là vì vậy”. “Sử phải tỏ rõ được sự phải trái, công bằng, yêu ghét, vì lời khen của sử còn vinh dự hơn áo đẹp vua ban, lời chê của sử còn nghiêm khắc hơn búa rìu, sử thực là cái cân, cái gương của muôn đời”. (Theo *Đại Việt sử kí toàn thư*, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972)

- Trong một đại hội quốc tế về giáo dục lịch sử, vai trò của bộ môn Lịch sử được khẳng định, vì “con người tương lai phải nắm vững những kiến thức lịch sử dân tộc và lịch sử thế giới để có thể trở thành người chủ có ý thức trên hành tinh chúng ta, nghĩa là hiểu: sống và lao động để làm gì, cần phải đấu tranh chống tệ nạn gì, nhằm bảo vệ và xây dựng một xã hội mới tốt đẹp như thế nào...”. (Theo *Nhập môn sử học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1987)

BÀI 2. DỰA VÀO ĐÂU ĐỂ BIẾT VÀ PHỤC DỰNG LẠI LỊCH SỬ?

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Phân biệt được các nguồn tư liệu chính: hiện vật, chữ viết, truyền miệng, gốc,...

2. Trình bày được ý nghĩa và giá trị của các nguồn sử liệu đó. Về kĩ năng, năng lực

Biết thực hành sưu tầm, phân tích, khai thác một số nguồn tư liệu đơn giản, phát

triển kĩ năng, vận dụng kiến thức đã học.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất trung thực, trách nhiệm, chăm chỉ thông qua hoạt động thực hành sưu tầm, phân tích và khai thác một số tư liệu lịch sử.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

- Một số tư liệu hiện vật, tranh ảnh được phóng to hoặc để trình chiếu, một số mẫu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

- Tìm hiểu trước một số truyền thuyết, câu chuyện về lịch sử và di tích lịch sử ở địa phương.

- Dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

GV có thể sử dụng câu hỏi khai thác hình ảnh trong SGK để hỏi HS về những hiểu biết của các em về hiện vật, về những điều các em cảm nhận, suy luận được thông qua quan sát hình ảnh (trong hình là mặt trống đồng Ngọc Lũ - một hiện vật tiêu biểu của nền văn minh Đông Sơn nổi tiếng của Việt Nam. Hoa văn trên mặt trống mô tả phần nào đời sống vật chất, tinh thần của cư dân Việt cổ. Hình ảnh giúp chúng ta có những suy đoán về đời sống vật chất, tinh thần của người xưa. Đây là những tư liệu quý để nghiên cứu về quá khứ của người Việt cổ cũng như nền văn minh Việt cổ,...).

HS có thể trả lời đúng, hoặc đúng một phần, hoặc không đúng những câu hỏi mà GV nêu ra, điều đó không quan trọng.

Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới: Đó chính là *nguồn sử liệu, mà*

dựa vào đó các nhà sử học biết và phục dựng lại lịch sử.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Tư liệu hiện vật

a. Mục tiêu: HS nêu được tư liệu hiện vật là những di tích, đồ vật,... còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất cũng như nêu được ý nghĩa của loại tư liệu này.

b. Nội dung: GV khai thác kênh hình, kiến thức trong SGK

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS quan sát một số tư liệu hiện vật đã chuẩn bị trước hoặc hình 2, 3 trong SGK; định hướng HS nhận xét: <i>Điểm chung của những tư liệu đó là gì?</i> (GV có thể đặt những câu hỏi gợi ý: <i>Hiện vật tìm thấy ở đâu, có điểm gì đáng chú ý?,...</i>). Trên cơ sở đó rút ra khái niệm: Bước 2: - GV có thể tổ chức hoạt động cặp đôi và thực hiện yêu cầu: <i>Kể thêm một số tư liệu hiện vật mà em biết.</i> HS tìm những đồ vật trong gia đình rồi trao đổi với bạn, cùng nhau thảo luận để rút ra đồ vật nào là tư liệu hiện vật. HS có thể trả lời đúng hoặc sai, GV khuyến khích và dẫn dắt các em đi đến kiến thức đúng. Bước 3: - GV có thể mở rộng phân tích thêm để HS thấy được những ưu điểm, nhược điểm của tư liệu hiện vật thông qua phân tích một ví dụ cụ thể (ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung cho thấy một cách trực quan những hoa văn tinh xảo được khắc trên đó, chứng tỏ trình độ kỹ thuật đã phát triển, đời sống tinh thần	Những di tích hoặc đồ vật của người xưa còn lưu giữ lại trong lòng đất hay trên mặt đất được gọi chung là những <i>tư liệu hiện vật</i>. Nền móng nhà, các lỗ chân cột gỗ, đường cống tiêu, thoát nước, giếng nước và nhiều di vật như gạch “Giang lân quân,” đầu ngói ống trang trí hình thú, ngói úp trang trí đôi chim phượng bằng đất nung,... được khai quật ở di tích Hoàng thành Thăng Long đều là những tư liệu hiện vật quý giá, là minh chứng sinh động cho bề dày lịch sử - văn hoá của Hoàng thành Thăng Long, chứng tỏ nơi đây đã từng là một kinh đô sầm uất của nước ta.

phong phú của người xưa,... nhưng đó chỉ là hiện vật “câm” và thường không còn nguyên vẹn và đầy đủ,...).

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 2. Tư liệu chữ viết

a. Mục tiêu: HS rút ra được khái niệm và ý nghĩa của tư liệu chữ viết

b. Nội dung: GV sử dụng kênh hình, Hs thảo luận nhóm

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS đọc đoạn tư liệu <i>Di chúc của Hồ Chí Minh</i>, thảo luận cặp đôi về câu hỏi: <i>Đoạn tư liệu trên cho em biết thông tin gì?</i> Để giúp HS khai thác tốt những thông tin chính của tư liệu, GV gợi ý HS xác định các từ khoá thể hiện nội dung cốt lõi, thông qua đó để trả lời câu hỏi. + GV cho đại diện cặp đôi trả lời trước lớp, HS khác có thể bổ sung, sau đó GV có thể chốt câu trả lời. Bước 2: - GV có thể gợi ý để HS hiểu thêm về sự ra đời của chữ viết: Lúc đầu chỉ là những kí hiệu rời rạc, sau đó mới được chấp nối, ghép hoàn chỉnh và tuân theo những quy tắc (ngữ pháp) nhất định. Để hiểu về lịch sử ra đời của chữ viết, HS sẽ được tìm hiểu kĩ hơn trong Chương 3. <i>Xã hội cổ đại</i>. Bước 3: - GV nhấn mạnh: Từ khi có chữ viết, con người biết ghi chép các sự vật, hiện	- Tư liệu chữ viết là những bản ghi, tài liệu chép tay hay sách được in, khắc. Tư liệu chữ viết còn lại đến ngày nay hết sức phong phú và đa dạng, có thể chiếm tới quá nửa các loại tư liệu hiện có. - Nguồn tư liệu này cho chúng ta biết tương đối đầy đủ về các mặt đời sống trong quá khứ của con người. Nó đánh dấu loài người đã bước vào thời đại văn minh, tách hẳn loài người khỏi các loài động vật cao cấp khác. Nhờ có chữ viết, mọi sự việc trong đời sống cho đến những suy nghĩ, tư tưởng,... của con người có thể đều được ghi chép lại và lưu giữ cho muôn đời sau.

tượng,... thành những câu chuyện hay những bộ sử đồ sộ. Chữ có thể được khắc trên xương, mai rùa, bia đá, chuông đồng, viết trên đất sét, lá cây, vải,... và sau này là in trên giấy, từ đó đặt câu hỏi cho HS: *Em hiểu thế nào là tư liệu chữ viết? Vì sao bia Tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội) được xem là tư liệu chữ viết?*

+ HS đọc thông tin và qua ví dụ cụ thể có thể trả lời được: Tư liệu chữ viết là những bản ghi, tài liệu chép tay hay sách được in, khắc chữ; ghi chép tương đối đầy đủ về đời sống con người.

+ *Hình 4. Những tấm bia ghi tên những người đỗ Tiến sĩ thời xưa ở Văn Miếu (Hà Nội)* được xem là tư liệu chữ viết vì: trên bia có ghi chép (một cách khách quan) tên của những người đỗ Tiến sĩ trong các khoa thi từ thời Lê sơ đến thời Lê trung hưng (1442 - 1779). Qua đó, các nhà sử học biết được những thông tin quan trọng về các vị tiến sĩ của nước nhà cũng như về nền giáo dục nước ta thời kì đó.

Bước 4:

- GV có thể mở rộng, định hướng cho HS nhận xét về ưu điểm (cho biết khá đầy đủ), nhược điểm (chịu ảnh hưởng bởi ý thức chủ quan của người viết) của loại tư liệu chữ viết.

Mục 3. Tư liệu truyền miệng

a. Mục tiêu: HS hiểu được tư liệu truyền miệng là gì và nêu được một số ví dụ về loại tư liệu này.

b. Nội dung: GV có thể chia lớp thành các nhóm (đã phân công từ trước)

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV đặt câu hỏi: <i>Hãy kể một số truyền thuyết, truyện cổ tích mà em đã từng được nghe hoặc biết.</i> Sau khi HS trả lời (có thể kể đúng hoặc chưa đúng), GV dẫn dắt để HS trả lời câu hỏi: <i>Theo em, thế nào là tư liệu truyền miệng?</i> + HS nêu được: Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện dân gian (thần thoại, truyền thuyết, cổ tích,...) được kể truyền miệng từ đời này qua đời khác. Bước 2, 3: - Từ đó, GV đặt câu hỏi: <i>Hình 5 trong SGK giúp em liên tưởng đến truyền thuyết nào trong dân gian?</i> Bước 4: - GV có thể chia lớp thành các nhóm (đã phân công từ trước). Các nhóm có thể tổ chức thành một vở kịch ngắn hoặc cử đại diện kể lại vắn tắt nội dung truyền thuyết <i>Sơn Tinh - Thủy Tinh, Thánh Gióng</i>,... Sau đó, GV có thể đặt ra yêu cầu: <i>Chỉ ra các yếu tố mang tính lịch sử thông qua mỗi truyền thuyết đó.</i>	- Tư liệu truyền miệng là những câu chuyện dân gian được kể truyền miệng từ đời này qua đời khác nên khá phong phú và đa dạng. Tư liệu truyền miệng có thể là những truyện cổ tích, thần thoại, ngụ ngôn, có thể bao hàm cả những ca dao, hò vè, câu đối,... - Tư liệu truyền miệng bao giờ cũng chứa đựng những yếu tố lịch sử, phản ánh một phần hiện thực cuộc sống quá khứ.

Mục 4. Tư liệu gốc

a. Mục tiêu: HS phân biệt được tư liệu gốc, tư liệu chữ viết, tư liệu hiện vật và tư liệu truyền miệng; đồng thời hiểu được tư liệu gốc là những tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên và trực tiếp về một sự kiện nào đó.

b. Nội dung: Có thể khai thác chính các tư liệu chữ viết, hình ảnh đã được sử dụng ở các mục trên (thuộc tư liệu gốc).

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - Sau khi tổ chức cho HS tìm hiểu về ba loại tư liệu trên, GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận: <i>Em hiểu thế nào là tư liệu gốc? Nêu ví dụ cụ thể.</i> Bước 2: - GV chốt lại: Cả ba loại tư liệu trên đều có những nguồn gốc, xuất xứ khác nhau. Có loại được tạo nên bởi chính những người tham gia hoặc chứng kiến sự kiện, biến cố đã xảy ra, hay là sản phẩm của chính thời kì lịch sử đó - đó là <i>tư liệu gốc</i>. Những tài liệu được biên soạn lại dựa trên các tư liệu gốc thì được gọi là những <i>tư liệu phái sinh</i>. Tư liệu gốc bao giờ cũng có giá trị, đáng tin cậy hơn tư liệu phái sinh. Bước 3: - GV có thể dẫn ra những ví dụ cụ thể và phân tích thêm để HS hiểu rõ hơn về các loại hình tư liệu lịch sử; khuyến khích HS nêu được những ví dụ theo hiểu biết của các em. Bước 4: - GV có thể mở rộng cho HS: <i>Các nhà nghiên cứu lịch sử có vai trò như thế nào?</i>	Tư liệu gốc là những tư liệu cung cấp những thông tin đầu tiên và trực tiếp về' một sự kiện hay biến cố tại thời kì lịch sử nào đó. Tư liệu gốc bao giờ cũng cung cấp những thông tin chính xác và đáng tin cậy hơn cả. Tuy nhiên, tư liệu gốc thường chỉ cung cấp những thông tin về' một mặt, một khía cạnh nào đó của sự kiện mà không thể cho ta biết toàn cảnh các sự kiện đã xảy ra.

Vì sao họ được ví như những “thám tử”?
(Muốn biết và dựng lại lịch sử trong quá khứ, các nhà nghiên cứu phải đi tìm tòi các bằng chứng (cũng chính vì thế mà họ được ví như “thám tử”), tức là các tư liệu lịch sử, sau đó khai thác, phân tích, phê phán,... về các tư liệu đó, giải thích và trình bày lại lịch sử theo cách của mình).

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 2. Chỉ có hình 5 không phải là tư liệu gốc. Cần lưu ý thêm là việc phân loại các loại tư liệu chỉ là tương đối và cần xem xét trên nhiều khía cạnh khác nhau một cách linh hoạt. Những tấm bia đá ở Văn Miếu (Hà Nội) có thể vừa là tư liệu hiện vật vừa là tư liệu chữ viết, vì những bản văn khắc trên bia là tư liệu chữ viết, còn tấm bia lại là tư liệu hiện vật.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 4. GV có thể sử dụng phiếu học tập, trong đó nêu rõ nhiệm vụ của HS: *Em hãy kể tên các loại tư liệu lịch sử mà em biết.* GV định hướng: Trong cuộc sống, xung quanh các em đều tồn tại rất nhiều các dạng tư liệu lịch sử. Em có thể liệt kê ở nhà hoặc nơi em sinh sống có những tư liệu cụ thể nào giúp em tìm hiểu về những gì đã xảy ra trong quá khứ? Kể tên các hiện vật đó. Dựa vào tư liệu giúp em biết được điều gì?... (GV có thể gợi ý: Đó có thể là những vật quen thuộc, gần gũi như bình gốm, mâm đồng, bút, sách, vở, các công trình kiến trúc, gắn liền với các địa danh, con người cụ thể,...). Thực hiện nhiệm vụ học tập này góp phần vào quá trình biến những kiến thức lịch sử hàn lâm trở nên gần gũi, thiết thực hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Trống đồng Ngọc Lũ:* hiện vật tiêu biểu nhất của văn hoá Đông Sơn, được tìm thấy vào khoảng những năm 1739 - 1745 ở làng Ngọc Lũ, xã Như Trác, huyện Nam Xang (nay là Phủ Lý, Hà Nam), có đường kính 79cm, cao 63cm, nặng 86kg. Chính giữa mặt trống là hình ngôi sao 14 cánh đúc nổi, xung quanh là những hình người mặc váy dài, đội mũ cắm lông chim, tay cầm chày giã gạo, hình nhà mái cong, nhiều hình chim, thú và hoa văn,... Qua đó cho ta biết về đời sống vật chất (cây lúa, giã gạo, nhà cửa,...) và tinh thần (mặc váy dài, đội mũ cắm lông chim, lễ hội,...).

- *Hoàng thành Thăng Long*: là quần thể di tích gắn với lịch sử kinh thành Thăng Long - Hà Nội. Công trình kiến trúc đồ sộ này được các triều vua xây dựng trong nhiều giai đoạn lịch sử và trở thành di tích quan trọng bậc nhất trong hệ thống các di tích Việt Nam. Tháng 12 - 2002, các chuyên gia đã tiến hành khai quật trên tổng diện tích 19 000m^{1 2} tại trung tâm chính trị Ba Đình - Hà Nội. Cuộc khai quật khảo cổ học lớn nhất Việt Nam và của cả Đông Nam Á này đã phát lộ những dấu vết kiến trúc độc đáo cùng hàng triệu hiện vật quý giá, phần nào tái hiện lại quá trình lịch sử trải dài từ thời kì Bắc thuộc dưới ách đô hộ của nhà Tùy và nhà Đường (thế kỉ VII đến thế kỉ IX), xuyên suốt các triều đại: Lý, Trần, Lê, Mạc và Nguyễn (1010 - 1945).

Với ý nghĩa và giá trị to lớn đó, năm 2010, Ủy ban Di sản thế giới đã thông qua Nghị quyết công nhận khu Trung tâm Hoàng thành Thăng Long - Hà Nội là Di sản Văn hoá thế giới. Đây là niềm tự hào của không chỉ của riêng Hà Nội mà còn của cả đất nước Việt Nam.

BÀI 3. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được một số khái niệm: thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ, âm lịch, dương lịch, Công lịch, trước Công nguyên, Công nguyên, dương lịch, âm lịch,...; cách tính thời gian trong lịch sử.
- Biết cách đọc, ghi các mốc thời gian trong lịch sử.

2. Về kĩ năng, năng lực

Biết vận dụng cách tính thời gian trong học tập lịch sử; vẽ được biểu đồ thời gian, tính được các mốc thời gian.

3. Về phẩm chất

Tiếp tục bồi dưỡng phẩm chất trung thực, chăm chỉ và trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Một số tranh ảnh được phóng to, một số mẫu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể gợi ý để HS đưa ra các nhận xét khi quan sát tờ lịch: Trên tờ lịch

có ghi hai ngày khác nhau, ở góc phải còn ghi thêm: ngày Quý Sửu, tháng Bính Thân, năm Tân Sửu.

- Sau đó, GV đặt câu hỏi: *Vì sao lại như vậy?* (Đó là cách tính và ghi thời gian trên tờ lịch theo cả ngày âm lịch và Công lịch). HS có thể trả lời đúng, hoặc không đúng những câu hỏi mà GV nêu ra, điều đó không quan trọng. Dựa vào đó, GV dẫn dắt HS vào bài học mới: *Thời gian trong lịch sử*.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?

a. Mục tiêu: HS nêu được việc xác định thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử.

HS nêu được vì sao phải xác định được thời gian trong lịch sử: muốn hiểu và phục dựng lại lịch sử, cần sắp xếp tất cả sự kiện theo đúng trình tự.

b. Nội dung: GV có thể cho HS trình bày hiểu biết của mình (cá nhân/nhóm HS)

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể ra bài tập nhỏ cho HS: <i>Hãy lập đường thời gian những sự kiện quan trọng của cá nhân em trong khoảng hai năm gần đây</i> + GV gợi ý: Đường thời gian đó chính là lịch sử phát triển của cá nhân em trong thời gian năm năm: sự kiện nào diễn ra trước, sự kiện nào diễn ra sau,...). Từ đó có thể cho HS ôn lại kiến thức cũ: Lịch sử là quá trình thay đổi của sự vật theo thời gian và trả lời câu hỏi: <i>Vì sao phải xác định thời gian trong lịch sử?</i> <i>Yêu cầu cần đạt:</i> HS nêu được việc xác định thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử. Bước 2: - GV nhấn mạnh: Để tính được thời gian, từ xa xưa loài người đã rất quan tâm	- Việc sắp xếp các sự kiện theo trình tự thời gian là một trong những yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử, nhằm dựng lại lịch sử một cách chân thực nhất. - Để đo đếm được thời gian, ta cần biết cách tính thời gian. Để tính được thời gian từ xưa loài người đã sáng tạo ra nhiều loại công cụ như đồng hồ, đồng hồ cát (nguyên tắc cũng như đồng hồ nước), đồng hồ đo bằng ánh sáng mặt trời ..

và phát minh ra nhiều dụng cụ để tính thời gian khác nhau. Ví dụ: phát minh ra đồng hồ cát, đồng hồ nước, đồng hồ mặt trời,...

Bước 3;

- Để giúp HS mở rộng hiểu biết về các dụng cụ tính thời gian này của người xưa, GV có thể cho HS trình bày hiểu biết của mình (cá nhân/nhóm HS), rồi giới thiệu sơ lược về một số dụng cụ như hướng dẫn trong mục b ở trên. Có thể mở rộng cho HS kể thêm một số cách tính thời gian khác mà các em biết.

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được vì sao phải xác định được thời gian trong lịch sử: muốn hiểu và phục dựng lại lịch sử, cần sắp xếp tất cả sự kiện theo đúng trình tự. Đây là một yêu cầu bắt buộc của khoa học lịch sử. HS kể được một số cách xác định thời gian của người xưa (cả trong SGK và thông tin mà các em tìm kiếm thêm).

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 2. Cách tính thời gian trong lịch sử

a. Mục tiêu: HS nêu được khái niệm về' thập kỉ, thế kỉ, thiên niên kỉ,...; các cách tính thời gian và thực hành trong từng trường hợp cụ thể

- **b. Nội dung:** Dựa vào gợi ý nội dung kênh hình, tư liệu ở trên, GV có thể giải thích đơn giản giúp HS hiểu được cách tính âm lịch và dương lịch, cũng như vai trò của các loại lịch trong đời sống.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV nêu vấn đề: Có lẽ, cơ sở đầu tiên mà con người dùng để phân biệt thời gian là sáng và tối hay ngày và đêm. Từ đó, con người rút ra nhận tố đã dẫn đến sự khác nhau đó chính là chu kì quay của Mặt Trăng và Mặt Trời (lúc đầu con người lầm tưởng Mặt Trời quay quanh Trái Đất). Do nhận thức và nhu cầu thực tiễn cuộc sống mà con người đã nghĩ ra các cách làm lịch khác nhau, đó là âm lịch và dương lịch.

Dựa vào gợi ý nội dung kênh hình, tư liệu ở trên, GV có thể giải thích đơn giản giúp HS hiểu được cách tính âm lịch và dương lịch, cũng như vai trò của các loại lịch trong đời sống.

Bước 2:

- GV có thể mở rộng cho HS: Quan sát hình 1 kết hợp với hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi: *Người Việt Nam hiện nay đón tết Nguyên đán dựa theo loại lịch nào?* Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt thêm: Trên tờ lịch, ngoài ngày dương lịch còn ghi ngày âm lịch. GV có thể đặt câu hỏi cho HS trả lời: *Theo em, cách tính thời gian thống nhất trên toàn thế giới có cần thiết không? Vì sao?* từ đó nêu được lí do Công lịch ra đời.

Bước 3:

GV giải thích các khái niệm trước Công nguyên, thiên niên kỉ, thế kỉ,... và cách tính các mốc thời gian.

GV có thể nêu ra những mốc thời gian cụ thể, ví dụ: *Năm 1500 TCN cách hiện nay bao nhiêu năm?...* để HS trả lời và rút ra quy tắc tính.

- Từ rất xa xưa, do nhu cầu ghi chép và sắp xếp các sự việc theo thứ tự thời gian nên từ xa xưa con người đã nghĩ ra cách làm lịch.

- Trước kia mỗi dân tộc hay khu vực dùng một loại lịch riêng. Tuy nhiên, xã hội ngày càng phát triển, việc giao lưu, trao đổi giữa các dân tộc, khu vực ngày càng mở rộng. Điều đó đòi hỏi phải có cách tính thời gian thống nhất trên toàn thế giới. Vì thế, dựa vào các thành tựu khoa học, dương lịch đã được hoàn chỉnh để các dân tộc đều có thể sử dụng, đó là Công lịch. Công lịch lấy năm ra đời của chúa Giê-su (truyền thuyết là người sáng lập ra đạo Thiên Chúa) là năm đầu tiên của Công nguyên. Ngay trước năm đó là năm 1 trước Công nguyên (viết tắt là TCN).

Bước 4:

- GV có thể sử dụng câu hỏi ở hoạt động mở đầu để HS trả lời và chốt ý: Trên tờ lịch in ngày, tháng, năm của cả Công lịch và âm - dương lịch vì nước ta dùng đồng thời cả hai loại lịch.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Đây là bài luyện tập cách tính và quy đổi các mốc thời gian trong lịch sử. Việc luyện tập này là rất cần thiết. Ở đây có những thuật ngữ cần phân biệt: TCN, trước đây, cách ngày nay,... Khi nói: *5 000 năm trước đây thì cũng là cách đây 5 000 năm và là khoảng năm 3000 TCN*. Muốn biết 5 000 năm trước đây là vào năm bao nhiêu TCN thì ta lấy $5000 - 2021$ sẽ ra là năm 2979 TCN.

Tương tự như vậy:

Khoảng thiên niên kỉ III TCN cách năm hiện tại (2021): $3000 + 2021 = 5021$ năm

Năm 208 TCN cách năm hiện tại (2021): $2021 + 208 = 2229$ năm

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

(*Câu 2,3 HS về nhà hoàn thành*)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Âm lịch*: là loại lịch được tìm ra dựa trên sự quan sát chu kì Mặt Trăng quay một vòng quanh Trái Đất. Mỗi chu kì trăng khuyết - tròn là một tháng. Người Xu-me ở Lưỡng Hà đã tính được độ dài của một tháng là 29,5 ngày. 12 chu kì trăng khuyết - tròn là một năm âm lịch. Các tháng lẻ 1, 3, 5,... 11 có 30 ngày (tháng đủ), còn các tháng chẵn có 29 ngày (tháng thiếu). Như thế năm âm lịch có: 29,5

ngày/tháng X 12 tháng = 354 ngày. Đây là loại lịch cổ nhất của những dân tộc sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi. Họ chỉ căn cứ vào vận động của Mặt Trăng xung quanh Trái Đất để tính năm, tháng.

- *Dương lịch*: Hình ảnh mô phỏng một chu kì chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời và quanh mình nó. Trái Đất tự quay quanh mình nó một vòng hết gần 24 giờ, tạo ra ngày và đêm. Trái Đất quay xung quanh Mặt Trời theo một quỹ đạo hình e-lip gần tròn. Thời gian Trái Đất chuyển động trọn một vòng quanh Mặt Trời là 365 ngày 5 giờ 48 phút 46 giây, lấy đơn vị thời gian này là một năm (năm thật, năm thiên văn). Để số lẻ như vậy không thuận lợi cho việc tính lịch, vì vậy người ta chỉ lấy số nguyên là 365 ngày. Như thế năm lịch ngắn hơn năm thật gần 1/4 ngày và cứ 4 năm lại ngắn hơn một ngày. Sau một số năm thì lịch sẽ càng sai. Năm 45 TCN, Xê-da quyết định cho sửa dương lịch cũ ở La Mã, quyết định cứ 4 năm thì thêm một ngày để bù vào phần thiếu hụt đó, gọi là năm nhuận (366 ngày). Xê-da quy định một năm có 12 tháng, tháng lẻ có 31 ngày, tháng chẵn có 30 ngày. Như thế tính ra một năm không phải là 365 ngày mà là 366 ngày. Do đó, người ta cắt bớt một ngày của tháng 2 (tháng bất lợi với các tử tù đều bị hành quyết ở La Mã). Như thế tháng 2 chỉ còn 29 ngày. Sau này, Hoàng đế Ô-gu-xtut (sinh vào tháng 8 - tháng chẵn có 30 ngày) đã quyết định lấy một ngày của tháng 2 cho tháng 8 nên tháng 8 có 31 ngày và tháng 2 chỉ còn 28 ngày; sửa các tháng 9 và 11 có 31 ngày thành tháng có 30 ngày và các tháng 10, 12 từ 30 ngày thành 31 ngày. Những năm nhuận tháng 2 có 29 ngày. Còn các năm không nhuận thì cố định các ngày trong tháng như hiện nay.

Tuy nhiên, cách tính lịch này vẫn khiến năm thật ngắn hơn năm lịch 11 phút 44 giây. Như thế sau 384 năm, lịch lại chậm mất 3 ngày. Đến năm 325, loại lịch với cách tính một tuần có 7 ngày tương ứng với 7 thiên thể (Mặt Trời, Mặt Trăng và các hành tinh mà ngày nay vẫn được dùng ở các nước phương Tây) được áp dụng. Người ta lấy ngày 21-3 hằng năm là ngày lễ Phục sinh. Đến năm 1582, người ta phát hiện thấy vị trí Mặt Trời ở điểm Xuân phân, đáng lẽ ra phải là ngày 21-3 nhưng lịch mới là ngày 11-3, tức là chậm mất 10 ngày. Do vậy, từ đó về sau, cứ 400 năm lại bớt đi 3 ngày nhuận,... Quy luật nhuận của dương lịch khiến độ dài bình quân của năm dương lịch gần với độ dài của năm thật (phải qua mấy nghìn năm mới chênh nhau 1 ngày). Do đó dương lịch đã phản ánh rất chính xác quy luật của khí hậu, thời tiết. Ngoài ra dương lịch lại đơn giản. Vì thế dương lịch dần trở thành loại lịch thông dụng trên thế giới mà hiện nay chúng ta đang sử dụng.

Âm - dương lịch: Để khắc phục nhược điểm của âm lịch, cách đây 2 600 năm, người Trung Quốc đã kết hợp cả hai vận động: vận động của Mặt Trăng quanh Trái

Đất và vận động của Trái Đất quanh Mặt Trời để tạo ra lịch. Đó là âm - dương lịch.

Âm - dương lịch lấy thời gian biến đổi của một tuần trăng làm độ dài của một tháng và bình quân là 29 ngày 12 giờ 44 phút. Tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Một năm có 354 hoặc 355 ngày. Để độ dài của năm âm - dương lịch gần thống nhất với độ dài năm dương lịch, người ta đã đặt ra luật nhuận: năm nhuận có 13 tháng và cứ 19 năm có 7 năm nhuận. Theo quy luật nhuận này, giữa âm - dương lịch và dương lịch có sự trùng khớp lẻ diệu (6939,6 ngày theo dương lịch và 6939,55 ngày theo âm - dương lịch).

CHƯƠNG 2: XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CHƯƠNG 2

Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc nhanh nội dung kênh chữ và quan sát kênh hình; có thể hỏi HS để có được những thông tin phản hồi ban đầu: *Em có ấn tượng hay nhận xét gì khi quan sát hình ảnh này? Em có suy luận gì về nội dung của chương thông qua hình ảnh này?...*

Bước 2: GV giới thiệu khái quát nội dung bức tượng và định hướng: Đây là bức tượng phục chế' khuôn mặt của một dạng Người tối cổ tìm thấy ở Bắc Kinh, Trung Quốc, rồi nêu các câu hỏi gợi mở: *Nguồn gốc loài người từ đâu? Cuộc sống của con người khi mới hình thành diễn ra như thế nào?...*

Bước 3: GV giới thiệu khái quát về các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy thông qua trục thời gian cuối trang.

Bước 4: Trên cơ sở định hướng của GV HS phát biểu ý kiến, có thể ghi nhanh ra giấy nháp/ giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.

BÀI 4. NGUỒN GỐC LOÀI NGƯỜI

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Mô tả được quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người trên Trái Đất.
- Xác định được dấu tích của Người tối cổ ở Đông Nam Á và Việt Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.
- Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Lược đồ dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á (treo tường).
- Một số hình ảnh công cụ đồ đá, răng hoá thạch, các dạng người trong quá trình tiến hoá phóng to, một số mẫu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Trục thời gian về quá trình tiến hoá từ loài Vượn người thành Người tinh khôn trên thế giới và ở Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

GV có thể kể về truyền thuyết "Con Rồng cháu Tiên" và kết nối vào phần dẫn nhập

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người

a. Mục tiêu: HS biết nhận ra sự tương ứng của các dạng người trong quá trình tiến hoá với mốc thời gian trên trục thời gian

b. Nội dung: GV giới thiệu sơ đồ (trục thời gian) về quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người (tr.16, SGK). Sau đó, tổ chức cho HS quan sát thảo luận

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV giới thiệu sơ đồ (trực thời gian) về quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người (tr.16, SGK). Sau đó, tổ chức cho HS: <i>Quan sát hình 1 và trực thời gian, cho biết quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người đã trải qua các giai đoạn nào? Cho biết niên đại tương ứng của các giai đoạn đó.</i> Bước 2: GV có thể mở rộng giới thiệu kĩ hơn về quá trình tiến hoá, gợi ý để HS tìm và trình bày sự giống và khác nhau giữa các dạng người nhằm rèn luyện kĩ năng nhận xét, phản biện cho HS. Thông qua đó, HS nhận thức được quá trình này vừa có sự kế thừa (giống nhau) vừa có sự đột biến (khác nhau). HS có thể dựa vào hình vẽ và nội dung thông tin về Người tối cổ trong phần <i>Em có biết</i> để rút ra nội dung này Bước 3: - Cuối cùng, GV chốt lại: Nguồn gốc loài người là từ một loài Vượn cổ tiến hoá thành (không phải như các tôn giáo hay các truyền thuyết đã khẳng định: loài người do một đấng thần linh nào đó sáng tạo ra). Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	- Loài người có nguồn gốc từ loài Vượn người. - Từ một nhánh của loài Vượn người đã phát triển lên thành Người tối cổ, bắt đầu từ khoảng 4 triệu năm trước đây. - Người tối cổ hầu như đã đi đứng hoàn toàn bằng hai chân. Hai chi trước được tự do để sử dụng công cụ, kiếm thức ăn và dần dần trở thành hai tay. Tuy chưa loại bỏ hết dấu tích vượn trên cơ thể mình, nhưng Người tối cổ đã là người. Đây là bước tiến triển nhảy vọt từ vượn thành người, là thời kì đầu tiên của lịch sử loài người. - Đến khoảng 15 vạn năm cách ngày nay, Người tối cổ trở thành Người tinh khôn hay còn gọi là Người hiện đại. - Với sự xuất hiện của Người tinh khôn, quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người đã hoàn thành.

Mục 2. Những dấu tích của quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á và Việt Nam

a. Mục tiêu: HS xác định được các dấu tích (di cốt hoá thạch, công cụ) của Người tối cổ,... Hiểu được quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người ở Đông Nam

Á và Việt Nam diễn ra liên tục.

b. Nội dung: GV có thể chia lớp thành 2 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV có thể chia lớp thành 2 nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm: Nhóm 1: Hãy quan sát lược đồ và khai thác tư liệu để tìm những bằng chứng chứng tỏ khu vực Đông Nam Á đã diễn ra quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người. Điều này chứng tỏ điều gì? Nhóm 2: Dựa vào thông tin và hình 3, 4, 5 trong SGK, việc phát hiện ra công cụ đá và răng hoá thạch của Người tối cổ ở Việt Nam chứng tỏ điều gì? Bước 2: - Các nhóm thảo luận, hoàn thành nhiệm vụ của nhóm mình sau đó cử đại diện trình bày trước lớp. + Nhóm 1: HS tìm và chỉ trên <i>Lược đồ</i> các địa điểm các di chỉ tìm thấy di cốt Vượn người, Người tối cổ, Người tinh khôn và công cụ đồ đá, trong đó cần đặc biệt ghi nhớ các địa điểm ở Việt Nam. Đồng thời, HS đọc và khai thác đoạn tư liệu (tr. 18), gạch chân dưới những từ khoá quan trọng giúp trả lời câu hỏi + Nhóm 2: Đọc thông tin, khai thác kênh hình, thống nhất ý kiến trả lời của nhóm: việc phát hiện công cụ đá và răng hoá thạch chứng tỏ người nguyên thủy xuất hiện trên đất nước ta từ rất sớm; họ đã biết ghè đẽo công cụ bằng đá sắc bén hơn	- Ở khu vực Đông Nam Á: + Dấu tích Vượn người đã được tìm thấy ở Pôn-đa-ung (Mi-an-ma) và San-gi-ran (In-đô-nê-xi-a). + Dấu tích Người tối cổ được tìm thấy ở khắp Đông Nam Á, gồm di cốt hoá thạch hoặc công cụ đá, tiêu biểu là văn hoá A-ni-at (Mi-an-ma), bản Mai Tha (Thái Lan), Tam-pan (Ma-lai-xi-a), Pa-la-oan (Phi-líp-pin), Người tối cổ được tìm thấy ở Gia-va (In-đô-nê-xi-a),... - Ở Việt Nam: Đã tìm thấy răng của Người tối cổ ở hang Thẩm Khuyên, Thẩm Hai (Lạng Sơn), công cụ đá được ghè đẽo thô sơ ở An Khê (Gia Lai), Núi Đọ (Thanh Hoá),... Điều này chứng tỏ quá trình tiến hoá từ Vượn người thành người ở Đông Nam Á là liên tục. Việt Nam là quê hương của một dạng Người tối cổ.

để sử dụng.

Bước 3:

- GV có thể giới thiệu thêm với HS một số tranh về hoá thạch xương, răng và công cụ đá của Người tối cổ đã chuẩn bị sẵn.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Đây là một câu hỏi có tính khái quát. Từ những bằng chứng về các di cốt, công cụ tìm thấy ở Đông Nam Á và Việt Nam ở trên có thể thấy các di tích được phân bố đều khắp ở khu vực Đông Nam Á, từ lục địa tới hải đảo. Đồng thời, GV có thể gợi ý để HS thấy được quá trình chuyển biến từ Vượn thành người ở khu vực này diễn ra liên tục, không có đứt đoạn, từ Vượn người đến Người tối cổ rồi Người tinh khôn. Đó là một quá trình phát triển liên tục qua các giai đoạn.

Câu 2. GV gợi ý dựa vào hình và những thông tin trong bài, đồng thời có thể cung cấp thêm như ở trên để trả lời câu hỏi này.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. Đây là dạng bài tập vận dụng, kết nối. GV có thể cho HS tra cứu thông tin, hoàn thành theo nhóm rồi thuyết trình trên lớp.

BÀI 5. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Mô tả được sơ lược các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, tinh thần và tổ chức xã hội của xã hội nguyên thủy.
- Nhận biết được vai trò của lao động đối với quá trình phát triển của người nguyên thủy cũng như xã hội loài người.
- Nêu được đôi nét về đời sống của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.
- Biết trình bày, phản biện, tranh luận về một vấn đề' lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Tiếp tục bồi dưỡng các phẩm chất chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Bản đồ treo tường các di chỉ thời đại đồ đá và đồng ở Việt Nam.
- Một số tranh ảnh vẽ công cụ, đồ trang sức, ... của người nguyên thủy.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV sử dụng hình 1 trong SGK hoặc bất cứ bức tranh, công cụ lao động,... của người nguyên thủy nào khác, với mục đích là gợi sự tò mò, mong muốn tìm hiểu về đời sống của người nguyên thủy của HS. GV dẫn dắt đề HS thấy cái hay, cái giá trị thông qua quan sát bức tranh hoặc những vật dụng này đồng thời để chứng minh ngược lại với những quan niệm cho rằng người nguyên thủy chỉ biết “ăn lông, ở lỗ, ăn sống, nuốt tươi’..

- *Hình 1. Bức tranh của người nguyên thủy vẽ cảnh đi săn:* Người nguyên thủy biết dùng những mảnh đá nhọn khắc sâu vào vách hang đá để vẽ hình. Vì vậy, hình người và động vật chỉ là một nét khắc, sau đó họ mới biết vẽ thêm cho có thân, có

đầu. Nhiều bức tranh còn được tô màu, chủ yếu là màu đỏ. Trong hình vẽ những người cầm cung đang nhắm bắn vào một đàn hươu đang chạy GV định hướng để HS có những suy luận, nhận xét bước đầu về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thủy thông qua quan sát bức tranh này. Trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài học mới.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy

a. Mục tiêu: HS rút ra được các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS đọc và khai thác thông tin trong Bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy trên thế giới để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV đặt câu hỏi: <i>Xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?</i> Để trả lời câu hỏi đó, GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm hai câu hỏi: + <i>Xã hội nguyên thủy đã trải qua những giai đoạn phát triển nào?</i> + <i>Hãy cho biết đời sống vật chất, tinh thần của Người tối cổ và Người tinh khôn.</i> GV hướng dẫn HS đọc và khai thác thông tin trong Bảng hệ thống các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy trên thế giới để trả lời câu hỏi. Bước 2: - GV có thể phân tích thêm để mở rộng và khắc sâu kiến thức cho HS: + Quay lại trục thời gian ở đầu chương để giới thiệu về giai đoạn “xã hội + <i>về giai đoạn bảy người nguyên thủy:</i> GV có thể đặt câu hỏi: <i>Vì sao giai đoạn đầu khi loài người vừa hình thành lại phải sống với nhau theo từng bầy?</i> Câu trả	- Giới hạn thời gian: Từ khi người nguyên thủy xuất hiện đến khi xã hội có giai cấp và nhà nước hình thành, kéo dài hàng triệu năm. - Bảy người nguyên thủy: + Là tổ chức xã hội sơ khai đầu tiên của loài người, có người đứng đầu, có sự phân công lao động giữa nam và nữ,... + Biết chế tạo công cụ lao động bằng đá, được ghè đẽo thô sơ. + Đời sống dựa vào săn bắt, hái lượm, biết tạo ra lửa. - Công xã thị tộc: + Gắn liền với sự xuất hiện của Người tinh khôn (khoảng 15 vạn năm trước). + Công cụ lao động đã được mài cho sắc bén và đẹp hơn; chế tạo cung tên, làm đồ gốm, dệt vải, đặc biệt đã biết đến trồng trọt và chăn nuôi. + Biết chế tạo, sử dụng đồ trang

lời dựa theo những gợi ý trong mục III. Vẽ cách chế tạo công cụ lao động (hình 2): GV có thể phân tích thêm để HS hiểu tác dụng của hoạt động này. Từ sự phân tích tác động của thao tác chế tạo công cụ và sự khác nhau giữa bầy người với bầy động vật, GV đã có thể làm rõ về đời sống vật chất, đời sống tinh thần và tổ chức xã hội của bầy người nguyên thủy. + Về giai đoạn công xã thị tộc: GV có thể đặt câu hỏi: <i>Thế nào là công xã thị tộc?</i> GV định hướng HS khai thác phần <i>Em có biết</i> (tr.21) để hình thành khái niệm . Bước 3: - Về vai trò của lao động đối với sự phát triển của người nguyên thủy và xã hội loài người, GV nêu vấn đề để HS suy nghĩ, trả lời: <i>Để sinh tồn và phát triển, người nguyên thủy làm gì? Những hoạt động đó có tác động ngược trở lại như thế nào đối với sự phát triển của người nguyên thủy và xã hội loài người?</i> Bước 4: GV kết luận, khắc sâu cho HS rõ vai trò của lao động đối với xã hội nguyên thủy.	sức, sáng tạo nghệ thuật (vẽ tranh trên vách hang đá,...).
---	---

Mục 2. Đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam

a. Mục tiêu: HS hiểu được đời sống vật chất và tinh thần của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam

b. Nội dung: GV cho HS khai thác thông tin SGK, lược đồ

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể cho HS tìm trên <i>Lược đồ các di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam</i> các di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới ở Việt Nam. Từ đó, nhấn mạnh: các di chỉ đá mới ở Việt Nam được phân bố rải rác khắp mọi miền đất nước. Chứng tỏ đến thời đá mới, cư dân đã định cư gần như trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam ngày nay. Qua các hiện vật được tìm thấy trong các di chỉ, chúng cho chúng ta biết khá chi tiết về đời sống vật chất và tinh thần của người xưa. Bước 2: - GV có thể cho HS quan sát một số hiện vật, đọc thông tin và tự rút ra những nội dung chính về đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thủy trên đất nước Việt Nam. Bước 3: - Trên cơ sở đó, GV định hướng HS tiếp tục khai thác và chỉ ra những cách làm phong phú đời sống tinh thần của người Việt cổ (làm đàn đá, làm đồ trang sức bằng nhiều chất liệu khác nhau - vòng đeo tay, đeo cổ,... bằng đất nung, vỏ ốc, răng thú,... có đục lỗ để xuyên dây đã được tìm thấy ở nhiều di chỉ khác ngoài văn hoá Hoà Bình). Bước 4: - GV GV tổ chức cho HS quan sát hình	- Đời sống vật chất: - + Người nguyên thủy biết mài đá, tạo thành nhiều công cụ: rìu, chày, cuốc đá,...; dùng tre, gỗ, xương, sừng dê' làm mũi tên, mũi lao,... + Bước đầu biết trồng trọt và chăn nuôi (tìm thấy nhiều xương gia súc, dấu vết của các cây ăn quả, rau đậu,...). + Biết làm đồ gốm với nhiều kiểu dáng, hoa văn trang trí phong phú. - Đời sống tinh thần: + Biết làm đàn đá, vòng tay bằng đá và vỏ ốc, làm chuỗi hạt bằng đất nung, biết vẽ tranh trên vách hang,... + Đời sống tâm linh: chôn theo người chết cả công cụ và đồ trang sức,...

riệu mài lưỡi Bắc Sơn và hình công cụ đá Núi Đọ, thảo luận và trả lời câu hỏi: *Kỹ thuật chế tác công cụ Bắc Sơn có điểm gì tiến bộ hơn Núi Đọ?*

đánh giá kết quả hoạt động của HS. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Câu hỏi có tính chất khái quát. Tuy nhiên nội dung đã có sẵn trong bài, HS chỉ cần vận dụng để trình bày và chứng minh cho quan điểm của mình. HS cần nhìn nhận suốt quá trình, từ quá trình chuyển biến từ Vượn người thành người đến những thay đổi trong đời sống vật chất, tinh thần của người nguyên thủy để thấy được vai trò quyết định của lao động.

Lao động và chính trong lao động mà từ một loài vượn người đã dần dần biến đổi (từ chỗ đi bằng bốn chân rồi đi bằng hai chân, hai chi trước trở nên khéo léo và trở thành hai bàn tay, hộp sọ phát triển, thể tích sọ não lớn hơn,...) để trở thành Người tối cổ, rồi thành Người tinh khôn. Cũng chính nhờ có lao động (trong chế tác công cụ lao động, từ chỗ chỉ biết ghe đèo thô sơ tiến tới biết mài, khoan, cưa đá,...; trong đời sống: từ chỗ phải sống trong các hang đá tiến tới biết làm những túp lều bằng cành cây, lợp lá hoặc cỏ khô, biết chế tạo ra lửa để sưởi ấm và nướng chín thức ăn; từ chỗ phải sống thành từng bầy để tự bảo vệ và tìm kiếm thức ăn tiến tới các tổ chức xã hội chặt chẽ hơn là công xã thị tộc “cùng làm cùng hưởng”, ••), loài người phát triển ngày càng tiến bộ hơn qua các giai đoạn bầy người nguyên thủy đến công xã thị tộc.

Câu 2. Đây cũng là một câu hỏi đòi hỏi vận dụng kiến thức để giải quyết một yêu cầu nhận thức, góp phần rèn luyện năng lực tư duy, nhận thức lịch sử. Sự tiến bộ vượt bậc trong đời sống vật chất của Người tinh khôn là sự xuất hiện của trồng trọt và chăn nuôi. Nó có tác dụng: một là, giúp con người chủ động tự tìm kiếm thức ăn,

ít phụ thuộc vào thiên nhiên hơn; hai là, tăng thêm nhiều nguồn thức ăn, ít bị nạn đói đe dọa hơn. Về tổ chức xã hội: tổ chức công xã thị tộc đã có sự gắn bó hơn nhờ có quan hệ huyết thống, có sự phân công lao động và cùng làm, cùng hưởng,...

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. Trên lược đồ không có tên và ranh giới các tỉnh, thành hiện nay. Vì vậy, GV cần hướng dẫn HS đối chiếu với bản đồ Việt Nam hiện tại để tìm và trả lời chính xác. Cũng có thể rút gọn câu hỏi này bằng cách yêu cầu HS tìm xem trong tỉnh hoặc khu vực em đang sống có những di chỉ nào.

Sự phân bố các di chỉ cho thấy con người đã sống rải rác khắp mọi miền trên đất nước Việt Nam hiện nay, từ miền đồi núi đến đồng bằng, ven biển và cả hải đảo.

BÀI 6.

SỰ CHUYỂN BIẾN VÀ PHÂN HOÁ CỦA XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được quá trình phát hiện ra kim loại và tác động của nó đối với những chuyển biến từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp.
- Mô tả được quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy và giải thích được nguyên nhân của quá trình đó.
- Mô tả và giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông.
- Nêu được một số nét cơ bản của quá trình tan rã của xã hội nguyên thủy ở

Việt Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết sưu tầm, khai thác tư liệu, kênh hình trong học tập lịch sử, rèn luyện năng lực tìm hiểu lịch sử.
- Biết trình bày, suy luận, phản biện, tranh luận về một vấn đề lịch sử, rèn luyện năng lực nhận thức và tư duy lịch sử.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng các phẩm chất yêu nước, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Lược đồ treo tường *Di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam* (hình 4, tr.22).
- Một số hình ảnh công cụ bằng đồng, sắt của người nguyên thủy trên thế giới và ở Việt Nam, một số mẫu chuyện lịch sử tiêu biểu gắn với nội dung bài học.
- Sơ đồ quá trình xuất hiện công cụ bằng kim loại trên thế giới và Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- Dự kiến sản phẩm:

GV có thể đưa ra hình ảnh hoặc hiện vật gì đó bằng kim loại và đặt câu hỏi: *Hiện vật được làm bằng kim loại gì? Kim loại được phát hiện ra từ bao giờ? Kim loại có tác dụng như thế nào trong đời sống con người (xưa và nay)?...*

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Sự phát hiện ra kim loại và bước tiến của xã hội nguyên thủy

- a. Mục tiêu:** HS thấy được sự phát hiện ra kim loại và những chuyển biến trong đời sống vật chất
- b. Nội dung:** GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận
- c. Sản phẩm học tập:** trả lời được các câu hỏi của giáo viên
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận: <i>Vì sao xã hội nguyên thủy ở phương Đông phân hoá nhưng lại không triệt để?</i> Đây là câu hỏi đòi hỏi HS phải có tư duy để suy luận. GV có thể định hướng cho HS nội dung bài học để trả lời. HS giải thích được sự phân hoá không triệt để của xã hội nguyên thủy ở phương Đông Bước 2: HS nêu được quá trình con người phát hiện ra kim loại: Khoảng 3 500 năm TCN, người Lương Hà và Ai Cập đã biết dùng đồng đỏ. Khoảng 2 000 năm TCN, đồng thau đã phổ biến ở nhiều nơi. Khoảng 1 500 năm TCN, kĩ nghệ đúc đồng đã rất phát triển. Khoảng đầu thiên niên kỉ I TCN, đồ sắt ra đời. Bước 3,4: Để giúp HS hiểu cặn kẽ hơn về vấn đề này, GV có thể phân tích thêm: Ở phương Đông, cư dân thường sinh sống ven các dòng sông lớn, điều kiện tự nhiên thuận lợi (đất phù sa màu mỡ và mềm, dễ canh tác nên chi cần công cụ bằng gỗ, đá cũng có thể canh tác, trồng trọt đạt hiệu quả cao...). Đồng thời, cư dân ở khu vực này luôn phải chống chọi với lũ lụt nên họ sớm biết liên kết với nhau	- Sự thay đổi trong đời sống xã hội: + Một bộ phận người chiếm hữu của cải dư thừa làm của riêng, ngày càng giàu lên, xã hội bắt đầu phân hoá giàu - nghèo. Chế độ công xã thị tộc bị rạn vỡ, xã hội nguyên thủy dần tan rã. Loài người đứng trước ngưỡng cửa của xã hội có giai cấp và nhà nước. + Quá trình này diễn ra không đồng đều trên thế giới, sự phân hoá xã hội có nơi diễn ra triệt để, có nơi không triệt để (tùy thuộc vào điều kiện cụ thể).

đê' đắp đê, làm kênh tưới tiêu cho đồng ruộng,... Tất cả những điều đó đã dẫn tới xã hội nguyên thủy ở khu vực này sớm bị phân hoá, xuất hiện kẻ giàu, người nghèo và hình thành xã hội có giai cấp.

Mục 2. Sự tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam

a. Mục tiêu: Sự tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam

b. Nội dung: HS nêu được những tác động của kim loại đến đời sống kinh tế, xã hội của cư dân. Đó là cơ sở cho sự xuất hiện các quốc gia sơ kì đầu tiên trên đất nước Việt Nam.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV sử dụng lược đồ <i>Các di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam</i>, hướng dẫn HS tìm các di chỉ thuộc thời đại đồ đồng thau và trả lời câu hỏi: <i>Thời đại đồ đồng ở Việt Nam đã trải qua những nền văn hoá khảo cổ nào?</i> + Dựa vào sơ đồ các nền văn hoá đồ đồng ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ (tr.26) và những gợi ý ở mục III trên đây, GV định hướng HS tự trình bày về quá trình phát triển của các nền văn hoá và những đặc điểm tương đồng giữa các nền văn hoá đồ đồng ở ba miền. Bước 2: - GV đặt câu hỏi cho HS khai thác: <i>Quan sát hình 4, kể tên một số công cụ, vũ khí được tìm thấy thuộc văn hoá Gò Mun. Sự xuất hiện đồ kim khí trên lãnh thổ Việt Nam cho em biết điều gì?</i> GV định hướng HS căn cứ vào kiến thức đã được học để tự rút ra suy luận của bản thân .HS có thể đưa	- Sự xuất hiện kim loại: + Thời gian xuất hiện: từ khoảng 4 000 năm trước (bắt đầu với văn hoá Phùng Nguyên). + Địa điểm: trải rộng trên địa bàn cả nước (nêu dẫn chứng). - Sự phân hoá và tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam, biểu hiện: + Nhờ có công cụ kim loại, con người đã khai hoang, mở rộng địa bàn cư trú (dẫn chứng). + Nghề nông đã phát triển rộng khắp các vùng miền. + tập trung dân cư: vùng đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng đồng bằng ven biển miền Trung và đồng bằng lưu vực sông Đồng Nai. + Phân hoá giàu - nghèo: biểu hiện qua mộ táng (đa số mộ không có đồ chôn theo, một số mộ có

ra nhiều đáp án, đáp án được xem là đúng khi đó là những suy luận hợp lí, có dẫn chứng thuyết phục. Bước 3: Về những tác động của sự xuất hiện công cụ bằng kim loại tới sự chuyển biến trong đời sống kinh tế - xã hội của người nguyên thủy ở Việt Nam, biểu hiện của sự phân hoá, tan rã của xã hội nguyên thủy ở Việt Nam, GV có thể dựa vào <i>Lược đồ các di chỉ thời đồ đá và đồ đồng ở Việt Nam</i> và sơ đồ - trục thời gian ở trên để gợi ý Bước 4: Cuối cùng, GV cần nhấn mạnh: Sự phát triển của các nền văn hoá đồ đồng ở ba khu vực này là tiền đề quan trọng dẫn tới sự hình thành các vương quốc cổ đầu tiên ở Bắc Bộ (Văn Lang - Âu Lạc), Trung Bộ (Chăm-pa) và Nam Bộ (Vương quốc Phù Nam).	chôn theo công cụ và đồ trang sức bằng đồng).
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Hướng dẫn HS làm caau1, 2 trong SGK

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. Đây là câu hỏi mang tính vận dụng, liên hệ với thực tiễn, HS có thể thực

hiện tại nhà. GV hướng dẫn HS tham khảo thêm thông tin trong sách báo, internet; định hướng HS căn cứ vào những hiểu biết về các loại công cụ, vũ khí bằng đồng mà các em đã được biết thông qua bài học, hãy thử liên hệ xem những công cụ đó hiện nay có còn không, nếu còn thì nêu tên những đồ vật mà các em biết. Các em sẽ nhận ra có rất nhiều hiện vật bằng đồng kiểu dáng như từ thời nguyên thủy nhưng đến nay không còn tồn tại và lí do vì sao. Đó cũng là cơ sở để lí giải tại sao công cụ và vũ khí bằng đồng ngày càng ít được dùng trong đời sống.

CHƯƠNG III. XÃ HỘI CỔ ĐẠI

GIỚI THIỆU NỘI DUNG CHƯƠNG III

GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, kết hợp quan sát kênh hình. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này. Gv giới thiệu thông qua kênh hình SGK:

- *Kim tự tháp Kê-ôp (Ai Cập)*

Là một trong bảy kì quan thế giới cổ đại, còn gọi là kim tự tháp Ghi-za hay Ku-phu. Các khối đá thạch cao tuyết hoa có trọng lượng từ 2,3 đến 4 tấn, được ghè đẽo theo kích thước đã định, mài nhẵn bề mặt rồi xếp chồng lên nhau tới độ cao 146,5m (trải qua năm tháng đến hiện nay còn 138,8m). Chúng được làm hoàn hảo tới mức ngay cả một sợi tóc, một lưỡi dao hay một tờ giấy mỏng cũng không thể lọt được vào khe giữa hai khối đá. Tuy vậy, nó vẫn được tính toán để chịu được sự giãn nở nhiệt và thậm chí cả những trận động đất.

Bên cạnh Kim tự tháp là bức tượng Nhân sư huyền bí, là bức tượng nguyên khối lớn nhất hiện nay, tượng trưng cho trí tuệ và sức mạnh quyền lực của các pha-ra-ông Ai Cập.

Hình ảnh Kim tự tháp và tượng Nhân sư trở thành biểu tượng cho văn minh Ai Cập tồn tại mãi mãi với thời gian.

- *Đội quân đất nung được phát hiện ở lăng Li Sơn (Trung Quốc)*

Lăng Li Sơn được coi là một bảo tàng trưng bày các chiến binh và ngựa đất nung được làm từ thời nhà Tần. Đây là lăng mộ đầu tiên và lớn nhất của Trung Quốc. Các chiến binh đất nung này được tạo ra với mục đích bảo vệ lăng mộ của Tần Thủy Hoàng, đã tồn tại trong suốt hơn 2 000 năm. Lăng mộ này được cho là đã được xây dựng trong suốt 38 năm (từ năm 246 đến năm 208 TCN). Với số lượng hàng nghìn bức tượng có kích thước như người thật, song các bức tượng đều có sự khác biệt về các đặc điểm khuôn mặt và biểu cảm, quần áo, kiểu tóc và cử chỉ. Đây

là nguồn tài liệu rất quý để nghiên cứu về' quân đội, chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học và nghệ thuật của nhà Tần vào thế kỉ II TCN. Nó không chỉ là kho báu nghệ thuật của người dân Trung Quốc, mà còn là di sản văn hoá chung của người dân thế giới.

- *Khải hoàn môn Công-xtăng-tin*

Khải hoàn môn Công-xtăng-tin nằm giữa Đấu trường La Mã và đồi Pa-la-tin. Cổng được lập nên bởi Viện Nguyên lão La Mã, khánh thành vào năm 315 và là Khải hoàn môn lớn nhất Rô-ma hiện nay. Cổng án ngữ con đường - nơi lễ Khải hoàn diễn ra khi các vị Hoàng đế La Mã tiến vào trung tâm thành La Mã qua con đường này. Mặc dù được xây dựng dành riêng cho Công-xtăng-tin, nhưng phần lớn Khải hoàn môn này lại là sự chắp vá từ các vật liệu trang trí của các công trình kiến trúc xây dựng dưới thời các hoàng đế trước đó. Khải hoàn môn Công-xtăng-tin có chiều cao 21m, chiều rộng 25,9m gồm ba cổng: cổng chính giữa và hai cổng phụ. Phía trên các cổng là tầng áp mái kiểu At-tic, vật liệu là gạch được trát vữa và đá cẩm thạch.

BÀI 7. AI CẬP VÀ LƯƠNG HÀ CỔ ĐẠI

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được tác động của điều kiện tự nhiên (sông ngòi, đất đai) đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập và Lương Hà.

- Trình bày được quá trình thành lập nhà nước ở Ai Cập và Lương Hà cổ đại.

- Nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập, Lương Hà.

2. Về kĩ năng, phát triển năng lực

- Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.

- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV

- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Ai Cập và Lương Hà để lại cho nhân loại.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Phiếu học tập.

- Lược đồ Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại phóng to.
- Video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

Tranh ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

SGK đưa ra hai hình ảnh (hình 1 và 2) về chữ viết của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại để gợi ý cho GV tổ chức hoạt động khởi động, kích thích sự chú ý của HS. Tuy nhiên, GV có thể đưa ra những hình ảnh khác như các công trình kiến trúc (Kim tự tháp, Vườn treo Ba-bi-lon,...) hoặc kể một câu chuyện, đọc một đoạn tư liệu,... để dẫn dắt vào bài mới.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Tạng phẩm của những dòng sông

a. Mục tiêu: HS rút ra được sự tác động của điều kiện tự nhiên tới sự hình thành nền văn minh

b. Nội dung: GV cho HS quan sát *Lược đồ các quốc gia cổ đại ở Ai Cập và Lưỡng Hà* để xác định vị trí hai khu vực hình thành nên các quốc gia cổ đại đầu tiên trên thế giới trên bản đồ

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS quan sát <i>Lược đồ các quốc gia cổ đại ở Ai Cập và Lưỡng Hà</i> để xác định vị trí hai khu vực hình thành nên các quốc gia cổ đại đầu tiên trên thế giới trên bản đồ; có thể liên hệ mở rộng: Những quốc gia nào ngày nay thuộc Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại. GV có thể đưa ra câu hỏi gợi ý để HS nêu	- Điều kiện tự nhiên nổi bật của Ai Cập và vùng Lưỡng Hà là

được một trong những đặc điểm nổi bật của hai nền văn minh này: được hình thành ở lưu vực của các dòng sông lớn (sông Nin, sông Ti-gơ-rơ và sông ơ-pho-rát). Từ đó, GV đi đến kết luận: Ai Cập và Lưỡng Hà là tặng phẩm của những dòng sông.

Bước 2:

- GV hướng dẫn HS khai thác hai đoạn tư liệu (tr. 30, SGK) và chỉ ra những điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên ở Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại.

+ Về Ai Cập, GV có thể gợi ý HS đọc kĩ tư liệu, xác định các từ khoá để trả lời câu hỏi. Hướng dẫn HS đọc thêm thông tin của phần *Em có biết* để lí giải được: *Tại sao sông Nin biến Ai Cập từ một “đồng cát bụi” trở thành “một vườn hoa”?* GV có thể giải thích: Vì nước sông Nin lên xuống theo mùa: mùa khô là mùa cạn và mùa mưa nước dâng cao. Vào mùa khô, khi nước cạn, cát sa mạc (vùng Mem-phít, nơi có nhiều kim tự tháp là vùng cát sa mạc) và đất phù sa pha cát bị gió cuốn lên thành một “đồng cát bụi”. Khi mùa mưa đến và cũng là mùa hè, cây cối thay nhau đâm hoa kết trái, là mùa thu hoạch lúa chín trông như “một vườn hoa”. Đây cũng chính là gợi ý cho nhận định của Hê-rô-đốt: Ai Cập là tặng phẩm của sông Nin.

+ về Lưỡng Hà, GV hướng dẫn HS dựa vào tư liệu và chỉ ra những từ/cụm từ thể hiện vai trò của của hai con sông: *mang phù sa màu mỡ bồi đắp, biến cửa sông thành đồng bằng...* Sau đó, nêu được các ý: hai con sông bồi đắp phù sa (chỉ cần công cụ gỗ, đá cũng có thể trồng cây được); cung cấp nước tưới

nằm ở lưu vực các dòng sông lớn (sông Nin, ơ-pho-rát và Ti-gơ-rơ).

- Sự tác động của điều kiện tự nhiên tới sự hình thành nền văn minh được thể hiện chủ yếu sau đây:

+ Do đất đai màu mỡ, dễ canh tác,... kinh tế nông nghiệp phát triển sớm, năng suất cao, sớm tạo ra của cải dư thừa. Do đó, nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà hình thành sớm, cả khi chưa có đồ sắt.

+ Do nhu cầu hợp tác làm thủy lợi, chinh phục các dòng sông,... cư dân đã sớm liên kết thành các công xã, tạo điều kiện cho nhà nước ra đời sớm.

+ Do nhu cầu chinh phục các dòng sông, phát triển kinh tế,... nên người Ai Cập và Lưỡng Hà có nhiều phát minh quan trọng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp (phát minh ra cái cày, bánh xe, phát triển thiên văn học, chinh phục các dòng sông,...).

(rất dồi dào, nhưng lại theo mùa lũ nên phải làm thủy lợi, kênh, mương tưới tiêu,...); đường giao thương buôn bán (sông là đường giao thông chính).

Bước 3:

+ GV gợi ý để HS phân tích được vai trò của các dòng sông đối với sự hình thành nền văn minh Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại. Sau đó, GV có thể chốt lại kiến thức theo gợi ý ở mục III.

Bước 4:

+ GV có thể mở rộng thêm cho HS về vai trò là đường giao thông chính của các dòng sông ở Ai Cập và Lưỡng Hà bằng việc tổ chức cho HS kể một số câu chuyện mà các em đã từng đọc trong truyện cổ tích *Nghìn lẻ một đêm* (*A-la-đanh và cây đèn thần, Thủy thủ Sin-ba, A-li-ba-ba và bốn mươi tên cướp,...*). Nếu HS không kể được thì GV có thể kể khái lược cho HS nghe, sau đó khuyến khích HS về nhà tự tìm đọc.

- GV cho HS quan sát hình 4. *Người Ai Cập cổ đại canh tác nông nghiệp (tranh vẽ)*, thảo luận và chỉ ra: *Cho biết điều gì về sản xuất nông nghiệp của người Ai Cập cổ đại?*

Mục 2. Hành trình lập quốc của người Ai Cập và Lưỡng Hà

- **a. Mục tiêu:** HS nêu được quá trình hình thành nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà. HS hiểu được về bản chất nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại.

b. Nội dung: GV cho HS đọc nhanh nội dung chính và quan sát trục thời gian (tr.29) để lập bảng niên biểu các giai đoạn, một số vương quốc và vương triều chính ở Ai Cập và Lưỡng Hà.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1: - GV cho HS đọc nhanh nội dung chính và quan sát trục thời gian (tr.29) để lập bảng niên biểu các giai đoạn, một số vương quốc và vương triều chính ở Ai Cập và Lưỡng Hà. - HS nêu được quá trình hình thành nhà nước của người Ai Cập và Lưỡng Hà. Bước 2,3: - GV có thể giới thiệu về mô hình nhà nước quân chủ chuyên chế ở đây: là nhà nước do vua đứng đầu (gọi là pha-ra-ông - kẻ ngự trị trong cung điện (Ai Cập), hoặc là en-xi - người đứng đầu (Lưỡng Hà)); vua là con của các thần, có toàn quyền (pha-ra-ông là con của thần Ra - thần Mặt Trời, en-xi cũng do thần Ma-đắc - thần Mặt Trời trao cho sứ mệnh thống trị thiên hạ). Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	Năm 3200 TCN, ông vua Mê-nét thống nhất Ai Cập. Từ đó, Ai Cập trải qua các giai đoạn: Tảo kì vương quốc, Cổ vương quốc, Trung vương quốc, Tân vương quốc và Hậu kì vương quốc, đến thế kỉ I TCN thì bị La Mã xâm chiếm và thống trị. - Ở Lưỡng Hà, người Xu-me, Ác-cát, Át-xi-ri, Ba-bi-lon,... đã thành lập vương triều và thay nhau làm chủ vùng đất này đến khi bị Ba Tư xâm lược. - Các pha-ra-ông (Ai Cập) và en-xi (Lưỡng Hà) đứng đầu đất nước và có toàn quyền nên chế độ chính trị là nhà nước quân chủ chuyên chế.
---	--

Mục 3. Những thành tựu văn hoá chủ yếu

a. Mục tiêu: HS nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại và hiểu được giá trị của các thành tựu đó với cả ngày nay.

b. Nội dung: GV yêu cầu HS khai thác nội dung kênh chữ, kết hợp quan sát hình, thảo luận để trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS khai thác nội dung kênh chữ, kết hợp quan sát hình, thảo luận để trả lời câu hỏi: <i>Người Ai Cập và Lưỡng</i>	Một số thành tựu quan trọng, nổi

<i>Hà cổ đại đã có những phát minh quan trọng nào? Đại diện các nhóm HS lần lượt giới thiệu phát minh theo các lĩnh vực.</i> Bước 2: - Để làm cho HS hứng thú hơn với các thành tựu của người Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, GV gợi ý HS liên hệ với ngày nay trả lời câu hỏi: <i>Bánh xe do người Lưỡng Hà phát minh ra hiện nay được ứng dụng trong những lĩnh vực nào? (Làm bánh xe ô tô, xe máy,...). Em biết từ “paper” (giấy viết trong tiếng Anh) có nguồn gốc từ từ nào không?,...</i> Bước 3: - GV khi cho HS khai thác nội dung về các công trình kiến trúc nổi tiếng - kì quan của thế giới cổ đại, cần có sự phân tích kĩ hơn về quy mô, kĩ thuật của vườn treo Ba-bi-lon và kim tự tháp Ai Cập. GV có thể cho HS đọc phần <i>Em có biết</i> để thấy được sự hoành tráng, đồ sộ của công trình, trình độ điều luyện của người Ai Cập cổ đại. HS nêu được những thành tựu văn hoá chủ yếu của Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại và hiểu được giá trị của các thành tựu đó với cả ngày nay. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	bật có giá trị, đóng góp đối với nền văn minh nhân loại của Ai Cập, Lưỡng Hà cổ đại: văn tự - chữ viết (chữ tượng hình của Ai Cập, chữ hình nêm của Lưỡng Hà), toán học (hệ đếm thập phân, chữ số 1 đến 9 của Ai Cập, hệ đếm 60 của Lưỡng Hà,...), thiên văn học (lâm lịch), y học (thuật ướp xác), kiến trúc (kim tự tháp, vườn treo Ba-bi-lon với kĩ thuật xây dựng và chế tác đá tinh xảo),...
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn

thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV có thể gợi ý cho HS điểm lại những thành tựu văn hoá quan trọng của người Ai Cập và Lưỡng Hà, sau đó thì cho các em phát biểu thành tựu mà mình ấn tượng nhất (GV không cần định hướng). Quan trọng là HS giải thích được vì sao ấn tượng nhất với thành tựu đó.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. Trong khi tổ chức dạy học mục 3, GV nên gợi ý để HS tìm hiểu giá trị của phát minh đó đối với văn minh nhân loại và hiện nay chúng ta đang kế thừa những gì, từ đó HS có thể trả lời cho câu hỏi này (bánh xe, cái cày, hệ đếm thập phân và chữ số của người Ai Cập, hệ đếm 60 của người Lưỡng Hà,...)

Câu 3. Dựa vào gợi ý về cách viết chữ số của người Ai Cập (Mục V. *Tài liệu tham khảo*) để thực hiện.

TÀI LIỆU TH AM KHẢO

- Cách viết chữ số của người Ai Cập cổ đại: Họ dùng que nhọn vạch trên cát, một vạch là số 1, 2 vạch là số 2,... cho đến số 9. Vì chưa có chữ số 0 nên đến 10 thì dùng một đoạn dây thừng uốn vòng cung, đến 100 thì cuộn đoạn dây thừng lại, 1 000 thì bẻ một nhánh cây có lá cắm xuống cát,... Cho đến 1 000 000 thì vẽ một người giơ hai tay lên trời (tỏ sự ngạc nhiên - ôi trời! sao nhiều thế). Họ cộng bằng cách thêm các vạch hay cuộn dây vào, trừ bằng cách xoá bớt đi,... và cuối cùng đếm lại xem kết quả được bao nhiêu.

- Vườn treo Ba-bi-lon: Một công trình kiến trúc được liệt vào hàng kiệt tác của nhân loại, luôn luôn gắn liền với tên của một phụ nữ, đó là vườn treo Ba-bi-lon (vườn treo Se-mi-ra-mit). Vườn treo từng được coi là một trong bảy kì quan của thế giới cổ đại, được cho là do vua Ne-bu-chat-ne-da II xây dựng nên từ khoảng năm 600 TCN. Đứng trên vườn treo, người ta có thể nhìn bao quát cả thành Ba-bi-lon. Vườn treo là một khoảng xanh tươi mát, là niềm hi vọng và điểm định hướng cho những đoàn lạc đà hành trình trên sa mạc mênh mông và nóng bỏng.

BÀI 8. ẨM ĐỘ CỔ ĐẠI

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được những nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ân, sông Hằng và ảnh hưởng của nó đến sự hình thành của nền văn minh Ấn Độ.
- Trình bày được những đặc điểm chính của chế độ xã hội của Ấn Độ thời cổ đại.
- Nhận biết được những thành tựu văn hoá của Ấn Độ thời cổ đại.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Đọc và chỉ được thông tin quan trọng trên lược đồ.
- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Ấn Độ để lại cho nhân loại.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Phiếu học tập.
- Lược đồ Ấn Độ cổ đại phóng to, lược đồ Ấn Độ ngày nay.
- Video về một số nội dung trong bài học.

2. Học sinh

tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Cách 1: GV có thể sử dụng hình 1 trong SGK để khởi động vào bài mới. Cho HS quan sát hình và trả lời câu hỏi: *Em có biết vì sao lễ hội tôn giáo này thu hút đông đảo người dân Ấn Độ tham gia?* (Gợi ý trả lời: Vì đó là một nghi lễ tôn giáo thiêng liêng, người Ấn tin rằng khi tắm nước sông Hằng thì tội lỗi của họ sẽ được gột rửa).

GV có thể dẫn dắt: Lễ hội này có nguồn gốc từ xa xưa, cho đến ngày nay vẫn được duy trì và là một trong những lễ hội tôn giáo lớn nhất thế giới. Vậy, sông Hằng và sông Ấn - những con sông lớn nhất Ấn Độ, đã có vai trò như thế nào trong việc hình thành, phát triển nền văn minh Ấn Độ cổ đại? Nền văn minh đó đã để lại những di sản gì cho nhân loại?

Cách 2: Cho HS quan sát hình ảnh quốc huy của Ấn Độ, dẫn dắt đến biểu tượng cột đá A-sô-ca - một trong những đỉnh cao về nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc của Ấn Độ cổ đại. Từ đó, GV dẫn dắt vào bài: Là một trong những nền văn minh cổ xưa rực rỡ nhất thế giới, Ấn Độ đã sản sinh ra rất nhiều thành tựu văn hoá. Vậy nền văn minh Ấn Độ đã được tạo dựng từ những nền tảng nào và những giá trị mà người Ấn Độ cổ đại trao truyền đến ngày nay là gì?

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Điều kiện tự nhiên

a. Mục tiêu: Điều kiện tự nhiên

b. Nội dung: HS không chỉ nêu được những đặc điểm của điều kiện tự nhiên mà còn phân tích được tác động của những điều kiện đó tới sự hình thành của nền văn minh Ấn Độ cổ đại.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS quan sát lược đồ hình 2 trong SGK, yêu cầu HS mô tả vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại. + Sau đó, có thể cho HS kết hợp quan sát lược đồ Ấn Độ ngày nay để xác định	Vị trí địa lí: là bán đảo ở Nam Á, có ba mặt giáp biển, nằm trên trục đường biển từ Tây sang Đông. Phía

được lãnh thổ Ấn Độ cổ đại bao gồm những quốc gia nào hiện nay. HS biết kết hợp, giới thiệu vị trí địa lí của Ấn Độ cổ đại trên lược đồ. Từ đó xác định được tên các quốc gia hiện nay tương ứng với lãnh thổ Ấn Độ thời cổ đại: Ấn Độ, Băng-la-đét, Nê-pan, Bu-tan, Pa-ki-xtan, Áp-ga-ni-xtan. Bước 2: - GV yêu cầu HS đọc SGK, thảo luận theo cặp đôi để trả lời câu hỏi trong Phiếu học tập: <i>Hãy cho biết nét chính về điều kiện tự nhiên của lưu vực sông Ấn, sông Hằng ở Ấn Độ.</i> HS không chỉ nêu được những đặc điểm của điều kiện tự nhiên mà còn phân tích được tác động của những điều kiện đó tới sự hình thành của nền văn minh Ấn Độ cổ đại. Bước 3: GV có thể đặt câu hỏi mở rộng: Điều kiện tự nhiên của Ấn Độ cổ đại có điểm gì giống và khác so với Ai Cập và Lưỡng Hà? HS cần huy động kiến thức đã học trước đó về Ai Cập và Lưỡng Hà để phân tích, so sánh điều kiện tự nhiên với Ấn Độ, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	bắc được bao bọc bởi dãy Hi-ma-lay-a - một vòng cung khổng lồ. - Địa hình: + Ấn Độ có đồng bằng sông Ấn, sông Hằng lớn vào loại bậc nhất thế giới, được phù sa màu mỡ của hai con sông này bồi tụ. + Miền Trung và miền Nam là cao nguyên Đê-can với núi đá hiểm trở, đất đai khô cằn. + Vùng cực Nam và dọc hai bờ ven biển là những đồng bằng nhỏ hẹp. - Khí hậu: Lưu vực sông Ấn khí hậu khô nóng, ít mưa. ở lưu vực sông Hằng có gió mùa nên lượng mưa nhiều.
---	--

Mục 2. Chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại

a. Mục tiêu: Chế độ xã hội ở Ấn Độ

b. Nội dung: HS vận dụng ở mức độ đơn giản để hiểu rõ về sự phân chia xã hội theo theo đẳng cấp dựa trên sự khác biệt về tộc người và màu da; đưa ra được đánh giá đó là chế độ xã hội bất bình đẳng, thể hiện sự phân biệt, áp bức của người da trắng đối với người da màu rất khắc nghiệt, đáng lên án,...

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS khai thác thông tin trong SGK quan sát sơ đồ hình 3 và trả lời câu hỏi: <i>Nêu những điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ cổ đại.</i> Bước 2: + Đề gợi ý cho HS trả lời câu hỏi trên, GV có thể đưa ra các câu hỏi: <i>Chế độ đẳng cấp Vác-na là gì? Người A-ri-a đã tạo ra chế độ đẳng cấp này như thế nào? Em có nhận xét gì về sự phân chia xã hội theo chế độ đẳng cấp Vác-na?</i> Bước 3: HS hiểu và trả lời được chế độ đẳng cấp Vác-na là gì chính là trả lời cho câu hỏi về điểm chính của chế độ xã hội ở Ấn Độ Bước 4: + GV sử dụng nội dung phần <i>Kết nối với văn hoá</i> để nhấn mạnh, mở rộng khi giải thích về chế độ đẳng cấp Vác-na.	- Người Đa-vi-đa: được biết đến là chủ nhân của nền văn minh ven bờ sông Ấn - nền văn minh cổ xưa nhất ở Ấn Độ. Ngày nay, họ là những tộc người thiểu số cư trú ở miền Nam bán đảo Ấn Độ. - Sự xâm nhập của người A-ri-a vào miền Bắc Ấn, mở ra thời kì chuyển biến sang xã hội có giai cấp và nhà nước. Người A-ri-a đã tạo ra chế độ đẳng cấp Vác-na, chia xã hội Ấn Độ thành bốn đẳng cấp dựa trên sự khác biệt về tộc người và màu da, mỗi đẳng cấp có bốn phận, nghĩa vụ khác nhau.

Mục 3. Những thành tựu văn hoá tiêu biểu

a. Mục tiêu: HS kể được các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại

b. Nội dung: HS khai thác nội dung SGK và trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS khai thác nội dung SGK và trả lời câu hỏi: <i>Em hãy kể tên các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại.</i> Bước 2: GV yêu cầu HS sáng tạo cách thức trả lời như sơ đồ hoá, lập bảng hệ thống,... HS kể được các thành tựu văn hoá tiêu biểu của Ấn Độ cổ đại. Bước 3: + GV có thể đặt câu hỏi mở rộng cho HS để rèn luyện 1<Ĩ năng trình bày, nhận xét: <i>Em ấn tượng nhất với di sản nào của nền văn minh Ấn Độ cổ đại? Vì sao?</i> HS chỉ cần nêu thành tựu mà mình ấn tượng nhất và giải thích lí do theo ý kiến cá nhân. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	Nền văn minh Ấn Độ cổ đại có nhiều thành tựu rực rỡ trên nhiều lĩnh vực, đóng góp lớn cho nền văn minh nhân loại: Chữ viết: nhiều loại chữ cổ, trong đó chữ Phạn có ảnh hưởng rất lớn đến Ấn Độ và Đông Nam Á sau này. Văn học: hai bộ sử thi vĩ đại có sức ảnh hưởng lớn đó là <i>Ma-ha-bha-ra-ta</i> và <i>Ra-ma-y-a-na</i>. Tôn giáo: ra đời nhiều tôn giáo lớn như đạo Bà La Môn, đạo Phật. Kiến trúc: tiêu biểu là cột đá A-sô-ca và đại bảo tháp San-chi. Lịch pháp: làm ra lịch. Toán học: tạo ra hệ số có 10 chữ số, đặc biệt có giá trị là chữ số 0.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại được biểu hiện:

HS cần phân tích được các biểu hiện của sự phân hoá trong xã hội Ấn Độ cổ đại thông qua chế độ đẳng cấp Vác-na:

+ Vì sao gọi là Vác-na.

+ Nguồn gốc của chế độ Vác-na.

+ Nội dung biểu hiện: Xã hội bất bình đẳng, quy định trách nhiệm, nghĩa vụ của các đẳng cấp thể hiện sự phân biệt, áp bức khắc nghiệt.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. HS cần trả lời được theo gợi ý: Ấn Độ là nơi sản sinh ra nhiều tôn giáo (Phật giáo, Ấn Độ giáo) và các bộ sử thi lớn (*Ma-ha-bha-ra-ta* và *Ra-ma-y-a-na*), phát minh ra số 0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Phật giáo: Ra đời vào thế kỉ VITCN, ở miền Bắc Ấn (nay thuộc lãnh thổ nước Nê-pan). Người sáng lập Phật giáo là Thích Ca Mâu Ni (nghĩa là “Ông thánh” hay “Nhà hiền triết” của tộc người Thích Ca). Sau khi ra đời, Phật giáo được truyền bá rất mạnh ở khắp nơi trên đất nước Ấn Độ. Dưới Vương triều Mô-ri-a, đặc biệt là thời kì cầm quyền của vua A-sô-ca (giữa thế kỉ III TCN), Phật giáo được bảo trợ và phát triển mạnh mẽ ra ngoài lãnh thổ Ấn Độ. Nhiều đoàn truyền giáo đạo Phật đã được cử đến khắp nơi từ Âu sang Á, đến tận Hy Lạp, các nước Trung Á, Trung Đông, cũng như Trung Quốc, Miến Điện và Xri Lan-ca.

- Thích Ca Mâu Ni: Thích Ca Mâu Ni tên thật là Xit-đac-ta Gô-ta-đa (Siddharta Gautama), vốn là con đầu của vua Tịnh Phạn. Năm 29 tuổi, ông quyết định từ bỏ cuộc đời vương giả của một thái tử để đi tu, tìm đường diệt khổ cho

chúng sinh. Sau 6 năm, ông đã “ngộ đạo” và trở thành Thích Ca Mâu Ni, lấy hiệu là But-ha, có nghĩa là “người giác ngộ” (Trung Quốc dịch là Phật).

- Đại bảo tháp San-chi, trụ đá A-sô-ca: Hướng dẫn HS tìm hiểu thêm trên internet.

- Phát minh ra số 0 - con số nhiều quyền lực nhất lịch sử:
<https://www.youtube.com/watch?v=Lic7cvYuulU&feature=share>

BÀI 9. TRUNG QUỐC TỪ THỜI CỔ ĐẠI ĐẾN THÊ KỈ VII

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu được những đặc điểm về điều kiện tự nhiên của Trung Quốc thời cổ đại.

- Mô tả được sơ lược quá trình thống nhất lãnh thổ và sự xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng.

- Xây dựng được đường thời gian từ Hán, Nam Bắc triều đến nhà Tùy.

- Nêu được những thành tựu chủ yếu của nền văn minh Trung Quốc thời cổ đại.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Đọc và chỉ được ra thông tin quan trọng trên lược đồ.

- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Trung Quốc cổ đại để lại cho nhân loại.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án, phiếu học tập dành cho HS.
- Lược đồ Trung Quốc thời nhà Tần (treo tường), Lược đồ Trung Quốc hiện nay (treo tường).
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh, ảnh sưu tầm và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể cho HS quan sát hình 1 (tr.39) để trả lời câu hỏi: *Em có biết người Trung Quốc tạo ra vật này để làm gì không? Vẽ' sau, nó được kế thừa và ứng dụng trong lĩnh vực nào?* Sau khi HS trả lời (có thể đúng, có thể sai), trên cơ sở đó, GV dẫn dắt vào bài mới như trong SGK.

- Hoặc GV có thể sử dụng hình ảnh *Vạn Lý Trường Thành* và hỏi HS: *Em biết gì về công trình này?* từ đó, GV dẫn dắt vào bài mới.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Điều kiện tự nhiên của Trung Quốc cổ đại

a. Mục tiêu: Điều kiện tự nhiên

b. Nội dung: GV cho HS xác định trên lược đồ hình 2 (tr.40) hai con sông Hoàng Hà và Trường Giang, kết hợp đọc thông tin ở phần *Kết nối với địa lí* để trả lời

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV cho HS xác định trên lược đồ hình 2 (tr.40) hai con sông Hoàng Hà và Trường Giang, kết hợp đọc thông tin ở phần <i>Kết</i>	- Lãnh thổ Trung Quốc thời cổ đại nhỏ hơn so với lãnh thổ hiện nay. - Hoàng Hà và Trường Giang bồi tụ nên đồng bằng Hoa Bắc, Hoa

<i>nói với địa lí để trả lời câu hỏi: Theo em, sông Hoàng Hà và Trường Giang đã tác động như thế nào đến cuộc sống của cư dân Trung Quốc thời cổ đại?</i> Bước 2: HS nêu được đây là hai con sông lớn, phù sa của nó đã bồi tụ nên các đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Người Trung Hoa đã xây dựng nền văn minh đầu tiên ở đây. Tuy nhiên, lũ lụt của hai con sông cũng gây ra rất nhiều khó khăn cho cuộc sống và cướp đi sinh mạng của rất nhiều người dân. Bước 3: HS báo cáo Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	Trung, Hoa Nam rộng lớn, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp nhưng cũng gây ra nhiều thiên tai như lũ lụt,... - Thượng nguồn là vùng đất cao, có nhiều đồng cỏ thích hợp cho việc chăn nuôi.
--	--

Mục 2. Nhà Tần thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc

- a. Mục tiêu:** HS nắm được nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến
- b. Nội dung:** Thông qua việc trình bày được nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến thể hiện qua một số nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng
- c. Sản phẩm học tập:** trả lời được các câu hỏi của giáo viên
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV dẫn dắt: Đến thế kỉ III TCN, nước Tần có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất, lần lượt tiêu diệt các nước nhỏ khác, chấm dứt tình trạng chia cắt, thống nhất lãnh thổ vào năm 221 TCN. Bước 2: - GV có thể mở rộng cho HS quan	- Sơ lược quá trình thống nhất lãnh thổ của nhà Tần và xác lập triều đại phong kiến đầu tiên vào năm 221 TCN. - Những biện pháp thống nhất đất nước của nhà Tần. - Những giai cấp mới trong xã hội phong kiến được hình thành dưới

sát lược đồ hình 2 (tr.40) đề' trả lời câu hỏi: <i>Hãy so sánh lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Tần và lãnh thổ Trung Quốc hiện nay.</i> HS biết được lãnh thổ Trung Quốc thời nhà Tần nhỏ hơn so với ngày nay. Lãnh thổ Trung Quốc rộng lớn như ngày nay là kết quả của quá trình mở rộng trải qua nhiều triều đại. Bước 3: - GV có thể' kê' thêm một số câu chuyện hoặc cung cấp tư liệu về' chính sách cai trị của Tần Thủy Hoàng. Từ đó, kết hợp cho HS khai thác nội dung SGK, trả lời câu hỏi: <i>Em nhận xét thế nào về chính sách cai trị của Tần Thủy Hoàng? Nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến ở Trung Quốc như thế nào?</i> + GV khuyến khích HS có những ý kiến nhận xét khác SGK. Bước 4: Thông qua việc trình bày được nhà Tần đã thống nhất và xác lập chế độ phong kiến thể hiện qua một số nét chính về tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của Trung Quốc dưới thời Tần Thủy Hoàng, HS hiểu và nhận xét được chính sách cai trị của ông bao gồm tích cực (đã thực hiện nhiều biện pháp đề thiết lập bộ máy nhà nước, củng cố đất nước như thống nhất chế độ đo lường, tiền tệ, chữ viết, pháp luật,...) và hạn chế (thích dùng hình phạt hà khắc để cai trị nhân dân).	thời nhà Tần. -
--	-------------------------------

Mục 3. Trung Quốc từ thời nhà Hán đến thời nhà Tùy (206 TCN - thế kỉ VII)

a. Mục tiêu: HS nắm được sự thay đổi các triều đại cai trị ở Trung Quốc từ Hán đến

Tuỳ

b. Nội dung: Từ nội dung thông tin trong mục và trục thời gian (tr.39), HS tự lập được trục thời gian từ thời nhà Hán đến thời nhà Tuỳ.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS theo dõi trục thời gian (tr.39) và hoàn thành vào Phiếu học tập các mốc chính từ đế chế Hán đến Tuỳ (Phiếu học tập có thể kẻ một đường thời gian thể hiện xen kẽ cả mốc thời gian, sự kiện, còn lại HS tự điền). Bước 2: - GV có thể mở rộng thêm câu hỏi: <i>Các triều đại Trung Quốc đã thực hiện chính sách gì để mở rộng lãnh thổ? (Liên tiếp mở những cuộc chiến tranh xâm lược các nước láng giềng). Em có thể kể một số triều đại Trung Quốc xâm lược nước ta không? Nhà Hán có sự kiện gì liên quan đến lịch sử Việt Nam? (Nhà Hán đô hộ nước ta, Hai Bà Trưng phát cờ khởi nghĩa).</i> Bước 3: HS xây dựng được trục thời gian từ Hán đến Tuỳ. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	- Sự thay đổi các triều đại cai trị ở Trung Quốc từ Hán đến Tuỳ (206 TCN - thế kỉ VII). Trong thời gian này, Trung Quốc trải qua nhiều lần bị phân tán, chia cắt, nhưng cuối cùng được thống nhất lại dưới thời nhà Tuỳ. - Trải qua các triều đại từ Hán đến Tuỳ, lãnh thổ Trung Quốc tiếp tục được mở rộng.

Mục 4. Một số thành tựu nổi bật của văn minh Trung Quốc từ thời cổ đại đến thế kỉ VII

a. Mục tiêu: HS kể được một số thành tựu văn minh tiêu biểu của người Trung Quốc, đồng thời hiểu được giá trị của những thành tựu đó đối với ngày nay..

b. Nội dung: GV cho HS quan sát hình và khai thác thông tin trong SGK để kể một

số thành tựu văn minh tiêu biểu của người Trung Quốc cổ đại

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS quan sát hình và khai thác thông tin trong SGK để kể một số thành tựu văn minh tiêu biểu của người Trung Quốc cổ đại. GV có thể phát Phiếu học tập (dạng bảng) cho HS điền vào. Bước 2: - Sau đó, GV có thể mở rộng để rèn luyện kĩ năng trình bày, thuyết trình cho HS: <i>Em ấn tượng nhất với thành tựu nào của người Trung Quốc cổ đại? Tại sao?</i> HS có thể nói về những thành tựu trong SGK nhưng cũng có thể nói ngoài SGK, miễn là nêu được lí do lựa chọn. GV cần khuyến khích, động viên. Bước 3: - GV tổ chức cho HS đọc những thông tin ở phần <i>Kết nối với ngày nay</i> và trả lời câu hỏi: <i>Theo em, các triều đại Trung Quốc xây dựng Vạn Lý Trường Thành để làm gì?</i> HS có thể thảo luận theo nhóm nhỏ hoặc cặp đôi. GV cho đại diện HS trả lời và các HS khác bổ sung ý kiến (nếu có). Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	Những thành tựu nổi bật trên nhiều lĩnh vực: chữ viết - văn học, tư tưởng, sử học, thiên văn học - lịch pháp, khoa học - kĩ thuật, kiến trúc - điêu khắc.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. HS cần nêu được những đặc điểm chính của điều kiện tự nhiên và phân tích được tác động đến sự hình thành văn minh Trung Quốc cổ đại. Có thể trả lời theo gợi ý sau:

- Trung Quốc có hai con sông lớn, hình thành nên những đồng bằng rộng lớn, thuận lợi cho nông nghiệp phát triển. Do đó, nền văn minh cũng sớm hình thành.
- Nhiều đồng cỏ rộng lớn là điều kiện để chăn nuôi phát triển.
- Mực nước của các con sông lớn lên xuống thất thường nên nhu cầu phải liên kết nhau lại để trị thủy do đó sớm hình thành nhà nước.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. HS biết sưu tầm thêm tài liệu, cùng với những kiến thức trong SGK để trình bày về một thành tựu văn minh Trung Quốc cổ đại mà các em ấn tượng nhất (GV hướng dẫn các em tìm tài liệu về nghệ thuật, kiến trúc, kĩ thuật, văn học, tư tưởng của Trung Quốc cổ đại).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáp cốt văn: Giáp cốt văn phát hiện ở Ân Khư, được khắc trên mai rùa và xương thú là văn bản ghi lại việc bói toán và sự việc của hoàng thất và quý tộc cuối đời nhà Thương, là Di sản văn hoá kí ức lịch sử độc đáo của Trung Quốc, được đưa vào danh sách Kí ức Thế giới.

- Bốn phát minh kĩ thuật của người Trung Quốc cổ đại:

La bàn xuất hiện từ thời Chiến Quốc, gồm một nam châm thiên nhiên được mài giũa, đặt trên một địa bàn hình vuông. Lúc cân bằng, mũi kim sẽ chỉ về' phương nam. La bàn bắt đầu truyền bá ra nước ngoài từ thời Tống, qua Ả Rập rồi tới châu Âu.

Người phát minh ra *nghe làm giấy* là hoạn quan Thái Luân. Ông dùng vỏ cây, sợi gai, vải rách,... để chế tạo ra giấy.

Kĩ thuật in bắt nguồn từ thói quen kí tên bằng triện của người Trung Quốc cổ đại. Người ta đã khắc những con chữ lên tấm gỗ giống như khắc những con dấu rồi phủ một lớp mực mỏng lên bề mặt tấm gỗ, đặt tờ giấy lên, dùng gậy để gạt nhẹ lên tờ giấy.

Thuốc súng được phát minh ở Trung Quốc từ cách đây hơn 1 000 năm, bắt đầu từ thuật luyện đan. Thuốc súng lần đầu được dùng trong quân sự dưới thời Tống. Về sau, phát minh này được truyền qua Ấn Độ, rồi sang Ả Rập, qua Tây Ban Nha, đến nhiều nước ở châu Âu.

BÀI 10. HY LẠP VÀ LA MÃ CỔ ĐẠI

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Giới thiệu và phân tích được những tác động của điều kiện tự nhiên (hải cảng, biển đảo) đối với sự hình thành, phát triển của nền văn minh Hy Lạp, La Mã.
- Trình bày được tổ chức nhà nước thành bang, nhà nước đế chế ở Hy Lạp và La Mã.

- Nêu được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.
- Khai thác và sử dụng được một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm Idem, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Trân trọng những di sản của nền văn minh Hy Lạp và La Mã để lại cho nhân

loại.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, Phiếu học tập dành cho HS.

- Lược đồ Hy Lạp thời cổ đại, Lược đồ Hy Lạp hiện nay, Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II (phóng to).

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

- Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Cách 1: GV có thể sử dụng hình ảnh đền thờ Pác-tê-nông trong phần mở đầu bài để khởi động, kích thích HS: *Em đã từng nhìn thấy công trình này chưa? Theo em, công trình kiến trúc này nằm ở quốc gia nào?*

GV có thể dẫn dắt HS: Ngôi đền đứng sừng sững trên thành cổ Ác-rô-pô-lit ở A-ten (Hy Lạp) được coi là biểu tượng của nền dân chủ A-ten và cái nôi của nền văn minh phương Tây. Công trình này cũng được đánh giá là một trong những toà nhà tốt nhất mọi thời đại, do nhà điêu khắc nổi tiếng nhất thời cổ đại - Phi-đi-at thiết kế và nhiều kiến trúc sư giỏi khác trực tiếp giám sát quá trình thi công.

Vì sao ngôi đền này được coi là biểu tượng của nền dân chủ A-ten và của văn minh phương Tây cổ đại? Theo em, điều gì khiến cho nền văn minh cổ đại này được đánh giá cao như vậy? Văn minh Hy Lạp và La Mã thời cổ đại có điểm gì nổi bật và đã góp vào văn minh nhân loại những thành tựu gì? Đó là những nội dung trong bài học Hy Lạp và La Mã cổ đại.

Cách 2: GV có thể sử dụng hình ảnh vỏ sò đề hỏi HS: *Em có biết đây là vật gì không và nó thường được con người sử dụng để làm gì?* Từ đó dẫn dắt đến chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò, một trong những biểu hiện của nền dân chủ A-ten, được đánh

giá là đỉnh cao nhất của nền dân chủ cổ đại phương Tây. Nền dân chủ đó được xây dựng trên những nền tảng nào? Văn minh phương Tây đã sản sinh ra những thành tựu gì cho nhân loại? Đó là những nội dung sẽ được đề cập đến trong bài học Hy Lạp và La Mã cổ đại.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Điều kiện tự nhiên

a. Mục tiêu: HS nắm được điều kiện tự nhiên, sự ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên

b. Nội dung: GV yêu cầu HS quan sát lược đồ và khai thác thông tin trong SGK để nêu ra những điểm nổi bật về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS quan sát, chỉ ra trên lược đồ giới hạn lãnh thổ của Hy Lạp cổ đại và so sánh với lãnh thổ Hy Lạp hiện nay. HS biết được lãnh thổ Hy Lạp cổ đại lớn hơn ngày nay rất nhiều. - GV yêu cầu HS quan sát lược đồ và khai thác thông tin trong SGK để nêu ra những điểm nổi bật về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Hy Lạp thời cổ đại và thảo luận để phân tích tác động của những điều kiện đó đến sự phát triển kinh tế và hình thành nền văn minh Hy Lạp. HS hiểu và trả lời được như ở mục a - Nội dung chính. Bước 2: - GV cho HS đọc thông tin đoạn tư liệu trong SGK (tr. 46), cho HS trả lời câu hỏi: <i>Đoạn tư liệu trên cho em biết điều gì về hoạt động kinh tế của Hy Lạp cổ đại?</i> + GV định hướng cho HS tìm ra những từ/cụm từ trong đoạn tư liệu thể	Phạm vi lãnh thổ Hy Lạp cổ đại rộng lớn hơn ngày nay, gồm vùng nam bán đảo Ban-căng, các đảo trên biển Ê-giê và các dải đất ven bờ Tiểu Á. - Điều kiện tự nhiên nổi bật của Hy Lạp: + Địa hình bị chia cắt thành vùng đồng bằng nhỏ hẹp bởi các dãy núi thấp chạy dài ra biển, đất đai canh tác ít, không màu mỡ nên không thuận lợi cho nông nghiệp trồng lương thực. + Đường bờ biển gồ ghề, có nhiều vũng, vịnh thích hợp cho việc lập những hải cảng buôn bán (xuất nhập khẩu hàng hoá và nô lệ). + Nhiều khoáng sản nên thủ công nghiệp, luyện kim rất phát triển. - Điều kiện tự nhiên nổi bật

hiện hoạt động kinh tế + Từ đó, cho thấy hoạt động kinh tế ở Hy Lạp rất phát triển, đặc biệt là ở cảng Pi-rê. + Kết hợp cho HS quan sát và đọc chú thích của hình 3 để thấy được sự phát triển của cảng Pi-rê cho đến ngày nay. GV có thể trình chiếu cho HS thấy được sự phát triển của cảng biển này. GV mở rộng giải thích thêm vì sao cảng Pi-rê lại là trung tâm xuất - nhập khẩu và buôn bán nô lệ sầm uất của thế giới cổ đại Bước 3: GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận cặp đôi: <i>Theo em, với điều kiện tự nhiên như vậy, cư dân Hy Lạp cổ đại có ưu thế phát triển các ngành kinh tế nào?</i> HS hiểu và phân tích được từng điều kiện tự nhiên sẽ có ưu thế để phát triển một ngành kinh tế riêng (đất đai không màu mỡ thì chỉ phù hợp trồng cây lâu năm; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh thì thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng, phát triển buôn bán bằng đường biển,...). Do vậy, nền tảng kinh tế ở đây là thủ công nghiệp và thương nghiệp. Bước 4: - GV cho HS quan sát hình 2. <i>Lược đồ đế quốc La Mã thế kỉ II</i>, kết hợp đọc thông tin trong SGK, thảo luận để trả lời câu hỏi: <i>Em hãy cho biết vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên nổi bật của La Mã cổ đại.</i> + HS trình bày được những nội dung như ở Mục a - Nội dung chính ở trên.	của La Mã: + Vị trí: Nhà nước La Mã cổ đại được hình thành trên bán đảo I-ta-li-a (ở Nam Âu) sau được mở rộng ra trên phần lãnh thổ của cả ba châu lục Âu, Á, Phi. + Đường bờ biển phía nam có nhiều vịnh, hải cảng. + Ở thời kì đế quốc, đất đai được mở rộng, có nhiều đồng bằng và đồng cỏ rộng lớn nên trồng trọt và chăn nuôi có điều kiện phát triển. + Có nhiều khoáng sản nên nghề luyện kim phát triển.
--	--

- GV có thể mở rộng thêm để rèn luyện kĩ năng phân tích, so sánh cho HS: <i>Điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại có điểm gì giống và khác so với Hy Lạp cổ đại?</i> HS nêu được điều kiện tự nhiên của La Mã cổ đại. Từ đó rút ra điểm giống nhau, điểm khác nhau.	
---	--

Mục 2. Nhà nước thành bang và nền dân chủ cổ đại ở Hy Lạp

a. Mục tiêu: HS nắm được nhà nước thành bang và nền dân chủ cổ đại ở Hy Lạp

b. Nội dung: GV sử dụng tư liệu hình ảnh, kênh chữ SGK, vấn đáp hướng dẫn HS

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể dẫn dắt: Từ thế kỉ VIII đến thế kỉ VI TCN, ở Hy Lạp đã hình thành hàng trăm nhà nước thành bang (hay thị quốc). Đó là những thành thị có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát và quan trọng nhất là bến cảng. Từ đó, đặt câu hỏi cho HS: <i>Vì sao ở Hy Lạp lại hình thành nhiều nhà nước thành bang?</i> HS phải phân tích được tác động của điều kiện tự nhiên đến sự phát triển kinh tế, xã hội. Bước 2: - GV nêu yêu cầu cho HS: <i>Trình bày những nét chính về tổ chức nhà nước thành bang ở Hy Lạp.</i> + GV hướng dẫn HS quan sát hình 5 và trình bày sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang A-ten theo ý hiểu của mình. GV chốt lại kiến thức + GV có thể mở rộng kiến thức cho	- Khái niệm “nhà nước thành bang”: là những nhà nước nhỏ, có một thành thị là trung tâm, xung quanh là vùng đất trồng trọt. Trong mỗi thành bang có phố xá, lâu đài, đền thờ, sân vận động, nhà hát, bến cảng. Mỗi thành bang có bộ máy quyền lực riêng, luật pháp riêng và tài chính riêng. - Những biểu hiện của nền dân chủ cổ đại ở Hy Lạp: + Cơ quan quyền lực tối cao: Đại hội nhân dân (gồm toàn bộ công dân nam từ 18 tuổi trở lên; có quyền thảo luận và biểu quyết tất cả những vấn đề hệ trọng của đất nước). + Chế độ bỏ phiếu bằng vỏ sò.

HS (mô tả về đèn đài, thành quách và lấy A-ten làm ví dụ minh họa).

Bước 3:

- Từ đó, GV cho HS đọc thông tin trong SGK, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi: *Những ưu điểm của tổ chức thành bang là gì?* Để HS trả lời được câu hỏi trên, GV gợi ý cho HS trả lời những câu hỏi: *Nền dân chủ A-ten được biểu hiện thế nào? Tại sao nói A-ten là điển hình mẫu mực của nền dân chủ trong thế giới cổ đại? Yêu cầu cần đạt:* HS hiểu và vận dụng được kiến thức trong cả bài học để trả lời được ưu điểm đó chính là những ý đã phân tích cho câu hỏi *Tại sao nói A-ten là điển hình mẫu mực trong nền dân chủ cổ đại.*

Bước 4:

- GV có thể mở rộng để rèn luyện kỹ năng phân tích, nhận xét cho HS bằng cách đặt câu hỏi: *Theo em, hạn chế của nền dân chủ ở A-ten cổ đại là gì?* HS thảo luận và đại diện nhóm trả lời.

HS hiểu và vận dụng được kiến thức trong cả bài học để trả lời được hạn chế là nền dân chủ này chỉ dành cho một bộ phận dân cư và dựa trên cơ sở là sự bóc lột nô lệ - lực lượng đông đảo trong xã hội.

Mục 3. Nhà nước đế chế La Mã cổ đại

a. Mục tiêu: HS nắm được quá trình phát triển và suy tàn của đế chế La Mã; tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã

b. Nội dung: Những mốc chính trong quá trình phát triển và suy tàn của đế chế La Mã; tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV cho HS đọc thông tin trong SGK và quan sát *Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã* để trình bày tổ chức nhà nước đế chế ở La Mã.

HS trình bày được tổ chức nhà nước theo cách hiểu của mình, nhưng đảm bảo được nội dung chính: Quyền lực tập trung vào trong tay hoàng đế. Viện Nguyên lão vẫn được duy trì, nhưng chỉ mang tính hình thức. Cơ quan Đại hội nhân dân không còn quyền biểu quyết những vấn đề hệ trọng của đất nước như trước đây nữa.

Bước 2:

- GV có thể mở rộng cho HS hiểu như thế nào về nhà nước đế chế hoặc gợi ý trước khái niệm rồi mới đặt câu hỏi cho HS: *Nhà nước thành bang Hy Lạp và nhà nước đế chế La Mã có điểm gì khác nhau?* Ở phần này, GV có thể cho HS phân tích sự khác nhau của hai tổ chức nhà nước thông qua *Sơ đồ tổ chức Nhà nước thành bang Aten* và *Sơ đồ tổ chức Nhà nước đế chế ở La Mã*.

HS hiểu và nêu được điểm khác biệt giữa hai mô hình nhà nước này.

Bước 3,4:

GV có thể hỏi nâng cao, mở rộng: *Tại sao Nhà nước La Mã lại phát triển thành một Nhà nước đế chế, trong khi các nhà nước thành bang ở Hy Lạp lại không có xu hướng như vậy?* HS có thể không trả lời được câu hỏi này. GV định hướng và có thể chốt kiến thức: Để cai quản được lãnh thổ rộng lớn bao trùm nhiều phần của cả

- Từ một thành bang nhỏ bé ở miền trung bán đảo I-ta-ly, La Mã đã dần mở rộng lãnh thổ và trở thành một đế chế rộng lớn.

- Từ năm 27 TCN, dưới thời của ốc-ta-vi-út (Octavius), La Mã chuyển sang hình thức nhà nước đế chế.

ba châu lục (Âu, Á, Phi) vào thời kì đế quốc La Mã thì cần một bộ máy nhà nước trong đó quyền lực tập trung vào trong tay một người, đó là hoàng đế. Trong khi đó, các thành bang ở Hy Lạp lại chủ yếu phát triển kinh tế công thương nghiệp, buôn bán bằng đường biển ở các hải cảng sầm uất, nên không có xu hướng mở rộng lãnh thổ và hình thành nhà nước đế chế' như ở La Mã.	
---	--

Mục 4. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp, La Mã

a. Mục tiêu: HS nêu được một số di sản tiêu biểu của văn minh Hy Lạp, La Mã và tự tin trình bày được trước lớp.

b. Nội dung: Cho HS khai thác hình và nội dung thông tin trong SGK và thực hiện yêu cầu

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - Cho HS khai thác hình và nội dung thông tin trong SGK và thực hiện yêu cầu: <i>Kể một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Hy Lạp và La Mã cổ đại.</i> Bước 2: - Có thể cho một số HS trình bày trước lớp. Sau đó, GV nên giới thiệu và phân tích kĩ một số thành tựu để HS hiểu rõ giá trị lớn lao mà nền văn minh Hy Lạp, La Mã cổ đại để lại cho nhân loại, + Về chữ viết: Trên cơ sở học tập chữ viết của người phương Đông, người Hy Lạp và La Mã đã sáng tạo ra chữ cái La-tinh, trở thành chữ viết của nhiều quốc gia trên thế giới hiện nay. + Về khoa học: Người Hy Lạp đã khái	Dựa trên sự tiến bộ và trình độ phát triển cao về kinh tế công thương nghiệp và thể chế dân chủ, cư dân Hy Lạp và La Mã cổ đại đã để lại rất nhiều di sản có giá trị cho nhân loại trên nhiều lĩnh vực: chữ viết, văn học, khoa học tự nhiên, lịch, luật pháp, kiến trúc và điêu khắc,...

quát thành những định lí, định đề đặt nền móng cho sự ra đời của các khoa học sau này. GV cũng có thể mở rộng, kể thêm về một số nhà bác học như Pi-ta-go, Ta-lét, Ác-si-mét, Hê-rô-đốt,...

+ Về' lịch: Ở đây, GV chỉ cần định hướng cho HS hiểu được người Hy Lạp và La Mã biết rút kinh nghiệm, nâng cao hiểu biết, làm lịch chính xác hơn gọi là dương lịch.

Bước 3:

- GV có thể đặt câu hỏi để rèn luyện thêm kĩ năng nhận xét, trình bày cho HS: *Em ấn tượng với thành tựu nào nhất? Vì sao?* HS có thể trả lời và giải thích lí do theo cách hiểu của mình. GV cần khuyến khích, động viên HS.

HS nêu được một số di sản tiêu biểu của văn minh Hy Lạp, La Mã và tự tin trình bày được trước lớp.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a.Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. HS nêu được những đặc điểm đặc biệt về điều kiện tự nhiên của Hy Lạp, La Mã: đường bờ biển có nhiều vũng, vịnh, thuận lợi để xây dựng các hải cảng, riêng La Mã về sau có đồng bằng, đồng cỏ để trồng trọt, chăn nuôi. Cả Hy Lạp, La

Mã đều có nhiều khoáng sản.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. Có thể tổ chức HS theo nhóm, dựa vào những kiến thức đã học để tranh luận, có thể đưa ra ý kiến, khác nhau hoặc cùng ý kiến, nhưng quan trọng là có lí lẽ đúng để bảo vệ cho ý kiến của mình.

Câu 3. GV hướng dẫn HS tham khảo, đọc nội dung SGK, tìm kiếm thông tin trên một số website và sách báo để tìm hiểu và giới thiệu những thành tựu văn hoá của Hy Lạp, La Mã cổ đại còn được bảo tồn đến ngày nay. HS có thể tự do sáng tạo các hình thức giới thiệu nhưng đảm bảo được nội dung thông tin, kèm hình ảnh minh hoạ cho nội dung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

HS tìm hiểu trên internet về:

- Đền Pác-tê-nông
- Pê-ri-clét
- Đấu trường Cô-li-dê
- Tượng lực sĩ ném đĩa

- Xê-da là một trong những nhà quân sự và chính trị gia lỗi lạc nhất trong lịch sử thế giới, đồng thời là nhà sử học, nhà văn lớn của La Mã cổ đại. Ông có vai trò lớn trong việc chuyển đổi từ nền Cộng hoà sang Đế chế La Mã. Câu nói nổi tiếng bằng tiếng La-tinh “Veni, Vidi, Vici” (có nghĩa là “Ta đến, Ta thấy, Ta chinh phục”) được cho là câu nói nổi tiếng của Xê-da.

- Bảng chữ số La Mã: Số La Mã hay chữ số La Mã là hệ thống chữ số cổ đại do người La Mã sáng tạo. Hệ thống này dựa trên một số ló tự La-tinh nhất định. Chữ số La Mã được sử dụng cho đến khi đế chế La Mã suy tàn và cho đến thế kỉ XIV thì nó đã không còn được sử dụng rộng rãi mà được thay thế bởi hệ chữ số Ả Rập tiện dụng hơn (được tạo thành bởi các số từ 0 đến 9). Tuy nhiên, hiện nay, chữ số La Mã vẫn còn được sử dụng trong việc đánh số trên mặt đồng hồ, để gắn vị trí hợp âm trong âm nhạc, các sự kiện lớn và đánh dấu thứ tự những người lãnh đạo chính trị (Sác-lơ I, Sác-lơ II,...)

.....

CHƯƠNG 4. ĐÔNG NAM Á TỪ NHỮNG THÊ KÌ TIẾP GIÁP ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THÊ KỈ X

GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Bước 1: GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trực thời gian.

Bước 2: GV gợi mở vấn đề: *Kênh hình gợi cho em suy nghĩ gì về khu vực Đông Nam Á? Em hãy thử suy đoán dụng ý của các tác giả biên soạn sách khi giới thiệu những kênh hình này là gì?... Trên cơ sở định hướng của GV, HS có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhớ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này.*

Bước 3: Gv giới thiệu nội dung chương 4

Bước 4: Gv cho HS quan sát các hình và giới thiệu:

- Hình “*Ruộng bậc thang Ba-na-u tại núi I-phu-gao (Phi-líp-pin) - Di sản văn hoá thế giới*”: Ruộng bậc thang của người I-phu-gao ở Phi-líp-pin đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới bởi sự đồ sộ với chiều cao hàng nghìn mét, là minh chứng về sức sáng tạo, kỹ thuật canh tác của người xưa. Tổ tiên của những người I-phu-gao ban đầu đã sử dụng đá và bùn để xây dựng nên những công trình này với đầy đủ phần ruộng canh tác và hệ thống dẫn nước tưới tiêu từ đỉnh núi trong khu rừng. Hình ảnh này gợi sự liên hệ về nền nông nghiệp lúa nước, nền tảng kinh tế cơ bản của Đông Nam Á - nơi được coi là quê hương của cây lúa nước.

- Hình “*Đền Bô-rô-bu-đua (In-đô-nê-xi-a) - Di sản văn hoá thế giới*”: Phật giáo và Ấn Độ giáo là hai tôn giáo lớn, được truyền bá từ Ấn Độ và Trung Quốc vào khu vực Đông Nam Á, có ảnh hưởng rất sâu sắc trên nhiều lĩnh vực của văn hoá khu vực này và để lại nhiều giá trị cho đến ngày nay.

Bô-rô-bu-đua là một kì quan kiến trúc Phật giáo cổ kính, tinh xảo được xây dựng từ năm 750 đến năm 842, ở trung tâm đảo Gia-va, In-đô-nê-xi-a. Ngôi đền tháp này được xây dựng dưới thời Vương triều Sai-len-đra (thế kỉ VIII đến thế kỉ IX) vốn sùng đạo Phật. Đền tọa lạc trên đỉnh một quả đồi, giữa vùng đồng bằng phì nhiêu. Ở

ba tầng trên cùng có rất nhiều tháp nhỏ trông giống như những cái sọt, nên có người còn gọi tháp Bô-rô-bu-đua là “sọt Phật Gia-va”. Bô-rô-bu-đua không chỉ là một lò quan đấng ngưỡng mộ của người In-đô-nê-xi-a mà còn là công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại và giá trị nhất của thế giới Phật giáo. Hằng năm, đây là nơi hành hương của Phật tử In-đô-nê-xi-a trong dịp lễ Vô-sắc truyền thống.

Hình ảnh này gợi sự liên hệ về những di sản nổi tiếng của Đông Nam Á, trong đó có nhiều công trình kiến trúc và điêu khắc có ảnh hưởng của Phật giáo.

BÀI 11. CÁC QUỐC GIA SƠ KÌ Ở ĐÔNG NAM Á

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được sơ lược vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.
- Trình bày được quá trình xuất hiện và sự giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ VII.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Đọc và chỉ ra được thông tin quan trọng trên lược đồ.
- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Yêu đất nước, tự hào về khu vực Đông Nam Á; có ý thức xây dựng Cộng đồng Đông Nam Á đoàn kết và cùng phát triển.

II. CHUẨN BỊ:

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Lược đồ Các quốc gia sơ kì và phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc dùng file trình chiếu.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

-SGK.

- Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

GV có thể sử dụng một trong hai cách sau đây để khởi động vào bài:

Cách 1: Được coi là “ngã tư đường” của thế giới, Đông Nam Á có vị trí chiến lược quan trọng. Vị trí này đã mang lại những thuận lợi gì cho việc hình thành các quốc gia đầu tiên? Các quốc gia sơ kì Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở nào? Quá trình đó diễn ra như thế nào?

Cách 2: Trong câu chào của người dân các nước Đông Nam Á đều mang ý nghĩa: “Đã ăn cơm chưa?”. Bởi vì nông nghiệp lúa nước từ lâu trở thành mẫu số chung của nền văn minh Đông Nam Á, lúa gạo là nguồn lương thực chính của cư dân nơi đây. Vậy điều kiện thuận lợi nào khiến Đông Nam Á trở thành quê hương của cây lúa nước? Các quốc gia đầu tiên được hình thành ở khu vực Đông Nam Á dựa trên cơ sở nào và có diện mạo ra sao?

Sau khi nhận được thông tin phản hồi ban đầu của HS về những câu hỏi gợi mở, GV dẫn dắt HS vào nội dung bài học.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1: Cái nôi của nền văn minh lúa nước

a. Mục tiêu: HS nhận biết được vị trí địa lí của Đông Nam Á trên bản đồ. HS nhận biết được đặc điểm nổi bật về địa hình của Đông Nam Á.

b. Nội dung: GV yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 (tr.52), kết hợp khai thác thông tin trong SGK để khai thác

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 (tr.52), kết hợp khai thác thông tin trong SGK để mô tả vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á.

Bước 2:

- GV có thể cho một số HS lên chỉ trên lược đồ và trình bày vị trí địa lí của Đông Nam Á: Nằm ở phía đông nam của châu Á, tiếp giáp hai nền văn minh lớn là Trung Quốc và Ấn Độ, nằm trên con đường hàng hải nối Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

HS nhận biết được vị trí địa lí của Đông Nam Á trên bản đồ.

Bước 3:

- GV tiếp tục yêu cầu HS khai thác thông tin trên lược đồ để trình bày đặc điểm, vị trí địa hình nổi bật của khu vực Đông Nam Á: bị chia cắt thành hai khu vực riêng biệt là Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo. Điều này dẫn tới sự đa dạng về khí hậu, đất đai, nguồn động, thực vật, văn hoá,... trong khu vực

HS nhận biết được đặc điểm nổi bật về địa hình của Đông Nam Á.

Bước 4:

- GV có thể mở rộng kiến thức bằng việc yêu cầu HS xác định trên lược đồ hình 1 tên những con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa. Sau đó, GV có thể chia lớp thành hai nhóm: một nhóm phân tích về những thuận lợi, một nhóm phân tích những khó khăn mà những con sông này mang đến cho cuộc sống của cư dân Đông Nam Á.

HS có kiến thức nền tảng để tìm hiểu

- Vị trí địa lí của khu vực Đông Nam Á: nằm trên con đường hàng hải nối liền giữa Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương; là cầu nối giữa Trung Quốc, Nhật Bản với Ấn Độ, Tây Á và Địa Trung Hải.

- Địa hình bị chia cắt thành Đông Nam Á hải đảo và Đông Nam Á lục địa khác biệt nhau.

- Yếu tố gió mùa, lượng mưa lớn mang lại những thuận lợi cho việc trồng cây lúa nước và nhiều cây trồng khác.

những nội dung kiến thức sau. HS nêu được tên những con sông lớn ở Đông Nam Á lục địa như: I-ra-oa-di, Mê Công, Chao Phray-a, sông Hồng. HS hiểu được: Những con sông này mang lại thuận lợi, khó khăn gì.	
--	--

Mục 2. Quá trình hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á

a. Mục tiêu: HS rút ra được quá trình hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á

b. Nội dung: GV có thể tổ chức HS làm việc theo cặp đôi, thảo luận

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể tổ chức HS làm việc theo cặp đôi, thảo luận và chỉ trên lược đồ một số quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á. HS kể được một số quốc gia sơ kì trong khu vực: Văn Lang - Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam (thuộc Việt Nam), các vương quốc ở hạ lưu sông Chao Phray-a (thuộc Thái Lan) và các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay. Bước 2: - GV có thể mở rộng cho HS: <i>Em có nhận xét gì về phạm vi hình thành của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á.</i> + HS quan sát lược đồ và rút ra nhận xét. Bước 3: - GV tổ chức cho HS đọc tư liệu và quan sát hình 2, 3 để trả lời câu hỏi: <i>Tư liệu và hình ảnh chứng tỏ điều gì về giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á vào những thế kỉ đầu Công nguyên?</i> Để HS trả lời được, GV có thể	- Sự hình thành các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á từ khoảng thế kỉ VIITCN đến thế kỉ VII: + Cơ sở hình thành: Trước hết, đó là sự phát triển kinh tế, kĩ thuật của các tộc người ở Đông Nam Á vào những thế kỉ trước Công nguyên đến đầu Công nguyên, đặc biệt là nghề nông trồng lúa nước và kĩ thuật luyện kim càng ngày càng tiến bộ. Mặt khác, sự giao lưu kinh tế, văn hoá với Ấn Độ, Trung Quốc cũng là nền tảng quan trọng đưa đến sự ra đời các quốc gia sơ kì Đông Nam Á. - Người Đông Nam Á đã học tập cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, chữ viết, tôn giáo, hệ tư tưởng,... từ Ấn Độ, Trung Quốc, thông qua việc giao lưu, buôn bán hàng hoá. + Một số quốc gia sơ kì trong

gợi ý cho HS một số câu hỏi: + <i>Đoạn tư liệu và các hình ảnh nhắc đến những di chỉ khảo cổ ở đâu?</i> + <i>Ở các di chỉ đó, người ta tìm thấy những gì?</i> + <i>Những hiện vật được tìm thấy cho em biết điều gì?</i> + <i>Tư liệu cho em biết điều gì về giao lưu thương mại của các quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á với các nước trên thế giới?</i> HS biết đọc tư liệu, tìm từ khoá để trả lời câu hỏi. Từ đó, HS thấy được những bằng chứng về giao lưu thương mại Đông Nam Á với các nước trên thế giới. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh. -GV có thể mở rộng cho HS về trình độ phát triển kinh tế, chính trị của các quốc gia sơ kì Đông Nam Á.	khu vực: Văn Lang - Âu Lạc, Chăm-pa, Phù Nam (thuộc Việt Nam), các vương quốc ở hạ lưu sông Chao Phray-a (thuộc Thái Lan) và các đảo thuộc In-đô-nê-xi-a ngày nay. - Nét nổi bật về kinh tế: nông nghiệp trồng lúa nước, cây gia vị, buôn bán đường biển rất phát đạt, xuất hiện nhiều thương cảng quốc tế như Óc Eo, Ta-cô-la,...
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a.Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. HS cần phân tích được các ý chính sau đây:

Thông qua giao lưu thương mại, kích thích nền kinh tế các vương quốc Đông Nam Á sơ kì phát triển nhanh hơn, mạnh hơn.

Đồng thời, qua đó, tăng cường tiếp xúc, giao lưu văn hoá với các nền văn hoá lớn, học tập chữ viết, cách tổ chức nhà nước, kĩ thuật, nghệ thuật, tư tưởng,...

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những

vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. Sưu tầm thông tin từ sách báo và internet về một quốc gia sơ kì ở Đông Nam Á mà em thích và chia sẻ với bạn.

Dựa vào những kiến thức đã được học, HS biết vận dụng để tự sưu tầm tư liệu về một quốc gia sơ kì. GV có thể hướng dẫn các em tìm tài liệu về' Âu Lạc, Lâm Ấp, Chân Lạp hoặc Ma-lay-u. Liên quan đến những quốc gia này thì có nhiều tài liệu để các em dễ tìm kiếm hơn.

GV hướng dẫn HS tìm thông tin cơ bản: Thời gian tồn tại của các quốc gia đó, bộ máy nhà nước được tổ chức thế nào, hoạt động kinh tế nổi bật là gì,...

Câu 3. Sưu tầm những câu thành ngữ, tục ngữ của người Việt liên quan đến lúa, gạo.

- | | |
|------------------------------------|--------------------------------------|
| - Chuột sa chĩnh gạo | - Cơm khô là cơm thảo |
| - Gạo đổ bốc chẳng đầy thung | Cơm nhão là cơm hà tiện |
| - Gạo thóc về ngai, tấm cám về tôi | - Cơm không ăn gạo còn đó |
| - Cơm hẩm cà thiêu | - Cơm là gạo áo là tiền |
| - Cơm hàng cháo chợ | - Cơm lạnh canh nguội |
| - Cơm hẩm ăn với rau dưa | - Cơm nắm muối vùng |
| Quan họ làm khách em chưa hài lòng | - Cơm nặng áo dày |
| | - Cơm sôi bớt lửa chồng giận bớt lời |
| | - Cơm sôi cả lửa thì khô |
| | Việc làm hay hỏng là lẽ thế gian |

GV hướng dẫn HS sưu tầm để thấy được văn hoá nông nghiệp trồng lúa nước được phản ánh qua thành ngữ, tục ngữ của người Việt nói riêng và cu' dân Đông Nam Á nói chung như thế nào:

TÀI LIỆU TH AM KHẢO

- Quê hương của cây lúa nước ở đâu?

Quê hương của cây lúa, không như nhiều người tưởng là ở' Trung Quốc hay Ấn Độ, mà là ở' vùng Đông Nam Á, vì vùng này khí hậu ẩm và có điều kiện lí tưởng để phát triển nghề trồng lúa. Theo các nhà khảo cổ học, cây lúa ở vùng Đông Nam Á được trồng từ khoảng 10 000 năm TCN. Từ Đông Nam Á, nghề trồng lúa được du nhập vào Trung Quốc, rồi lan sang Nhật Bản, Hàn Quốc.

- Về đồng tiền vàng La Mã ở di chỉ Óc Eo:

Ngoài những nội dung như hướng dẫn ở phần trên, GV có thể khai thác thêm thông tin liên quan trên internet.

BÀI 12. SỰ HÌNH THÀNH VÀ BƯỚC ĐẦU PHÁT TRIỂN CỦA CÁC VƯƠNG QUỐC PHONG KIẾN Ở ĐÔNG NAM Á TỪ THẾ KỈ VII ĐẾN THẾ KỈ X)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được quá trình hình thành và phát triển ban đầu của các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á (từ thế kỉ VII đến thế kỉ X).
- Kể tên được một số quốc gia phong kiến Đông Nam Á.
- Phân tích được tác động chính của quá trình giao lưu thương mại ở các vương quốc phong kiến Đông Nam Á đến thế kỉ X.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Đọc và chỉ được ra thông tin quan trọng trên lược đồ.
- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV

3. Về phẩm chất

Tự hào về Đông Nam Á từ xa xưa đã là điểm kết nối quan trọng trên tuyến đường thương mại giữa phương Đông và phương Tây, đây là nền tảng để Đông Nam Á phát huy những lợi thế sẵn có, hoà nhập vào thương mại Thái Bình Dương sôi động bậc nhất thế giới hiện nay.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.

- Lược đồ Các quốc gia sơ lờ và phong kiến ở Đông Nam Á treo tường hoặc file trình chiếu.

- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.

- Tranh, ảnh, tư liệu (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

GV có thể sử dụng Hình 1. *Một số sản phẩm gia vị chủ yếu ở Đông Nam Á* (tr.55, SGK), yêu cầu HS nhận biết tên của các loại gia vị trong hình. Từ đó, GV dẫn dắt: Không chỉ là quê hương của cây lúa nước, Đông Nam Á còn có rất nhiều cây hương liệu và gia vị quý. Do đó, với lợi thế về vị trí địa lí, các thương cảng Đông Nam Á đã trở thành những trung tâm buôn bán gia vị khá sôi động, nơi gặp gỡ giao lưu của thương nhân từ nhiều nơi trên thế giới. Dựa trên nền tảng những quốc gia sơ kì, các vương quốc phong kiến ở Đông Nam Á đã được hình thành ra sao và sự phát triển kinh tế, sự hoàn thiện về bộ máy chính trị của các vương quốc đó thể hiện thế nào? Đó là những nội dung chính của bài học này.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến

a. Mục tiêu: Quá trình hình thành các vương quốc phong kiến

b. Nội dung: Lược đồ hình 1 (tr.52): GV khai thác lược đồ này để HS kể được tên các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á được hình thành từ thế kỉ VII đến thế kỉ X; có thể liên hệ với các quốc gia Đông Nam Á hiện đại.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV có thể yêu cầu HS quan sát lược đồ hình 1 (tr.52) và đọc thông tin: *Nêu tên và xác định nơi hình thành các vương quốc phong kiến Đông Nam Á trên lược đồ.*

Bước 2:

HS kể được: quốc gia Đại Cồ Việt (Bắc Việt Nam); các vương quốc Sri Kse-tra của người Môn và Pa-gan của người Miến (ở lưu vực sông I-ra-oa-đi); Vương quốc Đra-ra-va-ti của người môn, Chân Lạp của người Khơ-me (ở lưu vực sông Chao Phray-a); Vương quốc Sri Vi-giay-a của người Mã Lai (trên đảo Xu-ma-tra); Vương quốc Ka-lin-ga của người In-đô-nê-xi-a (trên đảo Gia-va).

Bước 3:

- GV có thể mở rộng: *Em có nhận xét gì về phạm vi hình thành các vương quốc phong kiến này?*

- HS rút ra được nhận xét: các vương quốc phong kiến hình thành trên cơ sở các quốc gia sơ kì trước đây.

B4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

- Quá trình hình thành các vương quốc phong kiến:

+ Thời gian: Từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.

+ Quá trình: Trên cơ sở những quốc gia sơ kì với nhiều bộ tộc cùng sinh sống, dần dần đã hình thành những quốc gia lấy một bộ tộc đông và phát triển nhất làm nòng cốt. Bộ máy nhà nước của các vương quốc phong kiến dần được tổ chức quy củ hơn, quyền lực của nhà vua được tăng cường, quân đội, luật pháp ngày càng hoàn thiện.

Mục 2. Hoạt động kinh tế của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

a. Mục tiêu: HS nắm được hoạt động kinh tế của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X

b. Nội dung: GV có thể phát Phiếu học tập yêu cầu HS viết ra những từ/cụm từ trong đoạn tư liệu nói về sự phát triển kinh tế của các vương quốc Đông Nam Á, đặt các câu hỏi giao NV

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV có thể phát Phiếu học tập yêu cầu HS viết ra những từ/cụm từ trong đoạn tư liệu nói về sự phát triển kinh tế của các vương quốc Đông Nam Á (đó là: *đế quốc, đông dân cư, dầu thơm, cây thuốc, không một ông vua nào có được, long não, trầm hương, đinh hương, sa nhân,...*).

Bước 2:

- Sau đó GV đặt câu hỏi: *Từ tư liệu đó, cho biết thương nhân nước ngoài bị hấp dẫn bởi những sản vật nào của Sri Vi-giay-a?*

+ HS trả lời được: *dầu thơm, cây thuốc, long não, trầm hương, đinh hương sa nhân,...*

Bước 3:

+ Sau đó, GV có thể mở rộng giới thiệu cho HS về Vương quốc Sri Vi-giay-a (thông qua mục *Em có biết*).

HS đọc hiểu được ý chính của đoạn tư liệu là giới thiệu sự giàu có, phong phú về sản vật của nhiều nước Đông Nam Á thông qua ghi chép của thương nhân nước ngoài.

Bước 4:

- GV hỏi HS: *Thông qua đoạn tư liệu và SGK, hãy trình bày hoạt động kinh tế chính của các vương quốc phong kiến Đông Nam Á từ thế kỉ VII đến thế kỉ X.*

Yêu cầu cần đạt: HS nêu được trong những thế kỉ từ VII đến X, các vương quốc phong kiến đạt được sự phát triển kinh tế khá mạnh mẽ trên các lĩnh vực chủ yếu như nông nghiệp (chủ yếu nằm ở lục địa (Chăm-pa, Chân Lạp), ở lưu vực sông

- Nền kinh tế các vương quốc phong kiến Đông Nam Á tiếp tục phát triển:

+ Nông nghiệp vẫn là nền tảng chủ yếu.

+ Thương mại biển thịnh đạt hơn, tạo nền tảng cho sự kết nối buôn bán châu Á và châu Âu, mà sau này gọi là Con đường gia vị. Nhiều vương quốc phong kiến trở thành những đế quốc hàng hải như Phù Nam, Sri Vi-giay-a,...

Chao Phray-a, I-ra-oa-đi và thương mại biển (Sri Vi-giay-a, Ka-lin-ga, Ma-ta-ram). Nhiều quốc gia có những thương cảng trở thành điểm kết nối quan trọng trên tuyến đường buôn bán quốc tế Á-Âu.	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. HS cần phân tích được những ý chính sau đây:

- Vị trí địa lí thuận lợi: nằm án ngữ trên con đường hàng hải nối giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, nối các quốc gia phương Đông với Địa Trung Hải.

- Điều kiện tự nhiên thuận lợi: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, đất đai tương đối màu mỡ, khí hậu gió mùa, nhiều sản vật phong phú.

Câu 2. HS cần phân tích được những tác động của hoạt động giao lưu thương mại đến sự phát triển kinh tế của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á, theo các ý dưới đây:

- Các quốc gia Đông Nam Á trở thành những điểm dừng chân lí tưởng cho các tuyến buôn bán đường biển kết nối Á - Âu.

- Thúc đẩy sự phát triển của các vương quốc trong khu vực, xuất hiện một số thương cảng sầm uất như Đại Chiêm, Pa-lem-bang.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. Thông qua phép tính đơn giản, so sánh liên hệ với giá cả một số loại gia vị mà em biết hiện nay (gừng, nghệ tây,...), HS sẽ thấy được giá cả của các loại gia vị vào khoảng thế kỉ X đắt đỏ như thế nào.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Con đường gia vị:

Con đường gia vị là tên gọi hệ thống chuyên chở bằng đường biển, bắt đầu từ bờ biển phía tây Nhật Bản, qua các đảo In-đô-nê-xi-a, vòng qua Ấn Độ tới các đảo của Trung Đông và từ đó, qua Địa Trung Hải tới châu Âu. Chặng đường này dài khoảng 15 000 km, thậm chí cho đến ngày nay, đó cũng không phải là hành trình dễ dàng. Những gia vị như quế, nhục đậu khấu, gừng và nghệ là những mặt hàng quan

trọng trong buổi đầu của tuyến đường buôn bán này.

- Eo biển Ma-lắc-ca trong lịch sử và hiện nay:

Eo biển Ma-lắc-ca nằm giữa bán đảo Mã Lai và đảo Xu-ma-tra, nối Biển Đông với Ấn Độ Dương. Từ thế kỉ VII, eo biển Ma-lắc-ca vươn lên trở thành trung tâm thương mại lớn nhất Đông Nam Á, nắm giữ vị thế hoàng kim trong hệ thống thương mại Đông - Tây. Hiện nay, eo biển này vẫn chiếm 1/4 lượng giao thông hàng hải thế giới hằng năm.

- Giá của gia vị đắt thế nào?

Tới thế kỉ X, 1 pao nghệ tây (saffron) có giá ngang với 1 con ngựa, 1 pao gừng có giá ngang 1 con bò, 2 pao vỏ hạt nhục đậu khấu có thể mua được 1 con cừu. Hạt tiêu đen thậm chí còn được sử dụng như 1 loại bản vị tiền tệ: Vua Anh (978 - 1016) đã yêu cầu mỗi thương gia người Đức phải nộp phí 10 pao hạt tiêu (khoảng 4kg) để được phép buôn bán tại Luân Đôn. Trên khắp châu Âu, hạt tiêu đen (tính theo đơn vị hạt) được sử dụng để đóng thuế, trả phí, trả tiền thuê nhà. Nhiều gia đình giàu có cất giữ hạt tiêu như một loại tài sản tích trữ quý giá. (<https://spiderum.com/bai-dang/Gia-vi-va-hanh-trinh-mo-rong-the-gioi-Phan-I-tu-Co-dai-toi-Trung-dai-bdx>)

- Hồ tiêu của Việt Nam trên thị trường thế giới:

Hồ tiêu, hay còn gọi là hạt tiêu, là một loại gia vị nông sản có giá trị kinh tế cao của Việt Nam. Việt Nam hiện nay là nước xuất khẩu hạt tiêu số một thế giới, chiếm gần 50% thị phần toàn cầu.

BÀI 13. GIAO LƯU VĂN HOÁ Ở ĐÔNG NAM Á TỪ ĐẦU CÔNG NGUYÊN ĐẾN THẾ KỈ X

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

Phân tích được những tác động chính của quá trình giao lưu văn hoá ở Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

- Tự hào về những thành tựu văn hoá - văn minh của các nước Đông Nam Á.
- Hình thành ý thức trân trọng, giữ gìn các di sản và những giá trị văn hoá truyền thống.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập dành cho HS.
- Các kênh hình (phóng to).
- Những tư liệu bổ sung về các thành tựu văn hoá chủ yếu của Đông Nam Á.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Tranh, ảnh và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể cho HS xem video ngắn về Tết té nước Song-kran rất đặc trưng

của người Thái. Sau đó, có thể kích thích HS hứng thú đối với bài học mới theo gợi ý phân mở đầu của SGK.

- GV cũng có thể đưa một vài quan điểm về khu vực Đông Nam Á như: “những Ấn Độ thu nhỏ”, hay “một phần của thế giới Trung Hoa” và quan điểm khác: “văn hoá Ấn Độ chỉ như một lớp sơn bao phủ bề ngoài văn hoá Đông Nam Á”,... để HS tranh luận và nhận thấy điều thú vị, muốn khám phá để có câu trả lời chính xác thông qua tìm hiểu nội dung bài học.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Tín ngưỡng, tôn giáo

a. Mục tiêu: HS kể được tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á.

b. Nội dung: GV có thể yêu cầu HS: *Kể tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam mà em biết.* Sau đó, GV giới thiệu về một số tín ngưỡng chủ yếu

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể yêu cầu HS: <i>Kể tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam mà em biết.</i> HS kể được tên một số tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam cũng như khu vực Đông Nam Á. Bước 2: - Sau đó, GV giới thiệu về một số tín ngưỡng chủ yếu như tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ Thần - Vua, tục cầu mưa ở các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. GV có thể liên hệ với hình ảnh con cóc trên mặt trống đồng Đông Sơn, biểu tượng của tục cầu mưa của cư dân làm nông nghiệp Văn Lang - Âu Lạc. Bước 3: - GV yêu cầu HS: <i>Dựa vào nội dung trong SGK, kết hợp quan sát hình ảnh và khai thác cả nội dung mục Em có biết em,</i>	- Đông Nam Á có nhiều tín ngưỡng dân gian, hầu hết có liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. - Các tín ngưỡng bản địa ở Đông Nam Á đã kết hợp, dung hoà với những tôn giáo bên ngoài như Ấn Độ giáo, Phật giáo, tạo nên đời sống tín ngưỡng đa dạng, phong phú.

có nhận xét gì về tín ngưỡng Thần - Vua của người Chăm? Qua đó, hãy cho biết đời sống tín ngưỡng - tôn giáo của các cư dân Đông Nam Á đã chịu ảnh hưởng từ văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc như thế nào?

HS kể được tên các tín ngưỡng bản địa và nêu được nhận xét (các tín ngưỡng

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 2. Chữ viết - Văn học

a. Mục tiêu: HS kể được tên những chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á và tên một số tác phẩm văn học tiêu biểu của các nước Đông Nam Á

b. Nội dung: GV có thể phát Phiếu học tập, yêu cầu HS khai thác tư liệu trong mục và liệt kê những loại chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể phát Phiếu học tập, yêu cầu HS khai thác tư liệu trong mục và liệt kê những loại chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á tạo ra trên cơ sở học tập và tiếp thu chữ Phạn; kể tên những tác phẩm văn học của các nước Đông Nam Á học tập từ sử thi <i>Ra-ma-y-a-na</i> của người Ấn. Bước 2: - Sau đó, GV yêu cầu HS: <i>Hãy cho biết những bằng chứng nào chứng tỏ chữ viết, văn học Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc.</i> B3: HS kể được tên những chữ viết cổ của cư dân Đông Nam Á và tên một số tác	- Các cư dân Đông Nam Á tạo ra nhiều loại chữ viết trên cơ sở tiếp thu chữ Phạn của người Ấn Độ. Riêng người Việt thì tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc. - Văn học các quốc gia Đông Nam Á cũng tiếp thu văn học Ấn Độ, đặc biệt là việc phóng tác các bộ sử thi từ sử thi <i>Ra-ma-y-a-na</i> của Ấn Độ.

phẩm văn học tiêu biểu của các nước Đông Nam Á có chịu ảnh hưởng của văn học Ấn Độ trong thời gian này.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 3. Kiến trúc - Điêu khắc

a. Mục tiêu: HS thấy được ảnh hưởng của Ấn Độ giáo đến các công trình kiến trúc, điêu khắc của các nước Đông Nam Á.

b. Nội dung: GV có thể tổ chức cho HS chuẩn bị ở nhà (theo nhóm) bài thuyết trình (nội dung và những hình ảnh đặc trưng) về công trình kiến trúc nổi tiếng nhất trong thời kì này

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể tổ chức cho HS chuẩn bị ở nhà (theo nhóm) bài thuyết trình (nội dung và những hình ảnh đặc trưng) về công trình kiến trúc nổi tiếng nhất trong thời kì này: đền Bô-rô-bu-đua. Bước 2: - Cho đại diện từng nhóm lên trình bày trước lớp. Các bạn trong nhóm có thể bổ sung để đầy đủ và hay hơn. HS thấy được ảnh hưởng của Ấn Độ giáo đến các công trình kiến trúc, điêu khắc của các nước Đông Nam Á. B3: - GV hỏi HS: <i>Kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á từ đầu Công nguyên đến thế kỉ X có điểm gì nổi bật?</i> HS trả lời được nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á đều chịu ảnh	- Tên một số công trình kiến trúc, điêu khắc nổi tiếng ở Đông Nam Á được xây dựng từ thế kỉ VII đến thế kỉ X. - Nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Đông Nam Á chịu ảnh hưởng đậm nét của các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật giáo.

hưởng đậm nét của các tôn giáo như Ấn Độ giáo, Phật giáo. B4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
---	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. HS cần phân tích được những ý chính sau:

Văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc ảnh hưởng đến văn hoá Đông Nam Á rất sâu sắc và toàn diện trên nhiều lĩnh vực như: tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội, chữ viết, văn học, kiến trúc, điêu khắc. Đặc biệt, dấu ấn văn hoá Ấn Độ rất đậm nét. Tuy nhiên, nhiều nét văn hoá bản địa của các cư dân Đông Nam Á vẫn được giữ gìn và phát triển trên cơ sở tiếp thu văn hoá Ấn Độ và Trung Quốc.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trên các sách báo, internet và cách thức HS chia sẻ thông tin với bạn về một thành tựu văn hoá Đông Nam Á chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, Trung Quốc. GV khuyến khích HS tìm hiểu thêm về những thành tựu văn hoá ngoài SGK.

Câu 3. HS tìm hiểu biểu tượng trên lá cờ của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ngày nay.

GV gợi ý HS theo nội dung sau:

+ Lá cờ ASEAN tượng trưng cho sự hoà bình, bền vững, đoàn kết và năng động của ASEAN.

+ Biểu tượng bó lúa ở trung tâm: tượng trưng cho ngành kinh tế chủ đạo của các

nước Đông Nam Á là nông nghiệp trồng lúa nước (được kế thừa và phát triển trải qua hàng nghìn năm lịch sử).

+ Các thân cây lúa là biểu tượng cho các quốc gia ASEAN (Ban đầu là 5 quốc gia sáng lập và Bru-nây (tham gia năm 1984). Đến năm 1995, đã bổ sung thêm bốn thân cây lúa thể hiện tầm nhìn của ASEAN bao gồm cả 10 quốc gia trong khu vực (Đông Ti-mo mới tách ra từ In-đô-nê-xi-a vào năm 2002).

+ Vòng tròn tượng trưng cho sự thống nhất của 10 quốc gia Đông Nam Á.

+ Bốn màu của lá cờ: xanh, đỏ, trắng, vàng. Màu xanh tượng trưng cho hoà bình và sự ổn định. Màu đỏ thể hiện động lực và can đảm. Màu trắng nói lên sự thuần khiết. Màu vàng tượng trưng cho sự thịnh vượng. Đây cũng là bốn màu chủ đạo trên quốc là của 10 nước thành viên ASEAN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tục thờ lin-ga-y-o-ni:

Tín ngưỡng phồn thực đã có từ thời nguyên thủy, khi con người nhận thức được vạn vật hình thành và phát triển nhờ sự kết hợp của yếu tố âm và dương. Từ tín ngưỡng nguyên thủy, dần dần đã biến thành tôn giáo. Ấn Độ giáo là một trong những tôn giáo lớn, mang tính chất phồn thực mạnh mẽ. Theo thần thoại Ấn Độ giáo, thần Shi-va xuất hiện lần đầu là một cột lửa có hình dương vật, biểu tượng của sự sáng tạo, sinh sôi và phát triển. Sau đó, không chỉ lin-ga mà cả y-o-ni cũng hoà vào một cặp thành lin-ga-y-o-ni, thành biểu tượng của thần với đặc tính dương (lin-ga) và âm (y-o-ni). Cặp đôi này thường được thờ trong các ngôi tháp Ấn Độ giáo. Lin-ga, y-o-ni không chỉ được tôn thờ ở Ấn Độ, mà còn khá phổ biến ở các nước có sự tiếp thu và chịu ảnh hưởng của Ấn Độ giáo, trong đó có Vương quốc Chăm-pa.

- Tư liệu về sự tiếp xúc Phật giáo Trung Quốc và Đông Nam Á:

Các tài liệu Trung Quốc ghi chép rằng, nhà sư Nghĩa Tĩnh đã đến Pa-lem-bang lần đầu năm 671 và còn lui tới nhiều lần trong vòng 20 năm, có lần lưu lại đến 4 năm. Ông đã viết hai tập hồi kí, kể rằng một vùng đất ông từng đến là Ma-lay-u, nay đã trở nên phồn thịnh. Nghĩa Tĩnh còn cho biết ông đã học chữ Phạn ở đây và từng lưu lại mấy năm để dịch kinh Phật. Ông còn kể rằng kinh đô Sri Vi-giay-a có hàng nghìn nhà sư hành đạo và khuyên là “nếu như có một nhà sư Trung Quốc nào muốn sang Ấn Độ thì trước hết hãy lưu lại đây vài năm để học hỏi những điều cần thiết rồi hãy đi” (Lương Ninh, *Lịch sử Đông Nam Á*, Sdd, trang 103).

- Kiến trúc đền - núi: là kiểu kiến trúc rất đặc biệt ở Đông Nam Á, gồm một ngôi đền xây theo kiểu hình ngọn núi Mê-ru (núi thiêng ở Ấn Độ). Các công trình

kiến trúc xây theo kiểu này có đền Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a, quần thể đền núi La-ra Jong-gran ở In-đô-nê-xi-a.

- Tết té nước Song-kran (Thái Lan); Tham khảo thêm từ internet.

CHƯƠNG 5. VIỆT NAM TỪ KHOẢNG THẾ KỈ VII TRƯỚC CÔNG NGUYÊN ĐẾN ĐẦU THẾ KỈ X

GIỚI THIỆU CHƯƠNG 5:

GV có thể hướng dẫn HS đọc nhanh đoạn kênh chữ, quan sát kênh hình và trực thời gian. Trên cơ sở định hướng của GV, các em có thể ghi nhanh ra giấy nháp/giấy nhỏ những câu hỏi/vấn đề mà các em muốn được khám phá hay giải đáp khi tìm hiểu về chương này. Gv nêu mục tiêu, nội dung chương.

GV giới thiệu một số hình ảnh đầu chương:

- *Hình trống đồng Đông Sơn:*

Trống đồng Đông Sơn, có nguồn gốc từ Việt Nam, là loại trống tiêu biểu cho văn hoá Đông Sơn (700 TCN - 100) và nền văn minh sông Hồng của người Việt cổ thời kì dựng nước Văn Lang. Hai biểu tượng nổi bật nhất trên trống đồng Đông Sơn là hình mặt trời ở trung tâm mặt trống và hình đàn chim mỏ dài bay quanh. Trống đồng đã trở thành biểu tượng thiêng liêng của văn hoá dân tộc Việt Nam.

- *Hình tháp Chàm (Cụm tháp Hoà Lai) ở Ninh Thuận:*

Nằm về hướng Bắc thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 15km thuộc địa phận xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc, tháp Hoà Lai là một công trình kiến trúc độc đáo và tương đối nguyên vẹn trên dải đất miền Trung.

Tháp Hoà Lai là công trình được xây dựng theo phong cách Hoà Lai của thế kỉ IX, nổi bật với vòm cửa nhiều mũi tròn, các trụ đỡ tường hình bát giác cùng lối trang trí hình lá uốn cong.

Nguyên khởi, tháp là một tổng thể kiến trúc gồm Tháp Bắc, Tháp Giữa và Tháp Nam. Hiện diện bên cạnh các công trình tháp còn là tường thành bao quanh và một lò gạch. Tuy nhiên vào cuối thế kỉ XIX, người Pháp và quan chức địa phương đã cho phá phần trên của tháp trung tâm để phục vụ quá trình nghiên cứu nên hiện nay chỉ còn lại phần nền.

Với những giá trị về kiến trúc và điêu khắc, năm 1997, Bộ Văn hoá - Thông tin đã cấp bằng công nhận cụm tháp Hoà Lai là Di tích lịch sử quốc gia.

BÀI 14. NHÀ NƯỚC VĂN LANG-ÂU LẠC

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được khoảng thời gian thành lập và xác định được phạm vi không gian của nước Văn Lang, Âu Lạc trên lược đồ treo tường.
- Trình bày được tổ chức nhà nước của Văn Lang, Âu Lạc.
- Mô tả được đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Biết ghi nhớ công ơn dựng nước của tổ tiên; trân trọng và giữ gìn những giá trị văn hoá truyền thống cội nguồn có từ thời dựng nước.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án theo định hướng phát triển năng lực.
- Lược đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay, phiếu học tập.
- Máy tính, máy chiếu; giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

SGK, tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể sử dụng câu hỏi khai thác và hình 1 trong SGK để tổ chức hoạt động mở đầu bài mới, kích thích HS hứng thú với bài học. Câu hỏi: *Điều gì đã thôi thúc nhân dân ta luôn hướng về mảnh đất cội nguồn?* nhằm gợi mở cho HS hướng

đến những thành tựu, giá trị văn hoá truyền thống mà Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc đã để lại từ buổi đầu dựng nước.

- GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động mở đầu bài học bằng các hình thức khác. Ví dụ: Chiếu trên màn hình tờ lịch ngày 10-3 âm lịch rồi dẫn dắt về ý nghĩa của lễ hội Đền Hùng.

- “Em đã từng nghe truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên chưa? Nếu đã từng thì hãy kể lại vắn tắt nội dung truyền thuyết này. Truyền thuyết này nói lên điều gì? Câu hỏi này cho phép HS được bày tỏ suy nghĩ theo góc nhìn của cá nhân. Tuy nhiên, để định hướng tốt hơn, GV có thể đặt các câu hỏi nhỏ khác như: “Em hãy chỉ ra những điểm vô lí trong truyền thuyết Con Rồng cháu Tiên” (Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương và thần Long Nữ, là người thần, giống Rồng, đi lại được dưới nước, Âu Cơ là giống Tiên; Âu Cơ sinh ra bọc trăm trứng, nở ra 100 người con); “Nếu vô lí thì vì sao đến nay, người Việt vẫn coi nhau là “đồng bào” và tự coi mình là Con Rồng cháu Tiên?” (Vì truyền thuyết này có ảnh hưởng lớn đến đời sống văn hoá tinh thần của người Việt và người Việt luôn tự hào về nòi giống dân tộc mình,...); sau đó dẫn dắt vào bài học.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ

a. Mục tiêu: HS nêu được ý nghĩa: Nhà nước Văn Lang ra đời đã mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS đọc thông tin để thực hiện yêu cầu

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV hướng dẫn HS đọc thông tin để thực hiện yêu cầu sau: *Hãy xác định phạm vi không gian của nước Văn Lang trên lược đồ.*

+ Trước hết, GV gọi một số HS kể tên những con sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ trên lược đồ (đó là sông Hồng, sông Mã, sông Chu, sông Cả,...).

+ Tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi và tập xác định trên lược đồ phạm vi không gian của nước Văn Lang. Sau đó, gọi đại diện một số cặp đôi lên chỉ trên lược đồ. GV cần nhấn mạnh ý như ở mục b đã lưu ý.

HS biết xác định trên lược đồ treo tường phạm vi không gian của nước Văn Lang (chủ yếu là lưu vực các con sông lớn: sông Hồng, sông Mã, sông Cả).

Bước 2:

- GV có thể mở rộng cho HS tìm hiểu về sự ra đời Nhà nước Văn Lang dựa trên tìm hiểu truyền thuyết *Sơn Tinh - Thủy Tinh*, *Thánh Gióng* để tìm câu trả lời.

HS nêu được: Do sự phát triển của công cụ đồng và sắt nên đời sống sản xuất có sự chuyển biến, cùng với nhu cầu làm thủy lợi (thể hiện qua truyền thuyết *Sơn Tinh - Thủy Tinh*) và chống ngoại xâm (thể hiện qua truyền thuyết *Thánh Gióng*) đã thúc đẩy sự ra đời Nhà nước đầu tiên - Nhà nước Văn Lang. GV nhấn mạnh đó là điểm tương đồng với sự hình thành các nhà nước phương Đông khác.

Bước 3:

- GV cho HS thảo luận nhóm hoặc cặp đôi và ghi lại những thông tin chính về: thời gian ra đời, thủ lĩnh (vua), tên nước, kinh đô

- Vào khoảng thế kỉ VIITCN, nhà nước đầu tiên ở Việt Nam ra đời - Nhà nước Văn Lang;

- Địa bàn chủ yếu của nước Văn Lang gắn liền với lưu vực các dòng sông lớn ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay.

- Tổ chức Nhà nước Văn Lang: Ở Trung ương, đứng đầu là Hùng Vương, giúp việc cho Hùng Vương là lạc hầu; Ở địa phương, lạc tướng đứng đầu các bộ (có 15 bộ); bộ chính đứng đầu chiếng, chạ.

của Nhà nước Văn Lang.

+ GV đặt câu hỏi yêu cầu HS đọc thông tin kết hợp với quan sát sơ đồ hình 2, để giúp HS nhận biết được tổ chức bộ máy, đặc điểm của Nhà nước Văn Lang

+ GV cũng có thể mở rộng cho HS: *Em có nhận xét gì về tổ chức Nhà nước Văn Lang?* HS có thể thảo luận, dựa vào sơ đồ để rút ra nhận xét. GV đi đến kết luận cho HS: Tổ chức Nhà nước Văn Lang đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương nhưng còn rất sơ khai, đơn giản.

Bước 4:

- GV cho HS đọc thông tin để nhận biết rõ thời gian ra đời (thế kỉ VI TCN) và địa bàn chủ yếu (khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) của Nhà nước Văn Lang.

HS có thể thảo luận theo nhóm và trình bày trước lớp về “*Ý nghĩa của sự ra đời Nhà nước Văn Lang*”, sau đó đại diện nhóm lên trình bày. Các nhóm khác có thể bổ sung để đầy đủ hơn.

HS nêu được ý nghĩa: Nhà nước Văn Lang ra đời đã mở ra thời kì dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc.

Mục 2. Sự ra đời nước Âu Lạc

a. Mục tiêu: HS xác định được phạm vi không gian nhà nước Âu Lạc

b. Nội dung: HS xác định được phạm vi không gian nhà nước Âu Lạc và rút ra được nhận xét: Lãnh thổ Âu Lạc được mở rộng hơn so với Nhà nước Văn Lang.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- Trước hết, GV có thể dẫn dắt bằng việc giải thích nguồn gốc của tên gọi Âu Lạc: đó là dựa trên cơ sở hợp nhất hai tộc người Tây Âu, còn gọi là Âu Việt với Lạc Việt. GV định hướng cho HS hiểu tên gọi này xuất phát từ tinh thần hợp nhất dân tộc.

GV cho HS khai thác thông tin trong SGK để xác định trên lược đồ lãnh thổ Việt Nam ngày nay (treo tường) phạm vi không gian của nước Âu Lạc.

HS xác định được phạm vi không gian nhà nước Âu Lạc và rút ra được nhận xét: Lãnh thổ Âu Lạc được mở rộng hơn so với Nhà nước Văn Lang.

Bước 2:

- GV cho HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: *Nước Âu Lạc ra đời trong bối cảnh nào?*

+ HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện cặp đôi lên trình bày trước lớp.

Bước 3:

- GV đặt câu hỏi và tổ chức HS thảo luận nhóm: *Nhà nước Âu Lạc có điểm gì giống và khác so với Nhà Nước Văn Lang?*

HS chỉ ra được: Quyền lực của nhà vua được tăng cường hơn. Vị trí đóng đô có sự dịch chuyển từ miền núi Phong Châu xuống miền đồng bằng vùng Cổ Loa. Sức mạnh quân sự của Nhà nước Âu Lạc được đề cao với việc xây dựng hệ thống thành lũy và tạo nhiều loại vũ khí lợi hại,...

B4:

- GV còn có thể định hướng thảo

- Thời gian thành lập: khoảng năm 208 TCN.

- Phạm vi không gian lãnh thổ của nước Âu Lạc: mở rộng hơn so với nước Văn Lang.

- Tổ chức nhà nước: không có nhiều thay đổi so với Nhà nước Văn Lang; quyền lực nhà vua được mở rộng hơn.

- Có quân đội mạnh, vũ khí tốt, đặc biệt có thành Cổ Loa.

- Chuyên kinh đô xuống vùng Cổ Loa (Là Nội).

luận: Nước Âu Lạc thời An Dương Vương có thể mạnh hơn Văn Lang, xây dựng thành Cổ Loa kiên cố và nhiều vũ khí tốt, vì sao lại mất nước? Từ đó, GV có thể chỉ rõ cả nguyên nhân từ phía kẻ xâm lược (Triệu Đà âm mưu, xảo quyệt,...) cùng nguyên nhân từ chính vua Thục (chủ quan, thiếu phòng bị cần thiết,...) và nhấn mạnh nguyên nhân chủ quan là yếu tố quan trọng nhất. Trên cơ sở đó, giúp HS tự rút ra được bài học về việc mất nước.

Mục 3. Đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc

a. Mục tiêu: HS hiểu đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể cho HS quan sát những hình ảnh (hình 6, 7, 8 trong SGK) hoặc trên màn hình trình chiếu kết hợp khai thác thông tin trong mục a. Đời sống vật chất và thực hiện yêu cầu: <i>Mô tả đời sống vật chất của người Việt cổ.</i> <i>Yêu cầu cần đạt:</i> GV hướng dẫn HS mô tả chi tiết từng hình để nêu được: + Người Việt cổ thường ở trong những ngôi nhà sàn mái cong; phương tiện đi lại chủ yếu bằng thuyền; nguồn lương thực chính là gạo nếp và gạo tẻ,... + Người Việt đã biết để nhiều kiểu tóc như tết tóc đuôi sam, búi tóc hoặc để xoã ngang vai; biết dùng đồ trang sức làm từ nhiều nguyên liệu khác nhau (đá, đồng, vỏ nhuyễn thể). Trang phục phổ biến bấy giờ	- <i>Đời sống vật chất:</i> + Nghề nông trồng lúa nước cùng với việc khai khẩn đất hoang, làm thủy lợi. + Nghề luyện kim với nghề đúc đồng và rèn sắt đạt nhiều thành tựu rực rỡ (trống đồng, thạp đồng). + Nguồn thức ăn và nhà ở. + Trang phục và cách làm đẹp.

là nam đóng khố, cởi trần, nữ mặc váy và yếm,... Bước 2: - GV có thể mở rộng thêm cho HS tìm hiểu về trống đồng Đông Sơn - biểu tượng của nền văn minh Việt cổ bằng các câu hỏi: <i>Quan sát hình ảnh trống đồng của người Việt cổ, em có nhận xét gì?</i> (tinh tế, đạt trình độ cao); <i>Việc tìm thấy trống đồng ở nhiều nước cho thấy điều gì?</i> (sự ảnh hưởng và lan toả của văn hoá Đông Sơn ra bên ngoài). + Để khai thác có hiệu quả nội dung này, GV có thể giao nhiệm vụ cho HS II. CHUẨN BỊ trước ở nhà để báo cáo/giới thiệu trước lớp về biểu tượng trống đồng Ngọc Lũ - một thành tựu tiêu biểu của văn hoá Đông Sơn và nền văn minh đầu tiên của người Việt cổ. Bước 3: - GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để trả lời câu hỏi: <i>Những nghề sản xuất chính của cư dân Văn Lang - Âu Lạc là gì?</i> HS nêu được: Nghề sản xuất chính đó là nông nghiệp trồng lúa nước, hoa màu, trồng dâu và nuôi tằm; luyện kim phát triển với kỹ thuật đúc đồng đạt đến trình độ cao; bước đầu đã biết đến rèn sắt. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
Bước 1: - GV cho HS đọc thông tin, quan sát hình 8 và trả lời câu hỏi: <i>Nêu những nét</i>	- <i>Đời sống tinh thần:</i> Tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần trong tự nhiên; tục xăm mình, nhuộm răng,

chính về' đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang, Âu Lạc.

Bước 2:

- GV cho HS mở rộng liên hệ thông qua các câu hỏi như: *Các em biết câu ca dao/truyền thuyết nào nói về' trâu cau?* (Yêu nhau cau sáu bồ ba, Ghét nhau cau sáu bồ ba thành mười; Miếng trâu là đầu câu chuyện hoặc Sự tích trâu cau,...); *Ngày Tết chúng ta thường làm những loại bánh gì?* (Bánh chưng, bánh giầy); *Kể một truyền thuyết liên quan đến phong tục của người Việt thời Hùng Vương* (Sự tích trâu cau).

Bước 3:

- GV có thể mở rộng kiến thức để giúp HS nhận biết được: *Những phong tục tập quán của người Việt cổ chịu sự chi phối của những yếu tố nào?* (Đó là: điều kiện tự nhiên - khí hậu, sông nước, kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước, tinh thần cố kết cộng đồng,...).

HS nêu và lấy được ví dụ cho các ý chính như: tục thờ cúng tổ tiên và thờ các vị thần trong tự nhiên; tục xăm mình, nhuộm răng, ăn trâu,... Đời sống tinh thần khá phong phú, sinh động với nhiều hoạt động ca hát, nhảy múa và những lễ hội mang đậm đặc trưng của kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

ăn trâu,...; các lễ hội gắn với nông nghiệp trồng lúa nước.

- *Tổng kết:* khái quát lại về' thời là dựng nước đầu tiên trong lịch sử dân tộc,

nhấn mạnh những giá trị cốt lõi mà thời Văn Lang - Âu Lạc để lại. Đó là: Tổ quốc, thuật luyện kim, nông nghiệp trồng lúa nước, phong tục tập quán riêng, bài học đầu tiên về' công cuộc dựng nước. Chính những giá trị cốt lõi đó đã tạo dựng, hun đúc nên bản sắc, truyền thống, sức mạnh dân tộc, giúp dân tộc ta vượt qua được thử thách khắc nghiệt hơn 1 000 năm bị Bắc thuộc ở thời kì sau.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV hướng dẫn HS lập bảng theo các tiêu chí đã nêu để tạo cơ sở so sánh hai nhà nước Văn Lang và Âu Lạc.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. GV định hướng HS chỉ ra 3 - 5 thành tựu tiêu biểu, có thể là các thành tựu về' vật chất, hiện vật cụ thể' như: thành cổ Loa, trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh,... cùng có thể là các giá trị mang tính trừu tượng, giá trị tinh thần (Tổ quốc, kĩ thuật luyện kim, nghề' nông trồng lúa nước,...).

GV hướng dẫn HS lựa chọn một thành tựu mà HS tâm đắc nhất để tìm hiểu thông tin và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về' thành tựu ấy. Trong đó, cần nêu được: *Thành tựu đó là gì? Thành tựu đó có gì đặc biệt? Sự ảnh hưởng của thành tựu đó đến ngày nay,...*

Câu 3. GV giúp HS hiểu được: Lễ hội Đền Hùng được tổ chức vào ngày 10-3 âm lịch hằng năm là sự minh chứng cụ thể cho phong tục thờ cúng tổ tiên, thờ cúng các vua Hùng đã có công dựng nước. Ý nghĩa của việc làm đó thể' hiện rõ đạo lí uống nước nhớ nguồn và tâm thức luôn hướng về' nguồn cội của người Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nền văn minh Việt cổ (còn gọi là nền văn minh sông Hồng) với biểu tượng trống đồng Đông Sơn, thực chất là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước

dựa trên một

nền tảng cộng đồng xóm làng,... Nền văn minh sông Hồng không những đã vươn tới một trình độ phát triển khá cao, mà còn xác lập được lối sống Việt Nam, truyền thống Việt Nam, đặt cơ sở vững vàng cho toàn bộ sự tồn tại và phát triển của quốc gia - dân tộc sau đó” (Theo Phan Huy Lê (Chủ biên) (2012), *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến cuối thế kỉ XIV*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, tr.136).

- Trống đồng Đông Sơn: Về mùa hoá trang trong những ngày lễ hội như hội mùa, thường tổ chức vào mùa thu, mọi người tham gia náo nức, tấp nập. Mỗi tốp múa thường có 3-4 người hoặc có khi 6-7 người, hoá trang, đầu đội mũ lông chim; có người thổi kèn, có người cầm vũ khí hoặc nhạc cụ. Họ múa theo một động tác thống nhất và thường hoà với tiếng hát ca.

Chính giữa mặt trống đồng là một ngôi sao nhiều cánh tượng trưng cho Mặt Trời. Trống đồng còn được gọi là “trống sấm”, người ta đánh trống đồng để cầu nắng, cầu mưa, những nghi lễ của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Có thể xem trống đồng là biểu tượng tiêu biểu của nền văn minh Việt Cổ. Trống đồng Đông Sơn là sản phẩm của lao động sáng tạo, một tác phẩm nghệ thuật với những hình trang trí phong phú, sinh động, phủ đầy trên mặt trống đồng và tang trống, phản ánh bằng hình ảnh của cuộc sống lao động, những hình thức tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp thời Hùng Vương.

- Nước Âu Lạc: Nhà nước này được thành lập sau lần đoàn kết kháng chiến chống Tần của các bộ lạc Tây Âu và các bộ lạc Lạc Việt, đã trở thành một nước mạnh có quân đội hùng cường “giỏi cung nỏ, thạo thuỷ chiến”. Kho mũi tên đồng vô cùng lớn về số lượng, những mũi tên tương đối lớn về kích thước (và có những điểm đặc biệt về hình dáng), phát hiện ở Cầu Vực (Khu di tích Cổ Loa) vào năm 1959, là cơ sở tốt để giải thích câu chuyện nỏ thần. Nhiều người chấp thuận ý kiến cho rằng chuyện nỏ thần phản ánh sự xuất hiện, hoặc ít nhất là cải tiến một thứ vũ khí mới lợi hại trong chiến đấu, có tác dụng sát thương cao. Chúng ta cũng không loại trừ khả năng một thứ nỏ máy thô sơ có thể một lúc bắn hàng loạt mũi tên nên truyền thuyết đã cường điệu thành loại nỏ “nhất phát sát vạn nhân” (Theo Trần Quốc Vượng (2003), *Văn hoá Việt Nam, tìm tòi và suy ngẫm*, NXB Văn học, Hà Nội, tr.625).

BÀI 15. CHÍNH SÁCH CẢI TRỊ CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA XÃ HỘI ÂU LẠC

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Nêu được một số chính sách cải trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong thời kì Bắc thuộc.
- Nhận biết được một số chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của triều đại phong kiến phương Bắc.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Biết đồng cảm và chia sẻ với nỗi thống khổ của nhân dân dưới ách thống trị ngoại xâm, bước đầu nhận thức được giá trị của độc lập, tự chủ.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập.
- Lược đồ phóng to đơn vị hành chính nước ta thời thuộc Đường.
- Các hình ảnh minh họa có liên quan đến nội dung bài học.
- Máy tính, máy chiếu; giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

SGK, tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể tổ chức cho HS khai thác đoạn mở đầu trong bài để vào bài mới. Việc giới thiệu về thành cổ Luy Lâu - vốn là di tích tiêu biểu thời Bắc thuộc còn lại ở thời điểm hiện tại gợi nhắc cho HS liên tưởng và nhớ về một trung tâm văn hoá - chính trị, trung tâm Phật giáo, gắn liền với một thời kì bi tráng trong lịch sử dân tộc - thời Bắc thuộc.

- GV có thể linh hoạt khởi động bài học bằng các hình thức khác nhẹ nhàng, đơn giản khác tùy vào sự sáng tạo riêng của mỗi người. HS có thể trả lời đúng hoặc không đúng câu hỏi, vấn đề GV nêu ra, điều đó không quan trọng. Từ đó, GV dẫn dắt HS vào bài mới.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

a. Mục tiêu: HS hiểu chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

b. Nội dung: GV khai thác kênh chữ, kênh hình

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV hướng dẫn HS đọc thông tin, khai thác sơ đồ hình 1 và lược đồ hình 2 trong SGK để thực hiện yêu cầu: <i>Hãy cho biết một số chính sách để áp đặt bộ máy cai trị của phong kiến phương Bắc ở nước ta.</i> GV cho HS thảo luận cặp đôi, sau đó đại diện trình bày trước lớp Bước 2: - GV lưu ý HS có thể khai thác thông tin về thành Luy Lâu ở mục <i>Em có biết</i> để nhận biết được vai trò là trị sở, trung tâm chính trị quyền lực của các triều đại phong kiến phương Bắc từ thời Đông Hán đến thời Đường. Bước 3: + GV mở rộng giải thích để HS rõ về việc chính quyền đô hộ chia tách lãnh thổ Âu Lạc thành các châu quận . Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	- Về bộ máy cai trị: + Sáp nhập nước ta vào lãnh thổ Trung Quốc, chia thành các đơn vị hành chính như châu - quận, dưới châu - quận là huyện. Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, chính quyền từ cấp huyện trở lên đều do người Hán nắm giữ. + Áp dụng pháp luật hà khắc và thẳng tay đàn áp các cuộc đấu tranh của nhân dân ta.
Bước 1: GV tổ chức cho HS đọc thông tin và khai thác kĩ đoạn tư liệu 1, thảo luận để thực hiện yêu cầu: <i>Đoạn tư liệu 1 và thông tin cho em biết điều gì về chính sách bóc lột kinh tế của các triều đại phong kiến phương Bắc.</i> Bước 2: - GV yêu cầu HS xác định được các từ/cụm từ trong đoạn tư liệu giúp lột tả được yêu cầu cần tìm hiểu, từ đó suy luận	- Về kinh tế: + Chiếm ruộng đất của nhân dân Âu Lạc để lập thành ấp, trại và bắt dân ta cày cấy. + Áp đặt chính sách tô thuế nặng nề. + Nắm độc quyền về sắt và muối, bắt dân ta cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu, sản vật quý.

và chỉ ra nội dung cốt lõi (người đứng đầu tham lam, không liêm khiết, ra sức vơ vét sản vật địa phương để mưu lợi riêng). Bước 3: - GV cũng có thể mở rộng hơn với câu hỏi: <i>Vì sao các triều đại phong kiến phương Bắc lại nắm độc quyền về muối và sắt? GV có thể gợi ý: Muối có vai trò như thế nào đối với đời sống? sắt dùng để làm gì?</i>. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
Bước 1: - GV có thể cho HS tiếp tục khai thác tư liệu 2 (hoặc một tư liệu khác có nội dung tương tự). Hướng dẫn HS dựa vào tư liệu chỉ ra một vài ý thể hiện chính sách văn hoá - xã hội của chính quyền phương Bắc (các kĩ năng khai thác tư liệu tương tự như ở phần trên). Qua khai thác tư liệu, HS xác định được những thông tin liên quan. Từ đó, GV cần khái quát lại cho HS hiểu rõ hơn chính sách cai trị về văn hoá - giáo dục của chính quyền đô hộ. Bước 2: - GV có thể giải thích cho HS rõ khái niệm thế nào là “đồng hoá dân tộc”, mục đích của chính sách đồng hoá: Đó là việc ép buộc, bắt một dân tộc khác phải chấp nhận ngôn ngữ, chữ viết, phong tục, tập quán của dân tộc mình. Nội dung này không nên khai thác sâu ở đây mà sẽ dành	Về văn hoá - xã hội: Chính quyền phong kiến phương Bắc đều thực hiện chính sách đồng hoá dân tộc Việt trong suốt thời Bắc thuộc.

thời gian khai thác sâu ở bài 17. *Cuộc đấu tranh gìn giữ và phát triển văn hoá dân tộc của người Việt sau đó.*

Bước 3:

HS biết được chính sách cơ bản của phong kiến phương Bắc đối với nhân dân ta là "đồng hoá dân tộc Việt".

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 2. Những chuyển biến về kinh tế - xã hội trong thời kì Bắc thuộc

a. Mục tiêu: Những chuyển biến về kinh tế - xã hội trong thời kì Bắc thuộc

b. Nội dung: GV sử dụng phương pháp vấn đáp

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1: - GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận và trả lời câu hỏi: <i>Nêu sự chuyển biến về kinh tế dưới thời Bắc thuộc.</i> HS nhận biết được: + Trồng lúa vẫn là nghề chính bên cạnh nghề' trồng cây hoa màu, cây ăn quả và chăn nuôi. + Kỹ thuật đắp đê, làm thủy lợi phát triển đã tạo nên những cánh đồng chuyên canh cây lúa nước rộng lớn. + Nghề rèn sắt vẫn phát triển cùng với các nghề đúc đồng, làm gốm, làm mộc, làm đồ trang sức (vàng, bạc),... + Một số nghề thủ công mới xuất hiện như làm giấy, thủy tinh,... + Quan hệ buôn bán trong và ngoài khu vực được đẩy mạnh hơn trước. Bước 2: - GV cho HS đọc, khai thác thêm thông tin trong mục <i>Em có biết</i> mở rộng hiểu biết, đề' thấy rõ những tiến bộ về kỹ thuật của nước ta thời kì Bắc thuộc như: kỹ thuật làm giấy từ cây mật hương thông qua tiếp thu kỹ thuật làm giấy từ Trung Quốc. GV có thể giới thiệu thêm về lối thuật “dùng côn trùng diệt côn trùng”. Bước 3: - GV có thể mở rộng nhận thức cho HS: Việc tìm thấy đồ gốm ở Luy Lâu cùng với khuôn đúc trống đồng, đồ tùy táng tại đây đã cho thấy, dù bị áp bức, bóc lột nhưng đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Việt cổ vẫn phát triển và đạt được không ít thành tựu nổi bật.	Một số chuyển biến cơ bản về kinh tế và xã hội của người Việt cổ dưới ách cai trị, đô hộ của các triều đại phong kiến phương Bắc: - Về kinh tế: Bên cạnh các nghề truyền thống, xuất hiện một số nghề mới (nghề thủ công); quan hệ buôn bán mở rộng hơn,...
--	--

Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
Bước 1: - GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận để thực hiện yêu cầu: <i>Nêu chuyển biến về' xã hội ở nước ta dưới thời Bắc thuộc.</i> HS nêu và phân tích được sự chuyển biến xã hội dưới thời Bắc thuộc: Bước 2: - GV nêu vấn đề và định hướng đề' HS nhận thức: <i>Theo em, thành phần nào sẽ là thủ lĩnh của những cuộc đấu tranh giành độc lập cho người Việt? Vì sao?</i> HS nhận thức được trong các thành phần xã hội tầng lớp hào trưởng bản địa sẽ là lực lượng đóng vai trò quan trọng trong việc lãnh đạo ngọn cờ khởi nghĩa giành lại độc lập tự chủ cho người Việt vì đây là tầng lớp có uy tín và vị thế trong xã hội Bước 4: - GV chốt lại hai điểm đáng lưu ý về tình hình xã hội: + Từ khi bị Triệu Đà xâm lược, người Việt từ thân phận làm chủ đất nước thành nô lệ của ngoại bang. + Mâu thuẫn chủ yếu, bao trùm xã hội bấy giờ là mâu thuẫn giữa nhân dân Âu Lạc với chính quyền đô hộ phương Bắc. Đó là cơ sở làm bùng lên các cuộc đấu tranh giành độc lập liên tục trong suốt thời kì Bắc thuộc.	Về xã hội: Xã hội bị phân hoá, hình thành một số tầng lớp mới. + Một số quan lại địa chủ người Hán bị Việt hoá. + Một bộ phận nông dân biến thành nô tì do mất đất. + Tầng lớp hào trưởng bản địa hình thành.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV hướng dẫn HS tìm thông tin trả lời ngay trong SGK và nội dung bài học.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. GV hướng dẫn HS cách suy luận về hậu quả từ dữ kiện đã cho:

Lĩnh vực	Thông tin phản ánh	Hậu quả
Đất đai	Chiếm ruộng đất, lập thành ấp, trại để bắt dân ta cày cấy.	Người Việt mất ruộng, bị biến thành nông nô của chính quyền đô hộ.
Thuế khoá	Thực thi chính sách tô thuế nặng nề như tô, dung, điệu, lưỡng thuế.	Nhân dân bị bóc lột nặng nề, đời sống cùng cực.
Công phẩm	Bắt cống nạp nhiều vải vóc, hương liệu và sản vật quý để đưa về Trung Quốc.	Nhân dân phải khổ cực lao động để nộp cống vật, tài nguyên bị vơ vét cạn kiệt.
Thủ công nghiệp	Nắm độc quyền về sắt và muối.	Nhân dân thiếu muối, sắt để sinh hoạt và đúc vũ khí.

GV ghi nhận và khuyến khích cả những suy luận hợp lí khác của HS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- “An Nam đô hộ phủ phải cống: chuối, cau, da cá sấu, mật trăn, cánh chim trĩ. Ai Châu cống sa, the, đuôi chim công. Phúc Lộc cống sáp trắng, trúc tía. Trường Châu cống vàng. Hoan Châu cống vàng (kim bạc hoàng tiết), vàng, côm, ngà voi, sừng tê, trầm hương, trúc hoa. Phong châu cống bạc, đồ mây, sáp trắng, mật trăn,

đậu khấu. Lục Châu cống vàng, đồi mồi, da vích, cánh chim trả, giáp hương”(Theo Cao Hùng Trung, *An Nam chí nguyên* (bản dịch), NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2017, tr. 184 - 185).

- Theo lệ thuế nhà Đường thì hằng năm, trên mỗi mẫu ruộng, người dân phải nộp là hai thạch thóc (bằng 20 thăng, mỗi thăng tương đương khoảng từ 2,8 đến 3kg). Ngoài ra, người dân còn phải nộp 2 tấm lụa the, chịu sự sai dịch 20 ngày. Nếu không đi sai dịch được thì cứ mỗi ngày phải nộp 2 thước lụa.

BÀI 16. CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU GIÀNH ĐỘC LẬP TRƯỚC THẾ KỈ X

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Lập được sơ đồ về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.
- Trình bày được những nét chính, giải thích được nguyên nhân của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu (khởi nghĩa Hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bí, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng).
- Nêu được kết quả và ý nghĩa lịch sử của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc trước thế kỉ X.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, tự hào về tinh thần bất khuất, “không chịu cúi đầu” của dân tộc, biết ơn các anh hùng dân tộc - lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án soạn theo định hướng phát triển năng lực, phiếu học tập.
- Kênh hình, lược đồ phóng to, giấy A2/A0 (nếu có thể).
- Video clip về khởi nghĩa Hai Bà Trưng, khởi nghĩa Lý Bí, khởi nghĩa Mai Thúc Loan,...
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Học sinh

Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV tổ chức cho HS khai thác phần mở đầu bài học trong SGK, nhấn mạnh các câu hỏi gợi mở vấn đề nhằm kích thích sự tò mò, hứng thú và định hướng HS về nội dung sẽ được khám phá trong bài học mới.

- GV có thể định hướng HS tiếp cận bài học theo hướng: Ghỉ ra sự mâu thuẫn giữa ý đồ tìm “trăm phương nghìn kế” của chính quyền đô hộ để áp đặt ách cai trị đối với nhân dân ta với thực tế phải thừa nhận “dân xứ ấy rất khó cai trị”. Từ đó chỉ ra nguyên nhân dẫn đến thực tế ấy (do tinh thần đấu tranh liên tục, quyết cường chống ách đô hộ của người Việt qua các cuộc khởi nghĩa).

- GV cũng có thể linh hoạt tổ chức hoạt động khởi động bằng liên hệ, kết nối với kiến thức của bài trước về chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc với giả thuyết: Các chính sách cai trị đó có được thực hiện một cách thuận lợi ở nước ta không?

- GV cũng có thể tổ chức khai thác thông tin từ thực tiễn cuộc sống để bắt đầu bài học. Ví dụ: Ở Hà Nội có đường phố, thậm chí cả một quận mang tên Hai Bà Trưng; ở Thái Nguyên có trường THPT Lý Nam Đế; ở Nghệ An, Hà Tĩnh có trường THPT Mai Thúc Loan,... Việc các nhân vật lịch sử được đặt tên trường, đường phố, gợi cho em suy nghĩ gì?

- Khuyến khích GV có các hình thức khởi động khác nhau, tùy theo ý tưởng sáng tạo của riêng mình và phù hợp với điều kiện trường lớp và tạo tâm thế hứng khởi cho HS trước khi tìm hiểu nội dung bài học mới.

- Cũng trong phần này, GV giới thiệu khái quát về Sơ đồ một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trước thế kỉ X (hình 1) để giúp HS nhận biết được một số nét chính (tên cuộc khởi nghĩa, thời gian, kết quả,...) của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì này. Từ đó, GV cũng có thể yêu cầu HS rút ra nhận xét chung về các cuộc khởi nghĩa chống Bắc thuộc trước thế kỉ X:

+ GV cần chú ý làm rõ nguyên nhân chung dẫn đến các cuộc khởi nghĩa và đặc điểm nổi bật của phong trào đấu tranh giành độc lập của người Việt (tính liên tục).

+ GV cần giúp HS ghi nhớ các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu đó đã bùng nổ vào những thời điểm khác nhau, phạm vi diễn ra ở nhiều nơi và thu hút đông đảo nhân dân tham gia, đã giành được một số thắng lợi nhất định.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng

a. Mục tiêu: HS rút ra nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa

b. Nội dung: GV khai thác lược đồ, hình ảnh và kênh chữ trong SGK để tổ chức hoạt động.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- Để khắc hoạ chân dung thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa, GV sưu tầm thêm tư liệu ngoài SGK (từ sách báo, internet,...) để cung cấp cho HS một số thông tin mở rộng về quê hương, tên gọi của Hai Bà Trưng

Bước 2:

- GV cho HS đọc khổ chữ đầu mục 1 và nhớ lại điều đã học về những chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc trong bài trước, từ đó thảo luận cặp đôi: *Nêu nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.*

+ GV có thể hướng dẫn HS khai thác đoạn trích *Lời thề khắc trên bia đá ở đền Hai Bà Trưng* để tìm ra từ/cụm từ chỉ nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa, đó là: *đau lòng thương dân vô tội, dấy nghĩa trừ tà, che chở dân lành, thu phục lại muôn vật cũ của tổ tông không phụ ý trời, không phụ sự trông đợi của tổ phụ,...*

Bước 3:

GV cũng có thể mở rộng kiến thức cho HS về nguyên nhân trực tiếp dẫn đến bùng nổ cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng theo quan niệm dân gian (từ thông tin trong phần *Kết nối với văn học*). Sách *Thiên Nam ngữ lục* chép:

“Một xin rửa sạch nước thù
Hai xin dựng lại nghiệp xưa họ Hùng
Ba kêu oan ức lòng chồng
Bốn xin vẹn vẹn sở công lênh này”.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .

- Nguyên nhân: Mùa xuân năm 40, bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Hán, con gái Lạc tướng huyện Mê Linh là Trưng Trắc cùng với em là Trưng Nhị đã dựng cờ khởi nghĩa để giành lại quyền tự chủ.

Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
Bước 1: - GV có thể sử dụng phương pháp trao đổi - đàm thoại GV có thể chia lớp thành ba nhóm, để thực hiện yêu cầu của câu hỏi 2, 3, 4 trong SGK: <i>Nhóm 1: chỉ trên lược đồ hình 2 (tr.71) diễn biến chính của khởi nghĩa Hai Bà Trưng.</i> <i>Nhóm 2: Đoạn tư liệu 1 và hình 3 cho em biết điều gì về khí thế của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và tình thế của chính quyền đô hộ?</i> <i>Nhóm 3: Khai thác thông tin và đoạn tư liệu trong SGK, hãy cho biết kết quả và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng.</i> Bước 2: Sau đó gọi đại diện nhóm lên trình bày trước lớp, các bạn trong nhóm có thể bổ sung cho đầy đủ. Bước 3: - GV có thể mở rộng kiến thức (tùy tình hình từng địa phương và đối tượng HS): Trên cơ sở đã giao nhiệm vụ cho HS Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	- Nét chính về diễn biến, kết quả: + Trưng Trắc, Trưng Nhị phát cờ nổi dậy khởi nghĩa tại cửa sông Hát (nay thuộc xã Hát Môn, huyện Phúc Thọ, Hà Nội). Tướng lĩnh khắp 65 thành trì đều quy tụ về với cuộc khởi nghĩa. + Từ sông Hát, nghĩa quân theo đường sông Hồng tiến xuống đánh chiếm căn cứ quân Hán ở Mê Linh và Cổ Loa (nay thuộc Hà Nội). + Nghĩa quân tiếp tục tấn công thành Luy Lâu và chiếm được trị sở của chính quyền đô hộ. + Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên ngôi vua, đóng đô ở Mê Linh. - Ý nghĩa: Chứng tỏ tinh thần bất khuất của người Việt; tạo tiền đề cho việc khôi phục nền độc lập sau này

Mục 2. Khởi nghĩa Bà Triệu

a.Mục tiêu: HS rút ra nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa

b. Nội dung: GV khai thác lược đồ, hình ảnh và kênh chữ trong SGK để tổ chức hoạt động.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV tổ chức cho HS thảo luận và trả lời câu hỏi: <i>Nguyên nhân và mục đích của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu là gì?</i> Để trả lời cho câu hỏi trên, GV hướng dẫn HS khai thác thông tin trong đoạn tư liệu 2 để chỉ ra các động từ/cụm từ trong đoạn tư liệu như <i>cuối, đập, chém, lấy lại, dựng, không chịu khom lưng</i>, từ đó HS thấy được tinh thần, ý chí và bản lĩnh quật cường của Bà Triệu. Bước 2: - GV tổ chức cho HS đọc thông tin thảo luận: <i>Trình bày diễn biến chính và ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu.</i> HS trình bày được: Bước 3: HS thực hiện Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	+ Nguyên nhân cuộc khởi nghĩa Bà Triệu là do chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ nhà Ngô ở đầu thế kỉ thứ III. + Mục đích: “Lấy lại giang sơn, dựng nền độc lập, cởi ách nô lệ, không chịu khom lưng làm tì thiếp cho người”. + Về diễn biến của cuộc khởi nghĩa (3 điểm chính): • Năm 248, khởi nghĩa bùng nổ từ căn cứ ở núi Nưa (Triệu Sơn, Thanh Hoá). • Nghĩa quân đã giành được chính quyền tại nhiều huyện lỵ, thành ấp ở Cửu Chân, Cửu Đức, Nhật Nam, khiến cho toàn thể Giao Châu đều chấn động. • Nhà Ngô đã cử 8 000 quân sang đàn áp. Do lực lượng chênh lệch cuối cùng nghĩa cuộc khởi nghĩa bị đàn áp. + Về ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa: không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho các cuộc khởi nghĩa sau này.

Mục 3. Khởi nghĩa Lý Bí và sự thành lập nước Vạn Xuân

a. Mục tiêu: HS rút ra nguyên nhân, diễn biến, kết quả và ý nghĩa

b. Nội dung: GV khai thác lược đồ, hình ảnh và kênh chữ trong SGK để tổ chức hoạt động.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1: GV có thể giới thiệu cho HS về ba địa điểm quan trọng, gắn với tên tuổi, sự nghiệp của Lý Bí: quê gốc ở Thôn Cổ Pháp, xã Tiên Phong, huyện Phổ Yên (Thái Nguyên); khởi nghiệp và gây dựng cơ đồ tại đình Giang Xá, huyện Hoài Đức (Hà Nội) và mất tại xã Văn Lương, huyện Tam Nông (Phú Thọ). Vì vậy, năm 2013, các huyện Phổ Yên, Hoài Đức và Tam Nông đã tiến hành Lễ kết nghĩa tại Lễ kỉ niệm 1510 năm ngày sinh của vua Lý Nam Đế. Bước 2: - GV tổ chức cho HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi về' nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Lý Bí. HS trình bày được nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa là do chế độ cai trị khắc nghiệt của nhà Lương. Bước 3: - GV tổ chức cho HS khai thác thông tin trong hình 5 (SGK) để trình bày diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Lý Bí và công cuộc bảo vệ nước Vạn Xuân. HS trình bày được diễn biến chính theo sơ đồ: Bước 4: - GV tổ chức cho HS thảo luận cặp đôi để' tìm hiểu về' kết quả, ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa Lý Bí: + GV hướng dẫn HS khai thác tư liệu 3 (tr.75) trong SGK kết hợp kiến thức đã biết để trả lời các câu hỏi: <i>Trong thế kỉ VI, cuộc khởi nghĩa Lý Bí đã đạt được kết quả</i>	Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa là do chế độ cai trị khắc nghiệt của nhà Lương. Diễn biến: + Đầu năm 542, khởi nghĩa bùng nổ, lật đổ chính quyền đô hộ, làm chủ Giao Châu. + Đầu năm 544, Lý Bí tự xưng là Lý Nam Đế, lập ra nước Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), lập triều đình, dựng điện Vạn Thọ và xây chùa Khai Quốc. + Năm 545, quân Lương sang xâm lược nước Vạn Xuân. Triệu Quang Phục thay Lý Bí tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến, xây dựng căn cứ tại đầm Dạ Trạch (Hưng Yên). Kháng chiến thắng lợi, Triệu Quang Phục lên làm vua, gọi là Triệu Việt Vương. + Năm 602, nhà Tùy đưa quân sang xâm lược, nước Vạn Xuân chấm dứt. Kết quả: Cuộc khởi nghĩa Lý Bí cuối cùng thất bại nhưng đã chứng tỏ tinh thần độc lập, tự cường của người Việt, góp phần thúc đẩy cuộc đấu tranh của nhân dân ta ở giai đoạn sau.
--	---

gì? (“Tự làm chủ lấy nước mình”, lập nước Vạn Xuân, xưng là hoàng đế, đặt niên hiệu riêng, xây dựng triều đình tự chủ). *Đối với lịch sử giai đoạn sau, cuộc khởi nghĩa Lý Bí có tác dụng gì?* (Để lại nhiều bài học về dựng nước và giữ nước, “mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này”).

Mục 4. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan

a. Mục tiêu: Nguyên nhân, nét chính về diễn biến và kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa ai Thúc Loan.

b. Nội dung: GV khai thác lược đồ, hình ảnh và kênh chữ trong SGK để tổ chức hoạt động.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể kết hợp hình ảnh và tư liệu sưu tầm trên internet về khu mộ, đền thờ Mai Hắc Đế ở Nam Đàn, Nghệ An hiện nay để trình bày./GV tổ chức cho HS tìm hiểu nguyên nhân bùng nổ cuộc khởi nghĩa (có thể kết nối với kiến thức đã học ở tiết trước). HS hiểu rõ chính sách cai trị, bóc lột của nhà Đường là nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan. Bước 2: GV hướng dẫn HS kết hợp khai thác sơ đồ diễn biến và lược đồ hình 7 để tự rút ra thông tin theo gợi ý: <i>Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đâu?</i> (Hoan Châu, nay thuộc Nghệ An, Hà Tĩnh). <i>Phạm vi cuộc khởi nghĩa ra sao?</i> (lan rộng khắp cả nước). <i>Lực lượng tham gia, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa gồm</i>	Nguyên nhân: chính sách cai trị, bóc lột của nhà Đường Diễn biến: SGK Ý nghĩa: là một trong những cuộc khởi nghĩa lớn nhất thời Bắc thuộc, đã giành và giữ chính quyền độc lập trong khoảng gần 10 năm (713 - 722). Đây là một trong những cột mốc quan trọng trên con đường đấu tranh đi đến giải phóng đất nước.

những ai? (vài chục vạn dân nghèo, cả nhân dân Chăm-pa, Chân Lạp). Quân khởi nghĩa đã giành được thắng lợi gì? (chiếm thành Tống Bình, làm chủ chính quyền). Điều gì cho thấy chính quyền tự chủ của Mai Thúc Loan đã được thành lập? (Mai Thúc Loan xưng đế, xây thành Vạn An làm quốc đô). Kết quả khởi nghĩa của Mai Thúc Loan như thế nào? (kéo dài trong 10 năm, cuối cùng bị đàn áp).

Bước 3

- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm:
Cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 5. Khởi nghĩa Phùng Hưng

a. Mục tiêu: Nguyên nhân, nét chính về diễn biến và kết quả, ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa

b. Nội dung: GV khai thác lược đồ, hình ảnh và kênh chữ trong SGK để tổ chức hoạt động.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS khai thác kiến thức trong SGK để nhận biết được nguyên nhân dẫn đến cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng. Bước 2: GV hướng dẫn HS tự rút ra thông tin theo gợi ý: <i>Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở đâu? Phạm vi cuộc khởi nghĩa ra sao?. Lực lượng tham gia, hưởng ứng cuộc khởi nghĩa gồm</i>	Nguyên nhân là do chính sách vơ vét, bóc lột nặng nề của chính quyền đô hộ nhà Đường đối với nhân dân ta Diễn biến, kết quả: SGK Ý nghĩa: tiếp tục khẳng định quyết tâm giành lại độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

những ai?. Quân khởi nghĩa đã giành được thắng lợi gì?

Bước 3:

- GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm:
Cuộc khởi nghĩa kết quả, có ý nghĩa gì đối với lịch sử dân tộc?

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

GV lưu ý thêm: Hiện nay, về' quê hương của Phùng Hưng ở Đường Lâm vẫn còn có ý kiến chưa thống nhất. Đa số ý kiến vẫn mặc định Đường Lâm thuộc Sơn Tây ngày nay, một số ý kiến khác cho rằng Đường Lâm phải “nằm loanh quanh giữa vùng Thanh Hoá - Nghệ An ngày nay”. Quan điểm nghiên cứu có thể khác nhau, song SGK vẫn lấy quan điểm đa số đề' giảng dạy vì những dấu tích lịch sử cùng với tâm thức dân gian đối với vùng “đất hai vua” (Phùng Hưng, Ngô Quyền) cho đến nay vẫn có giá trị đặc biệt của nó.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Lập bảng so sánh về các cuộc khởi nghĩa theo gợi ý sau:

Nội dung so sánh	Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	Khởi nghĩa Lý Bí	Khởi nghĩa Bà Triệu	Khởi nghĩa Mai Thúc Loan	Khởi nghĩa Phùng Hưng
Thời gian bùng nổ	Năm 40	Năm 542	Năm 248	Năm 713	Cuối thế kỉ VII

Nơi đóng đô của chính quyền tự chủ	Mê Linh (Hà Nội)	Cửa sông Tô Lịch (Hà Nội)		Vạn An (Nghệ An)	
Kết quả	Giành được quyền tự chủ 3 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ, dựng nước Vạn Xuân tồn tại gần 60 năm nhưng cuối cùng cũng bị đàn áp	Chiếm được nhiều huyện lỵ, khiến cả Giao Châu chấn động nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ trong 10 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.	Giành được quyền tự chủ trong 9 năm nhưng cuối cùng bị đàn áp.
Ý nghĩa	Chứng tỏ tinh thần bất khuất của người Việt; cổ vũ các phong trào khởi nghĩa sau này, cho thấy “hình thế đất Việt ta đủ dựng được nghiệp bá vương”	Cho thấy khả năng “tự làm chủ lấy nước mình” (nước Vạn Xuân), để lại nhiều bài học về dựng nước và giữ nước, “mở đường cho nhà Đinh, nhà Lý sau này”	Không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho các cuộc khởi nghĩa sau này.	Một trong những cột mốc quan trọng trên con đường đấu tranh đi đến giải phóng đất nước trong thời kì Bắc thuộc.	Tiếp tục khẳng định quyết tâm giành độc lập, tự chủ của người Việt, mở đường cho những thắng lợi to lớn về sau.

Câu 2. Nhận xét về tinh thần đấu tranh của nhân dân ta: chứng tỏ tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, liên tục, bất khuất của một dân tộc “không chịu cúi đầu”, khiến chính quyền đô hộ của người Hán phải thừa nhận đó là dân tộc “rất khó cai trị”.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. Là câu hỏi mang tính liên hệ thực tiễn, tùy từng đối tượng HS ở địa phương cụ thể, GV hướng dẫn cho HS tập làm quen với phương pháp tra cứu thông tin liên quan trên mạng internet, cách đánh từ khoá và tìm Idem thông tin về các con đường, trường học, di tích lịch sử, địa danh,... mang tên các nhân vật lịch sử Hai Bà Trưng, Lý Bí, Mai Thúc Loan,...

Trong phần nhận xét, GV hướng dẫn HS liên hệ để tự rút ra: Việc lấy tên các nhân vật lịch sử tiêu biểu thời Bắc thuộc (như đã giới thiệu trong bài) để đặt tên cho các đường, trường học, di tích lịch sử, địa danh,... chứng tỏ truyền thống “uống nước nhớ nguồn”, biết ơn công lao, đóng góp của những người anh hùng thời kì Bắc thuộc của nhân dân ta.

IQ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- “Sử thần Ngô Sĩ Liên nói: Họ Trưng giận thái thú nhà Hán bạo ngược, vùng tay hô một tiếng mà quốc thống nước ta cơ hồ được khôi phục, khí khái anh hùng há chỉ lúc sống dựng nước xưng vương, mà sau khi chết còn có thể chống ngăn tai hoạ. Phàm gặp những việc tai ương hạn lụt, đến cầu đảo không việc gì là không linh ứng. Cả Bà Trưng em cũng thế. Vì là đàn bà mà có đức hạnh kẻ sĩ, cái khí hùng dũng trong khoảng trời đất không vì thân chết mà kém đi. Bọn đại trượng phu há chẳng nên nuôi lấy cái khí phách cương trực chính đại ấy ư?”(Đứi *Việt sử kí toàn thư* (bản dịch), Sdd, tr.157-158).

- Tương truyền, máu của Hai Bà Trưng đã thấm đỏ cả dòng sông nên mọi đồ thờ tại đền thờ Hai Bà Trưng ở Hát Môn (Hà Nội) đều sơn màu đen, kiêng màu đỏ. Bên cạnh đó, sự hi sinh lẫm liệt của Hai Bà còn được dân gian diễn giải bằng hành động nhảy xuống sông Hát tự vẫn. Trước khi tự vẫn, Hai Bà còn ghé quán nước ăn một đĩa bánh trôi nước và quả mỗm xanh. Lễ hội đền Hai Bà Trưng ở Hát Môn hằng năm vì thế vẫn có tục rước bánh trôi nước.

BÀI 17. CUỘC ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HOÁ DÂN TỘC CỦA NGƯỜI VIỆT

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những biểu hiện trong việc giữ gìn văn hoá của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.
- Nhận biết được sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa trong thời kì Bắc thuộc.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng tự hào dân tộc về sức mạnh cội nguồn của nền văn hoá Việt chính là nền tảng để dân tộc Việt Nam trường tồn, phát triển dù đứng trước bất kì khó khăn, thử thách nào.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Hình minh hoạ về cuộc đấu tranh giữ gìn và phát triển văn hoá dân tộc.
- Máy tính, máy chiếu; giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

/Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể dựa vào nội dung phần mở đầu bài học trong SGK và đặt ra câu hỏi: *Điều kì diệu nào đã giúp người Việt vẫn giữ được những giá trị của nền văn hoá truyền thống trước chính sách đồng hoá văn hoá thâm hiểm của phong kiến phương Bắc?* Câu hỏi này sẽ được giải đáp qua nội dung của bài học.

- GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động mở đầu bài học tùy theo cách của riêng mình bằng những liên hệ thực tế liên quan đến việc bảo tồn, phát triển văn hoá dân tộc qua các thời kì lịch sử. Hình thành kiến thức mới

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Sức sống của nền văn hoá bản địa

a. Mục tiêu: HS liên hệ và nhận biết được những nét văn hoá của người Việt cổ vẫn được duy trì trong thời Bắc thuộc.

b. Nội dung: Những biểu hiện trong việc giữ gìn nền văn hoá bản địa của người Việt trong thời kì Bắc thuộc.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV hướng dẫn HS đọc thông tin, thảo luận cặp đôi và trả lời câu hỏi: <i>Chỉ ra những phong tục tập quán của người Việt được nhắc đến trong đoạn tư liệu (tr.77, SGK).</i> HS chỉ ra được những phong tục tập quán của người Việt: vẽ mình (xăm mình), đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân, tiếp khách bằng trầu cau,... Bước 2: - Khi tổ chức dạy - học, GV chú ý khắc sâu những khía cạnh thể hiện việc giữ gìn nền văn hoá bản địa của người Việt trong suốt thời kì Bắc thuộc. Bước 3: - Từ đó, GV có thể đặt các câu hỏi gợi ý để hướng dẫn HS nhận biết nét văn hoá từ thời kì Văn Lang - Âu Lạc vẫn còn	Người Việt Nam luôn có ý thức giữ gìn nền văn hóa bản địa của mình. Tiếng Việt vẫn được người dân truyền dạy cho con cháu Những tín ngưỡng truyền thống tiếp tục được duy trì như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên. Những phong tục tập quán của người Việt: vẽ mình (xăm mình), đứng thì vòng hai tay, ngồi thì xếp bằng hai chân, tiếp khách bằng trầu cau,...

được duy trì trong thời Bắc thuộc (nhuộm răng, ăn trầu, tư thế chào hỏi,...). HS liên hệ và nhận biết được những nét văn hoá của người Việt cổ vẫn được duy trì trong thời Bắc thuộc. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	
--	--

Mục 2. Tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa

- a. Mục tiêu:** Sự phát triển của văn hoá dân tộc trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc những yếu tố văn hoá Trung Hoa trong suốt thời kì Bắc thuộc
- b. Nội dung:** Trình bày dưới dạng sơ đồ hoá kiến thức, GV cần chú ý khai thác kĩ từng ô trong sơ đồ để làm rõ cả hai khía cạnh: vừa tiếp thu nhưng vừa chọn lọc và tìm cách “bản địa hoá” để phát triển nền văn hoá dân tộc.
- c. Sản phẩm học tập:** trả lời được các câu hỏi của giáo viên
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV tổ chức cho HS thảo luận để trả lời câu hỏi: <i>Trong thời kì Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa như thế nào?</i> HS nhận biết và trình bày được: Bước 2: GV có thể giới thiệu rõ hơn: Nho giáo do Khổng Tử sáng lập và được du nhập vào nước ta từ thời thuộc Hán. Sĩ Nhiếp, Tích Quang, Nhâm Diên là những Thái thú đã có nhiều nỗ lực truyền bá Nho giáo vào Việt Nam. Những tư tưởng chủ yếu của Nho giáo về đạo vua - tôi, cha - con, chồng - vợ và việc nhấn mạnh các phạm trù đạo đức như nhân, nghĩa, lễ, trí, tín đã được các triều đại phong kiến phương Bắc sử	Trong thời kì Bắc thuộc, nhân dân ta đã tiếp thu có chọn lọc văn hoá Trung Hoa: + Học một số kĩ thuật, phát minh tiến bộ của người Trung Quốc như làm giấy, chế tạo đồ thuỷ tinh, giã gạo bằng cối đập, ở nhà đất bằng, kĩ thuật bón phân bắc và dùng sức kéo trâu bò. + Tiếp thu một phần lễ nghĩa của Nho giáo như một số quy tắc lễ nghĩa trong quan hệ gia đình, cách đặt tên họ giống người Hán. + Đón nhận tinh thần từ bi, bác ái của Phật giáo được truyền bá từ Trung Quốc sang. Đạo giáo từ Trung Quốc dần hoà nhập với tín ngưỡng

dụng làm công cụ tinh thần để cai trị nhân dân ta.

GV cần sưu tầm thêm tư liệu về nguồn gốc và những đặc trưng “bản địa hoá” phong tục tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ,... để làm minh hoạ phong phú cho bài giảng. Ví dụ: Tết Hàn thực sang Việt Nam trở thành tết Bánh trôi, bánh chay, tết Đoan Ngọ trở thành ngày tết “giết sâu bọ”, tết Trung thu của người Việt Nam dành cho thiếu nhi trong khi ở Trung Quốc dành cho sum họp gia đình,... Đó là nét khác biệt thể hiện sự tiếp thu và Việt hoá văn hoá Trung Quốc của người Việt.

Bước 3:

- GV có thể đặt thêm câu hỏi: *Nêu những ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo hay những kỹ thuật tiếp thu được từ Trung Quốc còn duy trì đến ngày nay.*

+ GV cần hướng dẫn kĩ, cho HS thảo luận theo nhóm và trình bày ý kiến của mình.

+ Để mở rộng thêm, GV có thể trích lời tâu của viên quan Lưu An với vua Hán Vũ Đế: “Việt là đất ở ngoài cõi. Dân cắt tóc vẽ mình, không thể lấy pháp độ của nước đời mỗ mang đại mà trị được”. (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê, *Dại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.147).

Bước 4:

Trên cơ sở đó, với đối tượng HS khá, GV có thể yêu cầu HS đọc tư liệu mở rộng này và trả lời câu hỏi: *Lời tâu của viên quan đô hộ người Hán cho em biết điều*

dân gian, thờ thần của người Việt,...

+ Tiếp thu một số lễ tết có nguồn gốc từ Trung Quốc như tết Hàn thực, tết Đoan Ngọ, tết Trung thu,... nhưng đã có sự vận dụng cho phù hợp với sinh hoạt văn hoá của người Việt.

gi?, GV gợi mở cho HS hiểu rõ: Qua lời tâu của Lưu An cho thấy: Nước ta vốn là một nước độc lập (ngoài cõi), có truyền thống văn hoá, phong tục tập quán riêng (cắt tóc, vẽ mình), khác với người Hán, không thể áp đặt được đồng thời cũng phản ánh sự thừa nhận thất bại từ chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc.

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. GV hướng dẫn HS tổng hợp kiến thức trong hai mục của bài học để trả lời câu hỏi.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. GV gợi ý HS liệt kê những phong tục có từ thời Bắc thuộc, từ đó liên hệ với hiện tại để chỉ ra được những phong tục còn được bảo tồn đến ngày nay (HS có thể hỏi thêm người thân để xác định được câu trả lời phù hợp). Qua đó, giúp HS nhận thức rõ những giá trị của văn hoá truyền thống lịch sử đối với cuộc sống hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Nền văn hoá làng xã mới là nền tảng của tâm thức Việt Nam, không phải Nho

giáo. Người Việt Nam đã tiếp thu ca dao qua lời ru từ khi còn bé, đã hát đồng dao, ngâm vè, nghe các chuyện kể về các thần tích về tổ tiên trước khi học Kinh Thi; tham dự vào sinh hoạt hội lành tế lễ, trước khi biết đến Kinh Lễ; đã hiểu các quy tắc ứng xử, đối xử với người trên kẻ dưới trước khi học Kinh Xuân Thu. Họ học sách Nho chỉ để đi thi làm quan nếu đỗ, và dù làm quan họ vẫn nhớ rằng “Quan nhất thời dân vạn đại”, do đó không đi ngược lại các thể chế của làng”. (Phan Ngọc, *Bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 1998, tr.238).

BÀI 18. BƯỚC NGOẶT LỊCH SỬ ĐẦU THÊ KỈ X

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Trình bày được những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động

giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.

- Mô tả được những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền.

- Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết khai thác và sử dụng được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

- Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu đề phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

Bồi dưỡng lòng yêu nước, biết ơn các anh hùng dân tộc đã có công giành lại nền độc lập, tự chủ cho người Việt.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực HS.
- Lược đồ vẽ các cuộc khởi nghĩa, kháng chiến trong thế kỉ X.
- Máy tính, máy chiếu; giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

Tranh ảnh, tư liệu sưu tầm liên quan đến bài học (nếu có) và dụng cụ học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV có thể tổ chức hoạt động mở đầu theo gợi ý trong SGK. Mục đích của phần mở đầu giúp HS nhớ lại các kiến thức đã học về một chặng đường dài của lịch sử gắn với cuộc đấu tranh liên tục, không ngừng nghỉ của người Việt chống lại ách đô hộ của người Hán.

- Câu hỏi nhận thức đặt ra trong phần mở đầu ở SGK định hướng cho HS đến nội dung bài học này và cũng là cách để GV bước đầu đặt ra vấn đề: *Tại sao tên bài*

học lại là “Bước ngoặt lịch sử đầu thế kỉ X”? GV cần lưu ý đến điều này khi tổ chức dạy học.

- Những cuộc đấu tranh của người Việt trong suốt hơn một thiên niên kỉ bị đô hộ cho thấy vấn đề nổi lên hàng đầu của lịch sử Việt Nam trong suốt hơn một nghìn năm Bắc thuộc là giành lại quyền độc lập, tự chủ cho người Việt. Tất cả các cuộc đấu tranh cho đến trước thế kỉ X đều thất bại. Lời thề “Một xin rửa sạch nước thù; Hai xin đem lại nghiệp xưa họ Hùng” vẫn chưa trở thành hiện thực và phải đợi đến sự xuất hiện của người anh hùng họ Ngô ở thế kỉ X mới thực sự giải quyết được.

- *Hình 1. Bạch Đằng dậy sóng (tranh dân gian Đông Hồ)*: GV có thể giới thiệu qua bức tranh dân gian Đông Hồ về chủ đề Ngô Quyền đánh quân Nam Hán để gợi mở những hiểu biết ban đầu của HS về một sự kiện mà có thể các em đã được đọc, được nghe giới thiệu ở đâu đó, về ý nghĩa lớn lao của sự kiện này trong lịch sử và đời sống văn hoá của người Việt.

Lưu ý: Cách đặt vấn đề trong phần khởi động của bài này nhằm mục đích gợi mở cho HS hiểu về tầm vóc, ý nghĩa có tính bước ngoặt, bản lề của các sự kiện đầu thế kỉ X (đặc biệt là chiến thắng Bạch Đằng năm 938), tạo tâm thế, mong muốn tìm hiểu rõ hơn các vấn đề này thông qua bài học. Đây là yêu cầu quan trọng hơn rất nhiều so với việc bắt HS phải ghi nhớ máy móc, biết tường thuật diễn biến của các cuộc khởi nghĩa, trận đánh như trước đây.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Họ Khúc và họ Dương dựng quyền tự chủ

a. Mục tiêu: Những nét chính (nội dung, kết quả) về các cuộc vận động giành quyền tự chủ của nhân dân Việt Nam dưới sự lãnh đạo của họ Khúc và họ Dương.

b. Nội dung: GV cho HS khai thác lược đồ hình 4 (hiểu các kí hiệu thông qua bảng chú giải), kết hợp với sơ đồ khái lược diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (năm 931) và trình bày (ngắn gọn) diễn biến, kết quả cuộc kháng chiến trên lược đồ

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1:

- GV có thể giới thiệu thêm về bối cảnh Khúc Thừa Dụ dựng quyền tự chủ: Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu nên khó Idem soát được tình hình An Nam; Viên Tiết độ sứ cai trị nước ta bị giáng chức; Khúc Thừa Dụ - một hào trưởng địa phương đã nổi dậy. GV lưu ý cho HS đọc thêm thông tin trong mục *Em có biết* để biết về xuất thân của Khúc Thừa Dụ và cho HS liên hệ với kiến thức ở các bài trước: Việc xuất hiện một tầng lớp mới sẽ đảm nhận sứ mệnh lãnh đạo cuộc đấu tranh đi đến độc lập, tự chủ của người Việt, đó là tầng lớp hào trưởng bản địa.

Bước 2:

- GV yêu cầu HS khai thác nội dung và sơ đồ cải cách Khúc Hạo, thảo luận cặp đôi về những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo qua các từ khoá quan trọng như *tự xưng Tiết độ sứ, định lại thuế, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu*.

- Để rút ra nhận xét về ý nghĩa những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo, GV có thể cho HS thảo luận theo những câu hỏi nhỏ như sau: *Chính quyền mà họ Khúc giành được có phải chính quyền của riêng người Việt, do người Việt nắm giữ hay không?* (Là chính quyền tự chủ của người Việt); *Chính quyền đó đã làm những gì có lợi cho người Việt?* (Tiến hành cải cách với chủ trương “*Chính sự cốt chuộng khoan dung, giản dị, nhân dân đều yên vui*”,...); *Cuộc nổi dậy của họ Khúc đánh dấu bước ngoặt như thế nào với người*

Từ cuối thế kỉ IX, nhà Đường suy yếu nên khó kiểm soát được tình hình ở An Nam. Viên tiết độ sứ được nhà Đường giao nhiệm vụ cai trị nước ta bị giáng chức.

Nhân cơ hội đó, giữa năm 905, một hào trưởng địa phương ở Hải Dương là Khúc Thừa Dụ đã nổi dậy đánh chiếm thành Tống Bình, lật đổ chính quyền đô hộ rồi tự xưng là tiết độ sứ, xây dựng chính quyền tự chủ của người Việt.

Năm 907, con của Khúc Thừa Dụ là Khúc Hạo đã lên thay cha nắm quyền tiết độ sứ và tiến hành cải cách.

Mùa thu năm 930, quân Nam Hán đánh sang nước ta, lập lại quyền cai trị.

Năm 931, thuộc tướng cũ của họ Khúc là Dương Đình Nghệ kéo quân từ Thanh Hoá ra Bắc đánh đuổi quân Nam Hán

Cuộc kháng chiến thắng lợi, Dương Đình Nghệ tự xưng là Tiết độ sứ, tiếp tục xây dựng nền tự chủ nước nhà

Việt? (Xây dựng nền chính quyền tự chủ cho người Việt).

Bước 3:

- GV có thể khai thác kênh hình kèm thông tin tra cứu để giới thiệu về' đền thờ họ Khúc ở Ninh Giang, Hải Dương nhằm làm rõ công lao của họ Khúc trong lịch sử dân tộc. Đồng thời để nội dung bài học thêm phong phú, GV có thể cho HS xem tập phim “*Khúc Thừa Dụ dựng lại chủ quyền*” trong bộ phim hoạt hình dài tập “*Hào khí ngàn năm*” từng phát sóng trên VTV1.

HS nhận thức được những việc làm của Khúc Thừa Dụ và Khúc Hạo để gây dựng nền tự chủ: tự xưng Tiết độ sứ, định lại thuế, tha bỏ lực dịch, lập sổ hộ khẩu; rút ra được ý nghĩa của những việc làm đó: xây dựng chính quyền tự chủ, độc lập với phong kiến phương Bắc cho người Việt.

Bước 4:

- GV có thể giới thiệu qua về nước Nam Hán (dựa vào mục *Kết nối với địa lí*): Phong kiến phương Bắc tuy đã suy yếu nhưng vẫn chưa từ bỏ ý định thống trị nước ta. Do vậy, nhà Nam Hán vẫn tiến sang đánh nước ta vào mùa thu năm 930.

- Về nhân vật của Dương Đình Nghệ, GV nên dựa vào thông tin trong các tài liệu, sách báo để khắc hoạ rõ hơn bản lĩnh và cốt cách của nhân vật này, giúp HS hiểu rõ hơn vai trò của ông đối với sự nghiệp củng cố và khẳng định nền tự chủ của người Việt đầu thế kỉ X, sau họ Khúc.

- GV cho HS khai thác lược đồ hình 4

(hiểu các kí hiệu thông qua bảng chú giải), kết hợp với sơ đồ khái lược diễn biến cuộc kháng chiến chống quân Nam Hán lần thứ nhất (năm 931) và trình bày (ngắn gọn) diễn biến, kết quả cuộc kháng chiến trên lược đồ.

Mục 2. Ngô Quyền và chiến thắng Bạch Đằng năm 938

a. Mục tiêu: Những nét chính trận chiến Bạch Đằng lịch sử năm 938 và những điểm độc đáo trong tổ chức cách đánh giặc của Ngô Quyền.

Nêu được ý nghĩa lịch sử của chiến thắng Bạch Đằng năm 938.

b. Nội dung: GV cần đưa ra các câu hỏi gợi ý để giúp HS nhận biết

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV cho HS quan sát hình ảnh tượng đài Ngô Quyền kết hợp với thông tin mục <i>Em có biết</i> để giới thiệu về nhân vật Ngô Quyền trước lớp. Bước 2: - Do giới hạn SGK không cho phép trình bày quá chi tiết, GV cần đưa ra các câu hỏi gợi ý để giúp HS nhận biết được: <i>Ngô Quyền từ Châu Ái kéo quân ra Bắc trong bối cảnh nào?</i> (trị tội kẻ phản nghịch Kiều Công Tiễn); <i>mục đích cuộc xâm lược lần thứ hai của quân Nam Hán là gì?</i> (mưu đồ trả thù lần thất bại trước đó và đã tâm bành trướng, mở rộng lãnh thổ của nhà Nam Hán). Bước 3: - GV định hướng HS khai thác tư liệu và hình vẽ minh họa Ngô Quyền cho quân bố trí trận địa đánh giặc và mô phỏng trận địa cọc trên sông Bạch Đằng để trả lời	a. Kế hoạch: Năm 938, quân Nam Hán do Hoàng Tháo làm chủ tướng từ Quảng Đông theo đường biển ồ ạt tiến sang xâm lược nước ta. Trước vận nước lâm nguy, Ngô Quyền đã gấp rút chuẩn bị kế hoạch đối phó với quân Nam Hán. Vùng cửa sông Bạch Đằng được lựa chọn để bố trí trận địa đánh giặc.

cho câu hỏi: *Ngô Quyền đã chuẩn bị cho trận thủy chiến chặn giặc như thế nào? Theo em, trận địa cọc Bạch Đằng sẽ gây khó khăn gì cho quân giặc?*

HS chỉ ra được những hoạt động chuẩn bị đánh giặc của Ngô Quyền: cho người chặt gỗ, đẽo nhọn, bịt sắt rồi đóng xuống lòng sông; lợi dụng nước triều lên xuống để dụ đối phương vào trận địa cọc kết hợp với mai phục để dễ bề chế ngự quân giặc; dự đoán được khó khăn mà quân Nam Hán sẽ gặp phải: bị động, bất ngờ, không kịp trở tay,....

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Bước 1:

- GV hướng dẫn HS đọc hiểu đoạn tư liệu 2, chỉ ra các từ khoá quan trọng phản ánh các bước diễn biến của trận Bạch Đằng. Sau đó thuật lại ngắn gọn trên lược đồ hình 7 (tr.83, SGK) về diễn biến trận đánh.

+ Để giúp HS làm quen với cách đọc, phân tích tư liệu, GV có thể phát Phiếu học tập và yêu cầu HS chỉ các từ/cụm từ trong đoạn tư liệu tương ứng với các từ khoá phản ánh diễn biến của trận đánh, như: *khiêu chiến, giả thua, lọt vào trận địa phục kích, tiến công bất ngờ, chặn đuổi đường rút lui,...*

HS trình bày được diễn biến trận chiến trên sông Bạch Đằng trên lược đồ.

Bước 2:

- GV cho HS thảo luận về cách đánh giặc của Ngô Quyền qua trận thuỷ chiến sông Bạch Đằng và kiến thức mục *Kết nối với địa lí* (tr.83) để rút ra nhận xét.

HS rút ra được điểm độc đáo trong cách tổ chức đánh giặc của Ngô Quyền đó là: phân tích được thế mạnh yếu của quân giặc, chủ động bày trận địa phục kích, biết lợi dụng lợi thế của sông Bạch Đằng để tổ chức thuỷ chiến,...

Bước 3:

- GV hướng dẫn HS cách đọc hiểu đoạn tư liệu để nêu được ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng, trong đó chú ý nhấn mạnh và giải thích rõ các cụm từ: *cơ sở cho việc phục hồi quốc thống, vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu.*

b. Trừ ngoại xâm, dậy sóng Bạch Đằng

Cuối năm 938, đoàn thuyền chiến do Lưu Hoằng Tháo chỉ huy tiến vào cửa sông Bạch Đằng. Nhân lúc thủy triều lên, Ngô Quyền cho thuyền nhỏ ra khiêu chiến, nhử quân giặc tiến sâu vào cửa sông. Lưu Hoằng Tháo cho quân đuổi theo, vượt qua bãi cọc ngầm.

Đợi khi thủy triều rút, Ngô Quyền hạ lệnh tấn công. Quân giặc thua và phải rút ra biển, thuyền va vào cọc nhọn. Ta đem thuyền ra đánh, quân giặc hoảng loạn nhảy xuống sông. Lưu Hoằng Tháo tử trận.

Trận Bạch Đằng năm 938 đã chấm dứt thời Bắc thuộc, mở ra một thời kì mới trong lịch sử dân tộc ta - thời kì độc lập, tự chủ lâu dài.

Bước 4:

HS rút ra được ý nghĩa của chiến thắng Bạch Đằng năm 938: Đánh bại hoàn toàn ý chí xâm lược của nhà Nam Hán; Thể hiện ý chí quyết tâm đấu tranh chống xâm lược của dân tộc ta; Bảo vệ vững chắc nền độc lập dân tộc và mở ra thời đại độc lập đối với dân tộc ta; Đánh dấu sự trưởng thành của dân tộc và kết thúc hoàn toàn thời kì đấu tranh giành lại độc lập hàng chục thế kỉ, đưa dân tộc ta bước sang một kỉ nguyên mới.

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS .
Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

Câu 1. GV hướng dẫn HS tự rút ra công lao của Khúc Thừa Dụ, Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền trên cơ sở kiến thức đã học trong bài.

Câu 2. Để trả lời được tại sao Ngô Quyền lại chọn sông Bạch Đằng làm nơi chống quân Nam Hán, GV cần hướng dẫn HS đọc lại mục *Kết nối với địa lí* (tr.82, SGK) để nhận biết được địa thế và đặc điểm mực nước của sông Bạch Đằng:

Sông Bạch Đằng chảy giữa thị xã Quảng Yên (Quảng Ninh) và huyện Thủy Nguyên (Hải Phòng). Đây là con đường thủy tốt nhất để đi vào nước ta. Mực nước vùng cửa sông lúc thủy triều cao nhất và thấp nhất chênh nhau tới 2 - 3m. Địa hình xung quanh có nhiều cồn gò, bãi, đầm lầy,... giúp bố trí lực lượng quân thủy, bộ cùng chiến đấu chặn giặc.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. HS được lựa chọn một trong hai yêu cầu:

- Viết vẽ một nhân vật lịch sử tiêu biểu trong thế kỉ thứ X: HS được tùy chọn nhân vật nhưng cần nêu được: quê hương, tiểu sử, thành tựu tiêu biểu của cá nhân, đóng góp của nhân vật đó,...

- Sưu tầm thêm tư liệu, hình ảnh có liên quan đến kiến thức trong bài học mà em tâm đắc.

+ HS có thể tập cách tra cứu thông tin trên internet bằng việc sử dụng các từ khoá liên quan (ví dụ: Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, chiến thắng Bạch Đằng,...).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Họ Khúc là một họ lớn lâu đời ở Hồng Châu. Thừa Dụ, tính khoan hoà, hay thương người, được dân chúng suy tôn. Gặp thời buổi loạn lạc, nhân danh là hào

trưởng một xứ, Thừa Dụ tự xưng là Tiết độ sứ và xin mệnh lệnh nhà Đường; nhân thế vua Đường cho làm chức ấy”(Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (bản dịch), Sdd, trang 207).

BÀI 19. VƯƠNG QUỐC CHĂM-PA TỪ THẾ KÌ II ĐẾN THẾ KÌ X

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Xác định được vị trí của Vương quốc Chăm-pa trên lược đồ Việt Nam.
- Mô tả được sự thành lập, quá trình ra đời và phát triển của Vương quốc Chăm-pa.

- Trình bày được những nét chính về' tổ chức xã hội và kinh tế của Chăm-pa.
- Nhận biết được một số thành tựu tiêu biểu của Vương quốc Chăm-pa trong lịch sử.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.
- Biết tìm Idem, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. về phẩm chất

Bồi dưỡng tinh thần quý trọng, có ý thức bảo vệ đối với những thành tựu và di sản văn hoá của Chăm-pa để lại trong lịch sử.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho HS, phiếu học tập.
- Lược đồ Vương quốc Chăm-pa (phóng to).
- Một số video về' thành tựu văn hoá Chăm-pa.
- Máy tính, máy chiếu, giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

- SGK.
- Đồ dùng học tập theo yêu cầu của GV.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS quan sát hình đài thờ Trà Kiệu (Quảng Nam), sau đó đặt câu hỏi, yêu cầu HS suy nghĩ và trả lời: *Hình điêu khắc trên đài thờ Trà Kiệu miêu tả những gì? Từ đó, em có suy nghĩ gì về trình độ kĩ thuật cũng như đời sống văn hoá tinh thần của người Chăm xưa?* HS trả lời theo cách hiểu của mình, có thể đúng hoặc không đúng. GV không đánh giá, kết luận mà chỉ căn cứ vào những nhận thức của HS về vấn đề nêu ra để dẫn dắt các em vào bài học mới.

- GV có thể linh hoạt tổ chức hoạt động khởi động tùy theo cách tiếp cận riêng như kiểm tra vốn hiểu biết của HS như quan sát quần thể tháp Chăm ở Thánh địa Mỹ Sơn và cho biết đây là di tích gì, giới thiệu vài điều về di tích đó. Cũng có thể cho HS nghe bài hát *Tiếng trống Pa-ra-ming, Mưa bay tháp cổ*,... rồi dẫn dắt các em tìm hiểu về Vương quốc Chăm-pa xưa.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Quá trình hình thành và bước đầu phát triển của Vương quốc Chăm-pa

a. Mục tiêu: HS rút ra được một số tính chất của chất.

b. Nội dung: GV sử dụng kênh chữ, kênh hình cho HS khai thác nội dung

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS quan sát bản đồ/lược đồ Vương quốc Chăm-pa (bản đồ treo tường hoặc lược đồ trong SGK), tìm hiểu và chỉ ra một số điều kiện tự nhiên nổi bật của vùng miền Trung nước ta. HS thấy được những nét nổi bật về điều kiện tự nhiên của dải đất miền Trung: dải đất dài và hẹp, khí hậu khô nóng, ít mưa, đất đai không màu mỡ nhưng lại có bờ biển dài với nhiều vịnh kín gió, nhiều rừng nhiệt đới. Bước 2: - GV gợi ý HS đọc thêm nội dung mục <i>Em có biết</i> giúp HS hiểu được cội nguồn bản địa của cư dân Chăm-pa cổ trên dải đất miền Trung Việt Nam (người Sa Huỳnh với nền văn hoá Sa Huỳnh thuộc thời đại đồ sắt). - Để làm rõ sự ra đời của Vương quốc Chăm-pa, GV có thể cho HS thảo luận và trả lời những câu hỏi gợi ý sau: <i>Tượng Lâm là tên địa danh nằm ở đâu? Vì</i>	a. Vương quốc Chăm-pa ra đời - Năm 192, nhân dân huyện Tượng Lâm (quận Nhật Nam) đã nổi dậy lật đổ ách thống trị của nhà Hán, giành độc lập, lập nước Lâm Ấp (sau gọi là Chăm-pa). -

sao nhân dân Tượng Lâm nổi dậy khởi nghĩa?

Bước 3:

HS biết được Tượng Lâm là huyện xa nhất thuộc quận Nhật Nam (ngày nay là các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định). HS biết liên hệ với kiến thức đã học ở bài 16. *Các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu giành độc lập trước thế kỉ X*: Chính sách đô hộ và vơ vét tàn bạo cũng như tham vọng bành trướng lãnh thổ về phía nam của các triều đại phong kiến phương Bắc đã làm bùng nên ngọn lửa đấu tranh giành độc lập của nhân dân ta ở khắp các miền với nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra liên tục. Trong đó, cuộc nổi dậy của nhân dân Tượng Lâm dưới sự lãnh đạo của Khu Liên, đã lật đổ ách thống trị của nhà Hán, lập nên nước Lâm Ấp - tên gọi ban đầu của Nhà nước Chăm-pa).

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

- GV có thể so sánh với thời gian và hoàn cảnh ra đời của Nhà nước Văn Lang (ra đời sớm hơn, không gắn với cuộc đấu tranh chống lại ách đô hộ của người Hán như Lâm Ấp).

Bước 1:

GV hướng dẫn HS quan sát hình 2. *Lược đồ Vương quốc Chăm-pa* và khai thác thông tin trong mục b

Bước 2:

- Yêu cầu HS kết hợp chỉ trên lược đồ

b. *Chặng đường mười thế kỉ đầu tiên*

Phát triển qua nhiều giai đoạn, gắn liền với việc di chuyển kinh đô, lãnh thổ dần được mở rộng và thống nhất, trải dài từ phía nam dãy Hoàng

giới hạn lãnh thổ của Vương quốc Chăm-pa và xác định các giai đoạn phát triển của vương quốc này từ thế kỉ II đến thế kỉ X (đã tích hợp trên lược đồ các mốc phát triển của Vương quốc gắn với các địa danh, vùng địa lí khác nhau). Bước 3: HS xác định được trên lược đồ không gian sinh tồn của cư dân Chăm-pa, hiểu được các giai đoạn phát triển của Vương quốc gắn với vai trò của các vùng địa lí khác nhau Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	Sơn đến vùng Quảng Ngãi, Bình Định ngày nay.
--	---

Mục 2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

- a. Mục tiêu:** HS hiểu được các hoạt động về kinh tế và xã hội
- b. Nội dung:** GV hướng dẫn HS khai thác qua hệ thống câu hỏi
- c. Sản phẩm học tập:** trả lời được các câu hỏi của giáo viên
- d. Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - Ở mục 1, HS đã biết được điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên của Vương quốc Champa, đến mục này GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học, kết hợp khai thác thông tin trong mục đề' suy luận từ những điều kiện tự nhiên như vậy đã đưa tới sự phát triển các hoạt động kinh tế chủ yếu của cư dân Chăm-pa. Bước 2: - GV có thể mở rộng kiến thức cho HS thông qua một số câu hỏi: <i>So sánh hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa và cư</i>	Hoạt động kinh tế của người Chăm xưa rất đa dạng: trồng lúa nước ở các cánh đồng dọc theo lưu vực những con sông; chăn nuôi gia súc, gia cầm; sản xuất các mặt hàng thủ công (đồ gốm, trang sức, dụng cụ sản xuất); khai thác các nguồn lợi tự nhiên trên rừng (trầm hương, kì nam,...) và dưới

<i>dân Văn Lang - Âu Lạc; Theo em, câu thành ngữ “xa rừng, nhát biển” có đúng với hoạt động kinh tế ở Chăm-pa không? Vì sao?</i> Bước 3: HS nhận thức được: + Sự đa dạng trong hoạt động kinh tế của cư dân Chăm-pa + Nghề đi biển và giao thương hàng hải là một trong những nét nổi bật của kinh tế Chăm-pa. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	biển (cá, tôm, ngọc trai,...). Sản phẩm làm ra không chỉ phục vụ đời sống hằng ngày mà còn được dùng để trao đổi, buôn bán trong nước và với các nước khác. Đặc biệt, người Chăm khai thác các nguồn lợi rừng và biển; buôn bán bằng đường biển
Bước 1: - GV yêu cầu HS đọc nội dung mục b trong SGK, rồi trả lời câu hỏi về tổ chức Nhà nước Chăm-pa. Để giúp HS hiểu sâu sắc hơn vấn đề này, GV hướng dẫn HS liên hệ với kiến thức đã học ở Chương 4: Khi Ấn Độ giáo được người Chăm tiếp nhận, lin-ga trở thành biểu tượng quyền lực nhà vua - người được đồng nhất với một vị thần, gọi là Thần - Vua). GV có thể yêu cầu HS mở rộng so sánh tổ chức Nhà nước Chăm-pa với tổ chức Nhà nước Văn Lang để khắc sâu kiềi thức. Bước 2: HS nhận thức được: Chăm-pa là nhà nước quân chủ: đứng đầu là vua được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao; dưới vua là các quan đại thần và các quan đứng đầu ba cấp: châu, huyện, làng (tổ chức Nhà nước Van Lang còn khá đơn giản	- Xã hội: + Vua được đồng nhất với một vị thần, có quyền lực tối cao, dưới vua là tể tướng và hai quan đại thần (văn, võ); đơn vị hành chính cấp địa phương gồm: châu - huyện - làng có các chức quan đứng đầu. + Xã hội gồm các tầng lớp: tăng lữ, quý tộc, dân tự do và một bộ phận nhỏ nô lệ.

và sơ khai).

Bước 3

- Dựa vào nội dung trong SGK, HS thảo luận theo nhóm và lập được sơ đồ mô tả các thành phần trong xã hội Chăm-pa. GV khuyến khích HS vẽ bằng nhiều cách khác nhau, miễn là đảm bảo được mối quan hệ giữa các thành phần. GV có thể cho một số HS giới thiệu sơ đồ thành phần trong xã hội trước lớp và gọi HS khác nhận xét về các sơ đồ đó.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mục 3. Một số thành tựu văn hoá tiêu biểu

a. Mục tiêu: HS ghi nhớ được các thành tựu cơ bản của văn hoá Chăm-pa; giới thiệu được một thành tựu (do HS lựa chọn).

b. Nội dung: Từ hình ảnh minh hoạ, thông tin SGK Gv hướng dẫn HS kể tên được những hoạt động kinh tế chính của cư dân Chăm-pa và tổ chức xã hội của họ.

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
---------------------	------------------

Bước 1: - GV hướng dẫn HS khám phá những nét cơ bản về đời sống văn hoá của cư dân Chăm-pa được trình bày trong SGK gồm tín ngưỡng - tôn giáo, kiến trúc, lễ hội, chữ viết. Ở những địa phương có nhiều dấu ấn của văn hoá Chăm-pa, GV có thể dành nhiều thời gian hơn cho HS giới thiệu một số thành tựu khác trên cơ sở tư liệu sưu tầm thêm. Bước 2: - GV có thể tổ chức HS tập trung tìm hiểu kĩ hơn về các thành tựu kiến trúc, điêu khắc và coi đây là một điểm nhấn của bài qua hệ thống câu hỏi: + <i>Kể tên một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của người Chăm xưa trong 10 thế kỉ đầu Công nguyên:</i> GV lưu ý HS về mốc thời gian giới hạn (thế kỉ X), có thể trình chiếu cho HS xem về: tháp Chăm Po-sha-nư (Bình Thuận); tháp Chiên Đàn, Khương Mỹ (Tam Kỳ, Quảng Nam); tháp Dương Long (Bình Định),... + <i>Quan sát hình 6 trong SGK và nêu nhận xét về các công trình tiêu biểu của người Chăm xưa.</i> Bước 3: HS thực hiện Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	- Sáng tạo ra chữ viết riêng trên cơ sở chữ Phạn (chữ Chăm cổ, thế kỉ IV). - Tín ngưỡng và tôn giáo: + Thờ thần tự nhiên (Mặt Trời, Núi, Nước, Lúa,...) + Du nhập Phật giáo, An Độ giáo. - Kiến trúc và điêu khắc gắn với các công trình tôn giáo đặc sắc, trở thành di sản văn hoá tiêu biểu (Thánh địa Mỹ Sơn,...). - Lễ hội: tiêu biểu nhất là Ka-tê.
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn

thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1 và 2. GV có thể hướng dẫn HS lập bảng tóm tắt và kết hợp so sánh hoạt động kinh tế, đời sống xã hội, văn hoá - tín ngưỡng của cư dân Chăm-pa và cư dân Văn Lang - Âu Lạc như bảng như sau:

	Hoạt động kinh tế	Đời sống xã hội	Văn hoá - tín ngưỡng
Cư dân Chăm-pa	Đa dạng, gồm trồng lúa nước, nghề thủ công, đi biển, giao thương biển.	Phân hoá khá sâu sắc, gồm ba thành phần: quý tộc, dân tự do và một bộ phận nhỏ nô lệ.	Tín ngưỡng thờ các thần trong tự nhiên; sùng đạo Phật, Ấn Độ giáo; Nổi bật về kiến trúc là các tháp Chăm.
Cư dân Văn Lang - Âu Lạc	Chủ yếu là nông nghiệp trồng lúa nước.	Sự phân hoá chưa thực sự sâu sắc, cũng gồm có quý tộc, nông dân làng xã và một bộ phận rất ít nô tì.	Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các vị thần trong tự nhiên; Nổi bật về kiến trúc và kỹ thuật luyện kim có thành Cổ Loa, trống đồng Ngọc Lũ.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 3. GV hướng dẫn HS cách tìm tư liệu và tập viết bài và giới thiệu trước lớp về một di tích văn hoá Chăm-pa với các nội dung như: Tên di tích, địa bàn của di tích, nét độc đáo trong kiến trúc, điêu khắc của di tích, thực trạng của di tích hiện nay, hướng bảo tồn và phát huy giá trị di tích (theo nhận thức, quan điểm của HS).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

“Nước Lâm Ấp là đất Tượng Lâm, quận Nhật Nam đời Hán, ở phía Nam Giao Châu hơn nghìn dặm,...Vua nước đó dựng gỗ làm rào. Vua mặc áo cổ bồi bạch điệp. Bạch điệp cũng là vải bông, nối ngang qua tay, quấn quanh lưng, trên đeo thêm trân châu, dây chuyền vàng, làm thành chuỗi, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân mặc vải cổ bồi

triều hà, làm thành quần ngắn, đấu đội hoa vàng, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai. Thị vệ của vua có 5 000 quân, đều dùng nỏ và lách, toan - một loại vũ khí giống kích, lấy mây làm áo giáp, lấy tre làm cung, cưỡi voi để chiến đấu. Vua ra thì bày nghìn con voi, bốn trăm con ngựa, chia làm đội tiền và hậu” (Theo Lương Ninh, *Vương quốc Chăm-pa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr.380 - 381).

“Họ [người Chăm] xây hàng trăm đền tháp thờ thần Hin-đu, những tháp gạch duyên dáng, đẹp và độc đáo. Gần như toàn bộ là bằng gạch, đá rất ít và chỉ ở những chỗ cần gia cố vững chắc như trụ cửa, mi cửa, bậc cửa,... Họ đã sáng tạo ra cách làm gạch, xây gạch hợp lí và bền vững không thua kém gì đá,... Họ xây những ngôi tháp gạch, đồng thời cũng là đền thờ thần, tháp gọi là ka-lan, theo hình ngọn núi Mê-ru, theo truyền thuyết là nơi ngự trị của các thần Hin-đu; có tháp ở trên đỉnh đồi cao, có tháp ở dưới đồng bằng, có tác giả cho rằng, như thế họ muốn vươn tới trời cao nhưng vẫn bám chặt đất mẹ. Gạch và kĩ thuật xây khá tốt nên trải qua mưa nắng hàng thế kỉ, nhiều tháp vẫn còn đứng vững như dấu ấn văn hoá độc đáo một thời, một tộc người”(Lương Ninh, *Vương quốc Chăm-pa*, Sdd, tr.182 - 183).

BÀI 20. VƯƠNG QUỐC PHÙ NAM

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Sau bài học này, giúp HS:

1. Về kiến thức

- Xác định được vị trí của Vương quốc Phù Nam xưa trên lược đồ Việt Nam.
- Mô tả được sự thành lập, quá trình phát triển và suy vong của Vương quốc

Phù Nam xưa.

- Trình bày được những nét chính về tổ chức xã hội và kinh tế của Phù Nam.
- Nhận biết được một số thành tựu văn hoá tiêu biểu của Vương quốc Phù Nam.

2. Về kĩ năng, năng lực

- Biết khai thác và phân tích được thông tin của một số tư liệu lịch sử trong bài học dưới sự hướng dẫn của GV.

- Biết tìm kiếm, sưu tầm được tư liệu để phục vụ cho bài học và thực hiện các hoạt động thực hành, vận dụng.

3. Về phẩm chất

- Bồi dưỡng tinh thần yêu quê hương, đất nước, quý trọng những giá trị văn hoá của Vương quốc Phù Nam còn để lại trong lịch sử.

- Nhận thức về chủ quyền ở vùng đất Nam Bộ của đất nước Việt Nam hiện nay có nguồn gốc lâu đời, bản địa từ xa xưa.

II. CHUẨN BỊ

1. Giáo viên

- Giáo án biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực.
- Lược đồ Vương quốc Phù Nam trong khu vực Đông Nam Á, Lược đồ khu vực Đông Nam Á ngày nay.
- Máy tính, máy chiếu, giấy AO (nếu có).

2. Học sinh

SGK, một số đồ dùng học tập.

A: KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Giúp học sinh nắm được các nội dung cơ bản bước đầu của bài học cần đạt được, đưa học sinh vào tìm hiểu nội dung bài học, tạo tâm thế cho học sinh đi vào tìm hiểu bài mới.

b. Nội dung: HS dưới sự hướng dẫn của GV xem tranh ảnh để trả lời các câu hỏi theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- Mở đầu bài học là một đoạn dẫn dắt và đi kèm là một số hình ảnh những hiện vật liên quan đến Vương quốc Phù Nam. GV có thể sử dụng câu hỏi gợi mở cho HS

như SGK: Theo em, những hiện vật này chứng tỏ điều gì về chủ nhân của vương quốc cổ này? để định hướng sự chú ý, cũng như nhận thức của HS vào bài học mới.

Khi trả lời câu hỏi GV nêu ra, HS có thể đề cập đến trình độ kỹ thuật, thẩm mỹ, sự giao thương mở rộng của người Phù Nam,... thông qua việc quan sát, khai thác hình 1.

(Gợi ý: Hình la. Bình gốm (kiểu Ken-đi, được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia Việt Nam): Đây là loại bình có vôi thân hình cầu, phình tròn ở giữa, thu nhỏ ở cổ và đáy bình. Miệng bình loe cong. Kích thước của bình khá lớn, nhiều chiếc có hoa văn khắc vạch tam giác hay sóng nước ở thân. Có chiếc tô màu đỏ (thổ hoàng) hay tô màu đen chì rất đẹp. Điều đáng lưu ý là những bình Ken-đi thường được tìm thấy trong các phế tích đền tháp, hầu hết bị gãy vôi, dấu vết cho thấy sự “cố ý” đập gãy rời vôi khỏi thân bình. Vì vậy nhiều khả năng cho biết đây là di vật dùng trong các nghi lễ tôn giáo Bà La Môn, những chiếc vôi bình mang bóng dáng ngẫu tượng Lin-ga - tượng trưng cho thần Si-va; Hình Ib: Chuối hạt (bằng mã não, được trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam).

HS có thể trả lời đúng hoặc chưa đúng, trên cơ sở đó GV dẫn dắt, gợi mở vào bài học mới.

- GV cũng có thể đa dạng nội dung khởi động bằng cách linh hoạt vận dụng những tình huống dẫn dắt khác để gợi mở về Vương quốc Phù Nam trong lịch sử.

B: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Mục 1. Sự hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam

a. Mục tiêu: xác định sự ra đời của Phù Nam, phát triển và suy vong

b. Nội dung: GV hướng dẫn HS quan sát các hình ảnh, kí hiệu khai thác thông tin SGK

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể cho HS quan sát bản đồ treo tường <i>Vương quốc Phù Nam từ thế kỉ I đến thế kỉ VII</i> kết hợp với lược đồ <i>Khu vực Đông Nam Á ngày nay</i> và trả lời câu hỏi: <i>Vương quốc Phù Nam xưa tương ứng với lãnh thổ những nước nào ở khu vực Đông Nam Á hiện nay?</i> GV hướng dẫn HS cách	- Vương quốc Phù Nam ra đời khoảng thế kỉ I; phát triển hùng mạnh: khoảng thế kỉ III - V; đến thế kỉ VI thì suy yếu; bị người Chán Lạp

tìm thông tin và chỉ trên lược đồ để xác định địa bàn của Vương quốc Phù Nam lúc đầu (vùng đất Nam Bộ Việt Nam) và thời kì phát triển đỉnh cao. Việc xác định địa bàn chủ yếu nằm trên vùng đất Nam Bộ của nước ta cho thấy từ rất sớm, vùng đất Nam Bộ nước ta đã có cư dân bản địa sinh sống và xác định chủ quyền lãnh thổ.

Dựa vào lược đồ, HS có thể xác định địa bàn chủ yếu

Bước 2

- Dựa vào những kiến thức đã được hình thành ở trên, GV đặt câu hỏi: *Vương quốc Phù Nam ra đời ở đâu và vào thời gian nào?* GV nhấn mạnh mốc ra đời của Nhà nước Phù Nam gắn liền với sự phát triển của văn hoá Óc Eo (giống như văn hoá Đông Sơn với Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc, văn hoá Sa Huỳnh với Nhà nước Chăm-pa). Sự ra đời của Phù Nam được phản ánh qua truyền thuyết về Hồn Điểu và Liễu Diệp (cũng giống như huyền thoại Con Rồng, cháu Tiên lập nước Văn Lang).

HS xác định được địa bàn hình thành và thời gian xuất hiện của Vương quốc Phù Nam .

Bước 3:

- GV hướng dẫn HS căn cứ vào những mốc thời gian đã được cung cấp trong SGK để thiết lập trục thời gian về các mốc hình thành, phát triển và suy vong của Vương quốc Phù Nam. HS thiết lập trục thời gian và xác định các dấu mốc quan trọng gắn với lịch sử hình thành và phát triển của Vương quốc Phù Nam trên đó. HS có thể

xâm chiếm vào đầu thế kỉ VII.

- Trung tâm chính trị, kinh tế: Ban đầu là Óc Eo (An Giang, Việt Nam), sau dịch chuyển đến Ăng-co Bo-rây (Cam-pu-chia).

vẽ bằng nhiều cách khác nhau. GV khuyến khích HS, miễn là đảm bảo được các ý sau: Thế kỉ I: hình thành. Thế kỉ III - V: phát triển hùng mạnh. Đầu thế kỉ VI: suy yếu. Thế kỉ VII: bị người Chân Lạp xâm chiếm.

Bước 4:

GV đánh giá kết quả hoạt động của HS. Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.

Mở rộng: Đối với HS khá, giỏi, GV có thể định hướng tư duy của HS với câu hỏi: *Vì sao từng là một vương quốc hùng mạnh trong thế kỉ III - V nhưng đến đầu thế kỉ VII Vương quốc Phù Nam lại bị suy yếu và bị xâm chiếm?* GV cần gợi ý để HS hiểu được: do nhiều nguyên nhân: đất đai bị nhiễm mặn bởi những đợt biển tiến, diện tích đất canh tác cũng mất dần; tuyến đường giao thương trên biển không còn đi qua Phù Nam,... tác động đến tình hình kinh tế, xã hội của cư dân nơi đây, là nguyên nhân chính dẫn đến sự suy vong của Vương quốc Phù Nam.

Mục 2. Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

a. Mục tiêu: Hoạt động kinh tế và tổ chức xã hội

b. Nội dung: quan sát tư liệu, kết hợp thông tin có trong bài, GV gợi ý HS trả lời

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV có thể đặt câu hỏi để HS liên hệ với kiến thức đã được hình thành ở mục 1 để trả lời: <i>Theo em, với điều kiện tự nhiên của vùng đất Nam Bộ nước ta, cư dân Phù</i>	a. Kinh tế Người Phù Nam làm nhiều nghề khác nhau như: trồng lúa nước, chăn nuôi

<i>Nam có thể phát triển được những hoạt động kinh tế nào? Hãy cho biết những hoạt động kinh tế chính của cư dân Phù Nam.</i> GV hướng dẫn HS thảo luận theo nhóm nhỏ hoặc cá nhân để xác định những nội dung. Bước 2: - GV chú ý hướng dẫn HS khai thác thông tin trong đoạn tư liệu cùng với các hình 2, 3, 4, 5 để giúp HS hình dung rõ nét hoạt động kinh tế của cư dân Phù Nam xưa. Đó vừa là nền kinh tế sản xuất tại chỗ (thông qua hình 2, 3), vừa có hoạt động kinh tế buôn bán trong nước và với nước ngoài (thông qua hình 4, 5 và đoạn tư liệu). Sự “ăn khóp” thông tin trong đoạn tư liệu về <i>Sử liệu Phù Nam</i> với hình đồng tiền Phù Nam, huy chương La Mã được tìm thấy ở các di chỉ thuộc ăn hoá Óc Eo chứng tỏ điều đó. Đây là đặc điểm khác biệt khá rõ so với kinh tế của Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc ở khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Bước 3: HS thực hiện Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	gà, lợn, đánh bắt thủy - hải sản, làm đồ thủ công như đồ gốm, trang sức, đồ đựng bằng thủy tinh, luyện đồng và rèn sắt, chế tạo công cụ sản xuất, vũ khí,... Đặc biệt, người Phù Nam rất giỏi nghề buôn bán. Không chỉ trao đổi hàng hoá để tiêu dùng trong nước, người Phù Nam còn buôn bán với các thương nhân nước ngoài đến từ Trung Quốc, Chăm.. thông qua các cảng thị, tiêu biểu là ốC Eo.
Bước 1: - GV yêu cầu HS khai thác thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: <i>Xã hội Phù Nam gồm những tầng lớp nào? Xã hội Phù Nam có những nét tương đồng nào so với</i>	<i>b. Tổ chức xã hội</i> Tổ chức nhà nước ở Phù Nam trong khoảng hai thế kỉ đầu sau khi thành lập còn đơn giản nhưng từ thế kỉ III dần được hoàn thiện. Vua là người

<i>xã hội Chăm-pa?</i> Bước 2,3: Nội dung trả lời của HS cần làm rõ các ý sau: + Về tổ chức nhà nước: Cũng giống như Vương quốc Chăm-pa cổ, Phù Nam là nhà nước quân chủ chuyên chế: vua đứng đầu vương quốc và có quyền lực cao nhất; dưới vua là hệ thống quan lại trong một hệ thống chính quyền có nhiều cấp bậc. + Về các thành phần, tầng lớp xã hội: xã hội Phù Nam phân chia thành 5 bộ phận: quý tộc, tăng lữ, thương nhân, thợ thủ công và nông dân. + Nét tương đồng so với xã hội Chăm-pa đó là sự hình thành của tầng lớp thương nhân. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	đứng đầu và có quyền lực cao nhất; dưới đó là hệ thống quan lại giúp việc cho vua với nhiều cấp bậc. Xã hội Phù Nam được phân chia thành năm thành phần chính: quý tộc, tăng lữ, thương nhân, thợ thủ công và nông dân.
---	---

Mục 3. Một số thành tựu văn hoá

a. Mục tiêu: Một số thành tựu

b. Nội dung: quan sát tư liệu, kết hợp thông tin có trong bài, GV gợi ý HS trả lời

c. Sản phẩm học tập: trả lời được các câu hỏi của giáo viên

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV-HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp khai thác kênh hình để thực hiện yêu cầu: <i>Hãy cho biết một số thành tựu văn hoá nổi bật của cư dân Phù Nam.</i> Bước 2: - GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, kết hợp khai thác kênh hình để thực	- Tín ngưỡng, tôn giáo: + Thờ đa thần (tiêu biểu là thần Mặt Trời). + Tiếp nhận tôn giáo từ Ấn Độ (Phật giáo, Ấn Độ giáo); từ đây tiếp tục truyền bá đến nhiều vùng đất khác. - Nghề tạc tượng (gỗ, đá) đạt đến

hiện yêu cầu: <i>Hãy cho biết một số thành tựu văn hoá nổi bật của cư dân Phù Nam.</i> HS nêu được một số thành tựu cụ thể của cư dân Phù Nam trên các lĩnh vực: Tín ngưỡng, tôn giáo, tác tượng, đời sống vật chất, tinh thần,... Cần lưu ý rằng tín ngưỡng, tôn giáo phong phú (trong đó có đạo Phật) là một nét đặc trưng, nổi bật của văn hoá Phù Nam. Bước 3: Để giúp HS mở rộng kiến thức, GV có thể giúp HS liên hệ để biết trên thế giới có không ít quốc gia cũng du nhập Phật giáo từ bên ngoài vào và vẫn có sự phát triển mạnh cho đến ngày nay. Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động của HS . Chính xác hóa các kiến thức đã hình thành cho học sinh.	phong cách riêng (phong cách Phù Nam). - Một số thành tựu văn hoá vật chất, tinh thần khác: đều là kết quả của sự thích ứng với điều kiện tự nhiên (sử dụng ghe, thuyền, nhà sàn trên mặt nước,...), đồ trang sức được chế tác cực kì tinh xảo.
---	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức về

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc *cá nhân* để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn hoặc thầy, cô giáo.

c. Sản phẩm: hoàn thành bài tập;

d. Tổ chức thực hiện:

Câu 1. Đề so sánh hoạt động kinh tế, tổ chức xã hội của cư dân Phù Nam và cư dân Chăm-pa, GV hướng dẫn HS lập bảng tương tự như với Vương quốc Chăm-pa từ thế kỉ I đến thế kỉ X.

D HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS thảo luận nhóm ở lớp và hoàn thành bài tập ở nhà

c. Sản phẩm: bài tập nhóm

Câu 2. Đây là câu hỏi yêu cầu HS biết liên hệ kiến thức đã học (đời sống văn hoá của cư dân Phù Nam) với đời sống văn hoá của cư dân Nam Bộ nước ta hiện nay. GV định hướng HS biết liên hệ theo các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, đời sống vật chất - ăn, ở, mặc,... và đời sống tinh thần,... của cư dân Phù Nam xưa và cư dân Nam Bộ hiện nay để hiểu được sự kết nối, kế thừa những giá trị từ quá khứ đối với đời sống hiện tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nước Phù Nam ở phía nam quận Nhật Nam, trong vịnh lớn phía tây của biển, cách Nhật Nam có đến 7 000 lí... Nước rộng lớn hơn 3 000 lí, đất trũng ẩm thấp nhưng bằng phẳng rộng rãi. Khí hậu, phong tục đại để cũng giống như Lâm Ấp. Sản xuất vàng, bạc, đồng, thiếc, trầm hương, mộc hương, ngà voi, chim công lông biếc, anh vũ năm sắc. (Theo Lương Ninh, *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hoá*, Viện Văn hoá và NXB Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.209).

- Phật giáo và tượng Phật đúng là một biểu hiện đặc trưng của văn hoá Phù Nam. Những nơi nào có tượng Phật này chính là phạm vi lãnh thổ Phù Nam hoặc có quan hệ giao lưu mật thiết với Phù Nam. (Theo *Vương quốc Phù Nam - Lịch sử và văn hoá*, Sđd, tr. 158).

